

CHÍNH PHỦ

Số: 45 /TTr-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục

Kính gửi: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Thực hiện Nghị quyết số 34/2017/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội khóa XIV về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018 và điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2017 (Nghị quyết số 34/2017/QH14); Thủ tướng Chính phủ đã phân công Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với một số bộ, ngành có liên quan xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục (sau đây gọi là dự án Luật). Chính phủ kính trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật này với những nội dung cơ bản sau đây:

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

Luật giáo dục được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 (thay thế Luật giáo dục năm 1998) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25/11/2009 (sau đây gọi chung là Luật giáo dục) đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động giáo dục. Qua 12 năm thực hiện, Luật giáo dục đã góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Luật đã nảy sinh một số điểm chưa phù hợp với tình hình thực tiễn như: hệ thống giáo dục quốc dân; mục tiêu, yêu cầu, nội dung, phương pháp và chương trình giáo dục; văn bằng chứng chỉ; giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên; quản lý nhà nước về giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng đối với nhà giáo; chính sách đối với học sinh, sinh viên sư phạm.

1. Về hệ thống giáo dục quốc dân; mục tiêu, yêu cầu, nội dung, phương pháp và chương trình giáo dục; văn bằng chứng chỉ

Theo quy định hiện hành, hệ thống giáo dục quốc dân bị phân mảnh, liên kết giữa các bộ phận (giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học) lỏng lẻo, quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo

dục chưa hợp lý, không đồng bộ; tình trạng mất cân đối trong cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo chậm được khắc phục, chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội và hội nhập quốc tế. Hệ thống giáo dục quốc dân chưa hình thành rõ ràng các hướng phát triển cho học sinh phổ thông và thiếu sự phân luồng người học từ sau trung học cơ sở cho đến hết giáo dục trung học (sau lớp 12). Qua nghiên cứu kinh nghiệm của 10 nước được xếp hạng cao hơn Việt Nam trong bảng tổng sắp về trình độ giáo dục khoa học và toán học toàn cầu, công bố tháng 5/2015, bao gồm: Ba Lan, Canada, Đài Loan, Estonia, Hà Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga, Singapore, Phần Lan, cho thấy: 8/10 nước thực hiện phân luồng giáo dục sau trung học phổ thông (ngoại trừ Singapore và Hà Lan thực hiện phân luồng từ sau tiểu học). Như vậy, quy định phân luồng giáo dục từ trung học phổ thông là phổ biến trên thế giới và là định hướng quan trọng cần được triển khai tại Việt Nam nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển của đất nước. Mục tiêu, yêu cầu, nội dung, chương trình giáo dục mầm non, phổ thông chưa thực sự hướng tới việc hình thành nhân cách, phát triển về thể chất và tình cảm cho trẻ em và phát triển năng lực của học sinh. Mục tiêu phát triển năng lực cá nhân chưa được cụ thể hoá trong chương trình giáo dục hiện hành; chương trình các môn học chỉ xây dựng chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu về thái độ mà chưa xây dựng chuẩn đầu ra về phẩm chất và năng lực của học sinh; chưa đảm bảo sự cân đối giữa dạy chữ và dạy người. Học sinh chưa được trang bị để hình thành các kỹ năng, năng lực, chuẩn bị tâm thế cho giai đoạn trưởng thành thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng và toàn diện của nền kinh tế - xã hội. Học sinh trung học phổ thông hầu như ít được chuẩn bị những kiến thức, kỹ năng liên quan đến ngành nghề được đào tạo hoặc tham gia vào hoạt động xã hội; chương trình giáo dục hiện hành rất khó tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh Việt Nam theo học các chương trình đào tạo quốc tế. Một số nội dung của một số môn học chưa đảm bảo tính hiện đại, cơ bản, còn nặng tính hàn lâm, chưa thiết thực với học sinh; việc tổ chức các hoạt động giáo dục chưa được coi trọng; quan điểm tích hợp chưa được quán triệt đầy đủ trong thiết kế chương trình; chưa thực sự đảm bảo tính liên thông giữa giáo dục phổ thông với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học để thực hiện mục tiêu phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Mục tiêu và những nguyên tắc của giáo dục là một nội dung cần được nghiên cứu do tầm quan trọng của nó. Luật giáo dục các quốc gia cũng đều chú trọng quy định. Như Luật giáo dục cơ bản Nhật Bản 2006 quy định về mục tiêu giáo dục là: “phải được thực hiện nhằm phát triển toàn diện nhân cách con người vì chúng ta khao khát nuôi dưỡng từng cá nhân hoàn thiện về thể chất và tinh

thần đồng thời có đầy đủ phẩm chất cần thiết của những người xây dựng nên một xã hội và đất nước hòa bình và dân chủ”. Luật khung về giáo dục Hàn Quốc 2016 cũng quy định nguyên tắc cơ bản của giáo dục là: “nhằm mục đích tạo điều kiện cho mọi người dân hướng đến một cuộc sống xứng tầm với các giá trị của nhân loại, đóng góp vào sự phát triển của một nền dân chủ và hiện thực hóa lý tưởng về sự thịnh vượng của con người bằng cách đảm bảo sự phát triển về nhân cách, đảm bảo sự phát triển khả năng để sống độc lập của con người”. Với các quốc gia Châu Âu như Phần Lan, cũng quy định mục tiêu của giáo dục trong Luật của mình.

2. Về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên

a) Về giáo dục mầm non

Chương trình giáo dục mầm non hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu hình thành những yếu tố ban đầu của nhân cách, phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một; phù hợp với từng độ tuổi, từng nhóm đối tượng trẻ em.

b) Về giáo dục phổ thông

Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học, nhất là những yêu cầu về vận dụng kiến thức, rèn luyện tư duy độc lập, phản biện, khả năng tự học, các kỹ năng thực hành, kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm, kỹ năng ngoại ngữ và tin học. Chương trình, sách giáo khoa coi trọng trang bị kiến thức, ít yêu cầu vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng của học sinh; số môn học bắt buộc của mỗi lớp học, cấp học còn khá nhiều. Một số nội dung của các môn học chưa đảm bảo tính cơ bản và thiết thực. Chương trình, sách giáo khoa chưa được xây dựng như một chỉnh thể xuyên suốt từ lớp 1 đến lớp 12; chưa thực sự chú trọng đến tính liên thông giữa giáo dục phổ thông với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học. Hình thức tổ chức phân ban kết hợp với tự chọn ở cấp trung học phổ thông chưa thực sự đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng, khuynh hướng nghề nghiệp của học sinh. Việc hướng dẫn thực hiện chương trình còn thiếu linh hoạt, các địa phương thực hiện còn máy móc, rập khuôn theo chương trình quốc gia, chưa phù hợp với đặc điểm riêng của các vùng, miền trong cả nước.

c) Về giáo dục thường xuyên

Từ năm 2000 đến nay, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển giáo dục thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời ngày càng tăng, ngày càng đa dạng của người dân. Tuy nhiên, giáo dục người lớn (Adult Education) chưa thực sự được chú trọng.

Trong pháp luật nước ngoài, hình thức giáo dục thường xuyên (Adult Education hoặc Continuing Education) gần như không được đề cập trực tiếp. Hình thức được quy định nhiều hơn là “giáo dục suốt đời” (Lifelong Education). Giáo dục suốt đời được ghi nhận như nguyên tắc quan trọng để đảm bảo cho người dân được quyền theo học các chương trình suốt cuộc đời trong tất cả các điều kiện và những nơi có thể.

Hình thức “Giáo dục thường xuyên” (Continuing Education) tại một số quốc gia, như Vương quốc Anh, Ireland còn được hiểu gần như là một hình thức học sau bậc trung học hơn là cách hiểu về giáo dục thường xuyên tại Việt Nam. Do vậy, có thể cần nhắc thêm về cách thức quy định Giáo dục suốt đời như là sự thay thế cho giáo dục thường xuyên với ý nghĩ như trên.

Theo khuyến cáo của UNESCO, giáo dục người lớn sẽ phát triển được khả năng của họ, làm giàu thêm tri thức, nâng cao chất lượng chuyên môn hay tay nghề, hoặc họ sẽ phát triển theo phương hướng mới đem lại những thay đổi về thái độ và hành vi trong sự phát triển của cá nhân và sự tham gia của cá nhân vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

3. Về quản lý nhà nước về giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng đối với nhà giáo; chính sách đối với học sinh, sinh viên sư phạm

a) Về quản lý nhà nước về giáo dục

Việc phân định giữa quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương trong việc đảm bảo chất lượng, hiệu quả giáo dục chưa rõ. Công tác quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa được coi trọng đúng mức. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình chưa chặt chẽ.

Đầu tư cho giáo dục và đào tạo chưa hiệu quả. Chính sách, cơ chế tài chính cho giáo dục và đào tạo chưa phù hợp. Cơ sở vật chất còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Làm rõ vai trò quản lý nhà nước và phân định rõ thẩm quyền thành lập; cho phép hoạt động giáo dục; thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo nhằm phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Về đào tạo, bồi dưỡng đối với nhà giáo

Đội ngũ giáo viên, giảng viên chưa cân đối về số lượng và cơ cấu bộ môn. Chất lượng đào tạo giáo viên, giảng viên còn thấp, không đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa và đổi mới giáo dục đại học nhất là yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học.

Trong những năm vừa qua, thực hiện chương trình giáo dục hiện hành theo Nghị quyết số 40/2000/QH10 của Quốc hội, đội ngũ giáo viên tiểu học đã đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn, đảm bảo chất lượng dạy và học. Đội ngũ giáo viên tiểu học ở các địa phương đã tích cực đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá. Từ đó đã góp phần quan trọng vào việc đảm bảo và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển giáo dục của cả nước.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ra đời, kinh tế tri thức phát triển mạnh đem lại cơ hội phát triển vượt bậc, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với mỗi quốc gia, nhất là quốc gia đang phát triển như Việt Nam chúng ta. Để bảo đảm phát triển bền vững, chúng ta cần phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hóa, tri thức và năng lực thích ứng trước mọi biến động của tự nhiên và xã hội. Từ đó yêu cầu đổi mới giáo dục được đặt ra với các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (Nghị quyết số 29-NQ/TW) được ban hành và sau đó Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (Nghị quyết số 88/2014/QH13), góp phần thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Chương trình, sách giáo khoa tới đây được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. Các môn học và hoạt động giáo dục trong các nhà trường được áp dụng phương pháp tích cực hóa hoạt động người học, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và các tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

Từ những yêu cầu trên, đòi hỏi giáo viên phổ thông, giảng viên đại học cần phải được cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực sư phạm để thực hiện tốt việc dạy học trong các nhà trường. Chính vì vậy đội ngũ giáo viên phổ thông, giảng viên đại học cần phải được bồi dưỡng, nâng chuẩn trình độ đào tạo để trang bị thêm kiến thức, năng lực sư phạm thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, chuyển từ lối dạy truyền thụ kiến thức một chiều sang phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh nhằm phát triển phẩm chất, năng lực người học,

đáp ứng yêu cầu về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương.

Đối với vấn đề lương của nhà giáo, Nghị quyết 29-NQ/TW đã xác định: Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng. Hiện nay, Ban Chỉ đạo cải cách chính sách tiền lương đang nghiên cứu xây dựng Đề án cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong các doanh nghiệp để trình Trung ương. Vì vậy, để đảm bảo đồng bộ với các luật khác thì không sửa đổi vấn đề tiền lương của nhà giáo ở Luật này. Lương sẽ do Chính phủ quy định cụ thể.

c) Về học phí của học sinh, sinh viên sư phạm

Chính sách không thu học phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm đã thực hiện được 20 năm (từ Luật giáo dục năm 1998; Luật giáo dục năm 2012; và các văn bản hướng dẫn, mới đây nhất là quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ), đây cũng là chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước thể hiện quan điểm "Giáo dục là quốc sách hàng đầu". Thực tế cũng chứng minh, trước đây chính sách trên đã thu hút rất nhiều học sinh giỏi vào các trường sư phạm. Nhiều gia đình khó khăn, nhờ chính sách trên mà con em họ được đến trường, bớt đi phần gánh nặng cho gia đình, xã hội và sau đó trở thành những giáo viên giỏi, có nhiều cống hiến cho giáo dục. Hiện nay, nhu cầu của thị trường lao động đã có sự thay đổi, số sinh viên sư phạm trên cả nước ra trường chưa có việc làm hoặc làm không đúng ngành sư phạm còn nhiều, có tình trạng đi làm trái ngành, nghề gây lãng phí rất lớn nguồn nhân lực sư phạm. Vì vậy, học sinh, sinh viên sư phạm cũng cần đóng học phí như học sinh, sinh viên các ngành học khác. Tuy nhiên, để thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên sư phạm, dự thảo Luật quy định về tín dụng sư phạm và quy định sau khi tốt nghiệp, nếu công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ không phải trả khoản vay tín dụng sư phạm, đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể chế độ tín dụng sư phạm và chính sách bồi hoàn kinh phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm.

Với những lý do phân tích trên đây, tại thời điểm hiện nay, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục là cần thiết. Sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục sẽ góp phần khắc phục những hạn chế, bất cập; tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay.

II. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

1. Xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập về pháp luật đối với giáo dục trong thời gian qua, giải quyết những vấn đề mới phát sinh, một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành và đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong thời gian tới, phù hợp với đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng nguồn nhân lực trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Phù hợp với Hiến pháp 2013; Nghị quyết số 29-NQ/TW; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị quyết số 19-NQ/TW); Nghị quyết số 88/2014/QH13.

3. Phù hợp với Bộ luật Dân sự; Luật đầu tư 2015, Luật sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện 2016; Luật doanh nghiệp 2015; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015; Luật tổ chức chính quyền địa phương 2015; Luật tổ chức Chính phủ 2015; Luật quy hoạch 2017.

4. Phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, không trái với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến lĩnh vực giáo dục, bao gồm các hiệp định song phương về hợp tác giáo dục, các hiệp định về công nhận văn bằng của Việt Nam với các nước, cam kết mở cửa thị trường đối với dịch vụ giáo dục trong cam kết WTO và các hiệp định đa phương khác.

III. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục phải quán triệt các quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về giáo dục, đặc biệt là các quan điểm của Đảng đã được nêu trong các Nghị quyết: Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII; Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X; Nghị quyết số 29-NQ/TW; Nghị quyết số 19-NQ/TW; Nghị quyết số 88/2014/QH13.

2. Sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục nhằm cụ thể hóa Hiến pháp 2013 với những nội dung liên quan đến giáo dục và đào tạo. Tổ chức xây dựng dự án Luật theo đúng mục đích, yêu cầu và kế hoạch đã xây dựng. Việc sửa đổi, bổ sung

một số điều của Luật tập trung vào các nhóm chính sách đã được Quốc hội thông qua và đã được thể hiện trong hồ sơ lập đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục. Việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật giáo dục được thực hiện theo nguyên tắc rà soát toàn diện, tất cả các điều của Luật giáo dục hiện hành để phân loại những nội dung trong các điều còn bất hợp lý hoặc bất cập; nếu phát hiện những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung ngoài các nội dung đã được Quốc hội thông qua, cần nghiên cứu lồng ghép vào các chính sách đó nếu thấy phù hợp; trường hợp phát sinh quy định mới, ngoài ba nhóm chính sách sẽ có báo cáo đánh giá tác động. Đồng thời trong quá trình rà soát sửa đổi, bổ sung có mở rộng phạm vi xem xét một số điều luật tuy không nằm trong các chính sách đã báo cáo nhưng cần thiết phải sửa, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất với các điều, khoản đã sửa đổi, bổ sung theo hướng lồng ghép vào các chính sách đó.

Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn, ý kiến của các cơ sở, để đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục theo tinh thần “đổi mới căn bản, toàn diện” mà Nghị quyết số 29-NQ/TW đã chỉ ra, dự thảo Luật đã xem xét và sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến nhà giáo (chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, đại học và thạc sĩ) và chính sách đối với người học (học phí của học sinh, sinh viên sư phạm). Đây là những vấn đề cơ bản, là những điều kiện đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục. Vì vậy, Chính phủ xin đề xuất bổ sung những nội dung chính sách đó vào dự án Luật, kèm theo báo cáo giải trình và đánh giá tác động.

3. Sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục cần đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn, thiết thực thông qua việc lựa chọn sửa đổi, bổ sung những nội dung để giải quyết vấn đề “nút thắt” trong thực hiện đổi mới giáo dục, nhằm triển khai hiệu quả Nghị quyết của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông và huy động được các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển giáo dục. Các nội dung sửa đổi, bổ sung Luật phải trên cơ sở đánh giá thực tiễn thi hành Luật trong thời gian qua, nhận diện rõ vướng mắc từ thực tế để sửa đổi, bổ sung. Thực thi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục phải tạo được môi trường pháp lý vững chắc, thông thoáng và hấp dẫn để đào tạo dân trí, nâng cao nhân lực và bồi dưỡng nhân tài; có tư duy đổi mới, năng lực sáng tạo, là khâu đột phá chiến lược cho phát triển kinh tế - xã hội, kiến tạo nền kinh tế tri thức cho đất nước.

4. Sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục cần đảm bảo tính kế thừa và phát triển của các quy định pháp luật hiện hành về lĩnh vực giáo dục và đào tạo, đảm bảo Luật giáo dục vừa là Luật khung, làm nền tảng cho các Luật chuyên ngành về giáo dục như giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp... vừa đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các cấp học khác như giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông. Sửa đổi, bổ

sung Luật giáo dục cần tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng Luật về giáo dục và đào tạo, đảm bảo các quy định của Luật giáo dục phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế.

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA LUẬT GIÁO DỤC VỚI LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ LUẬT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Việc soạn thảo Luật giáo dục phải đảm bảo Luật giáo dục là Luật khung quy định các nội dung có tính chất chung, nguyên tắc của tất cả các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, với các cấp học và trình độ đào tạo từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học. Đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên sẽ sửa đổi, bổ sung và quy định cụ thể. Đối với giáo dục nghề nghiệp chỉ xác định giáo dục nghề nghiệp là trình độ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân còn các quy định cụ thể sẽ thực hiện theo quy định của Luật giáo dục nghề nghiệp; đối với giáo dục đại học sẽ quy định về mục tiêu, nguyên tắc chung còn các quy định cụ thể sẽ thực hiện theo quy định của Luật giáo dục đại học; những nội dung cụ thể cần sửa đổi, bổ sung liên quan đến giáo dục đại học sẽ được sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.

Đối với Mục 3 Giáo dục nghề nghiệp đã được Luật giáo dục nghề nghiệp bãi bỏ. Đối với Mục 4 Giáo dục đại học gồm các Điều từ 38 đến Điều 43 đã được quy định chi tiết trong Luật giáo dục đại học hiện hành. Vì vậy, để đảm bảo Luật giáo dục là luật khung, quy định chung về hệ thống giáo dục quốc dân, dự thảo Luật bổ sung một mục (Mục 2a Giáo dục nghề nghiệp trong Chương II) gồm Điều 31a dẫn chiếu thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và sửa 2 điều của giáo dục đại học (Mục 4 Chương II) gồm Điều 38 Giáo dục đại học, Điều 39 Mục tiêu giáo dục đại học và bổ sung Điều 39a Tổ chức và hoạt động giáo dục đại học theo hướng dẫn chiếu thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các điều khác liên quan đến giáo dục đại học trong Mục 4 sẽ được bãi bỏ để quy định chi tiết trong Luật giáo dục đại học gồm 6 điều: Điều 40 Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục đại học; Điều 41 Chương trình, giáo trình giáo dục đại học; Điều 42 Cơ sở giáo dục đại học và Điều 43 Văn bằng giáo dục đại học, Điều 59 Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học trong nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội và Điều 60 Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học.

V. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO

Thực Nghị quyết số 34/2017/QH14, Thủ tướng Chính phủ đã phân công Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với một số bộ, ngành có liên quan thực hiện các công việc theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2013, cụ thể gồm những hoạt động chính sau đây:

1. Ban hành Kế hoạch soạn thảo dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục (Kế hoạch số 603/KH-BGDĐT ngày 22/8/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2. Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập dự án Luật (Quyết định số 3494/QĐ-BGDĐT ngày 15/9/2017); ban hành Kế hoạch hoạt động của Ban soạn thảo dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục (Kế hoạch số 03/KH-BSTLGD ngày 11/10/2017 của Trưởng Ban soạn thảo dự án Luật).

3. Tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật vào ngày 22/9/2017, ngày 18/10/2017 và ngày 21/12/2017; hai lần xin ý kiến bằng văn bản các thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật (ngày 22/9/2017 và ngày 18/10/2017); tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học để lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia về dự án Luật.

4. Tổ chức nghiên cứu khoa học thông qua đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ; nhóm chuyên gia, các nhà khoa học phản biện; rà soát hệ thống pháp luật hiện hành có liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung; khảo sát, lấy ý kiến trực tiếp tại một số địa phương với đối tượng là lãnh đạo sở giáo dục và đào tạo, lãnh đạo các phòng ban thuộc sở; lãnh đạo các phòng giáo dục và đào tạo; lãnh đạo các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên và nhà giáo trực tiếp giảng dạy; tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài liên quan đến nội dung dự thảo, hoàn thiện dự thảo và các văn bản, tài liệu liên quan theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Ngày 14/11/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 5349/BGDĐT-PC gửi Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam đề nghị góp ý dự thảo Luật.

Ngày 16/11/2017, đăng tải dự thảo Tờ trình Chính phủ, dự thảo Luật lên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo để lấy ý kiến rộng rãi xã hội theo quy định.

6. Đồng thời với việc đăng tải dự thảo Luật lên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ để lấy ý kiến rộng rãi của xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức 05 Hội thảo tại Thái Nguyên (ngày 30/11/2017), Hà Nội (ngày

05/12/2017), Đà Nẵng (08/12/2017), Thành phố Hồ Chí Minh (12/12/2017), Thành phố Cần Thơ (14/12/2017) để lấy ý kiến trực tiếp của các đối tượng chịu sự tác động của dự thảo Luật (sở giáo dục và đào tạo; phòng giáo dục và đào tạo; cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên; nhà giáo); phối hợp với Bộ Tư pháp tổ chức 01 Hội thảo tại Hà Nội góp ý dự thảo Luật (ngày 01/12/2017). Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức 02 cuộc hội thảo với báo, đài ở phía Bắc và phía Nam (ngày 25/11/2017 và ngày 11/12/2017) để cung cấp thông tin và trao đổi với các phóng viên, báo đài về nội dung của dự thảo Luật.

7. Ngày 04/12/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã gửi lấy ý kiến 120 chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục để góp ý, phản biện về một số nội dung quan trọng của dự thảo Luật (Công văn số 09/BSTLGD).

8. Đến ngày 25/12/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận được ý kiến góp ý của 22 Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Bộ, ngành; tổng hợp ý kiến trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và của Bộ; ý kiến góp ý tại các cuộc hội thảo, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Luật.

9. Ngày 15/12/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 5927/BGDĐT-PC gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự án Luật.

Ngày 27/12/2017, Bộ Tư pháp tổ chức Hội đồng thẩm định dự án Luật. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự án Luật.

10. Ngày 03/01/2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam về dự án Luật.

11. Ngày 09/01/2018, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số 05/BC-BTP thẩm định dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục.

Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam, Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự án Luật.

12. Ngày 15/01/2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo có Tờ trình số 11/TTr-BGDĐT gửi Chính phủ về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục.

13. Ngày 02/02/2018, Chính phủ đã họp để cho ý kiến về Dự án Luật. Ngày 8/02/2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 13/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2018.

14. Ngày 28/02/2018, Chính phủ có Tờ trình số 45/TTr-CP trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục.

VI. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

1. Bố cục của dự thảo Luật

Dự án Luật bao gồm 03 điều, cụ thể như sau:

a) Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 38/2005/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12 gồm 53 điều (khoản)/114 điều, trong đó sửa đổi, bổ sung 50 điều, bổ sung 03 điều và 01 Mục, gồm: 02 Điều và 02 khoản trong Luật. Cụ thể: Điều 2; Điều 4; Điều 5; khoản 1, 2 và 4 Điều 6; khoản 1 Điều 8; khoản 3 Điều 11; Điều 18; Điều 22; Điều 25; khoản 1 Điều 26; Điều 27; khoản 2 Điều 28; Điều 29; Điều 31a; Điều 38; Điều 39; bổ sung Điều 39a; Điều 44; khoản 1 và 2 Điều 45; khoản 1, 2 và 4 Điều 46; khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48; khoản 4 Điều 50; điểm a, b khoản 1 và khoản 4 Điều 51; khoản 1 và 3 Điều 52; Điều 53; khoản 2 Điều 54; Điều 58; Điều 66; Điều 67; Điều 68; Điều 69; Điều 70; Điều 71; khoản 1 và 5 Điều 73; điểm a, b, c, e khoản 1 Điều 77; Điều 79; Điều 80; điểm a khoản 1 Điều 84; bổ sung khoản 4 vào Điều 88; khoản 3 Điều 89; Điều 96; Điều 99; khoản 4 Điều 100; Điều 101; khoản 1 Điều 104; Điều 105; Điều 110; Điều 110a; bổ sung khoản 3 vào Điều 110b; Điều 110c; khoản 2 Điều 113; bổ sung Điều 119a.

b) Điều 2. Thay thế một số cụm từ; bãi bỏ một số Điều, cụm từ tại một số điều, khoản của Luật giáo dục số 38/2005/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12

- Thay thế cụm từ “tự chịu trách nhiệm” bằng cụm từ “trách nhiệm giải trình” tại Điều 65; cụm từ “theo hiệp định ký kết với Nhà nước” bằng cụm từ “theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên” tại Điều 87.

- Bãi bỏ một số điều và cụm từ như sau:

+ Bãi bỏ Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 59, Điều 60;

+ Bãi bỏ cụm từ “tàn tật” tại Điều 10, khoản 2 Điều 26, Điều 63, khoản 1 Điều 82, khoản 1 khoản 2 Điều 89.

c) Điều 3. Hiệu lực thi hành.

2. Những nội dung cơ bản của dự thảo Luật

Theo Tờ trình về lập đề nghị xây dựng Luật, việc sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục tập trung vào ba nhóm chính sách và bảy vấn đề cần sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên, qua rà soát và thực tiễn thi hành Luật giáo dục, nhiều nội dung cần phải được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu thực tiễn đổi mới căn bản, toàn

diện giáo dục và đào tạo, đồng thời phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Vì vậy, cần phải lồng ghép các nội dung sửa đổi, bổ sung vào các nhóm vấn đề sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung hệ thống giáo dục quốc dân; mục tiêu, yêu cầu, nội dung, phương pháp và chương trình giáo dục; văn bằng, chứng chỉ theo hướng mở, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo (06 Điều)

Dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 2 Mục tiêu giáo dục; Điều 4 Hệ thống giáo dục quốc dân; Điều 5 Yêu cầu, nội dung, phương pháp giáo dục; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 6 Chương trình giáo dục; khoản 1 Điều 8 Văn bằng, chứng chỉ; Điều 110 Công nhận văn bằng nước ngoài.

Sửa đổi, bổ sung mục tiêu giáo dục nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và yêu cầu hội nhập quốc tế.

Sửa đổi, bổ sung hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo. Hệ thống giáo dục được thiết kế theo hướng đơn giản hóa các luồng di chuyển của người học trong hệ thống; tạo điều kiện cho người học có thể dễ dàng chuyển đổi giữa chương trình, trình độ đào tạo; người dân có cơ hội tích lũy kiến thức và học tập suốt đời, đảm bảo tính tương thích với các hệ phân loại giáo dục chung của quốc tế và đảm bảo tính so sánh được của các trình độ, các loại văn bằng; thiết lập được hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng tạo điều kiện tối đa cho người học. Hệ thống giáo dục sẽ là hệ thống mở, phục vụ người học, phục vụ xã hội; tạo cơ hội để mọi người học tập suốt đời theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW, xây dựng nền giáo dục mở, thực học, nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần hội nhập quốc tế, đảm bảo cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân sau khi hoàn thiện sẽ khắc phục những hạn chế, bất cập hiện tại, đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và tiếp cận hệ thống giáo dục của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; bảo đảm tính thống nhất, liên thông, liên kết, phù hợp giữa các ngành nghề, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thể chế hóa các quan điểm của Đảng và nâng các quy định dưới luật đã được thực hiện ổn định và thực tiễn kiểm nghiệm.

Sửa đổi, bổ sung yêu cầu, nội dung, phương pháp giáo dục, chương trình giáo dục đảm bảo tính liên thông của các cấp học, tăng cường năng lực tự học và hợp tác của người học. Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Đổi mới nội dung giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với

lứa tuổi, trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa, truyền thống và đạo lý dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tăng cường giáo dục thể chất, kiến thức quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp. Dạy ngoại ngữ và tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, bảo đảm năng lực sử dụng của người học. Quan tâm dạy tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số; dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài.

Sửa đổi, bổ sung quy định về văn bằng, chứng chỉ để phù hợp với các cấp học và trình độ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, làm cơ sở thực hiện công nhận lẫn nhau về trình độ, tạo cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo. Sửa đổi, bổ sung quy định về công nhận văn bằng nước ngoài trên cơ sở nâng các quy định đã thực hiện ổn định tại các văn bản dưới luật, đảm bảo đơn giản thủ tục và ổn định cho người học.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên để đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở, định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông, xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời (13 Điều)

Dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11. Phổ cập giáo dục; Điều 22 Mục tiêu của giáo dục mầm non; Điều 25 Cơ sở giáo dục mầm non; khoản 1 Điều 26 Giáo dục phổ thông; Điều 27 Mục tiêu giáo dục phổ thông; khoản 2 Điều 28 Phương pháp giáo dục phổ thông; Điều 29 Chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa; Điều 44 Giáo dục thường xuyên; khoản 1 và khoản 2 Điều 45 Yêu cầu về chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục thường xuyên; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 46 Cơ sở giáo dục thường xuyên; khoản 1 Điều 47 Văn bằng, chứng chỉ giáo dục thường xuyên; Điều 69 Các cơ sở giáo dục khác; khoản 4 Điều 88 Các hành vi người học không được làm.

Sửa đổi, bổ sung mục tiêu giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông nhằm đổi mới giáo dục và đào tạo; xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng cấp học, môn học, chương trình giáo dục, coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục và đào tạo; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo; phù hợp với từng độ tuổi, từng nhóm đối tượng trẻ em; đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện; bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Sửa đổi, bổ sung chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa nhằm tạo ra sự chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông thông qua việc xây dựng và triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế; tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông của các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới; bảo đảm học sinh học hết trung học cơ sở có tri thức phổ thông nền tảng, học sinh trung học phổ thông phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau trung học phổ thông có chất lượng, bảo đảm năng lực học suốt đời; đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Sửa đổi, bổ sung giáo dục thường xuyên nhằm bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề; bảo đảm xóa mù chữ bền vững. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.

c) Sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý nhà nước về giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng đối với nhà giáo; chính sách đối với học sinh, sinh viên sư phạm (29 Điều)

Dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 18 Nghiên cứu khoa học; khoản 1 Điều 48 Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân; khoản 4 Điều 50 Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện để được phép hoạt động giáo dục; điểm a, b khoản 1 và khoản 4 Điều 51 Thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; khoản 1 và 3 Điều 52; Điều 53 về hội đồng trường; khoản 2 Điều 54 Hiệu trưởng; Điều 58. Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường; Điều 66 Chế độ tài chính; Điều 67 Quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn; Điều 68 Chính sách ưu đãi; Điều 70 Nhà giáo; Điều 71 Giáo sư, phó giáo sư; khoản 1 và khoản 5 Điều 73 Quyền của nhà giáo; điểm a, b và e khoản 1 Điều 77 Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo; Điều 79 Nhà giáo của cơ sở giáo dục đại học; Điều 80 Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; điểm a khoản 1 Điều 84; khoản 3 Điều 89 Học bổng và trợ cấp xã hội; Điều 96 Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ em mầm non; Điều 99 Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục; khoản 4 Điều 100 Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; Điều 101 Đầu tư và các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục; khoản 1 Điều 104 Khuyến khích đầu tư cho giáo dục; Điều 105 Học phí; Điều 110a. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo

dục; bổ sung khoản 3 vào Điều 110b Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục; Điều 110c Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; khoản 2 Điều 113 Tổ chức hoạt động của thanh tra giáo dục.

Sửa đổi, bổ sung quản lý nhà nước về giáo dục nhằm nâng cao trách nhiệm và chất lượng trong công tác quản lý nhà nước về giáo dục; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và nhà giáo; góp phần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực giáo dục; xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo và trách nhiệm quản lý theo ngành, lãnh thổ của các bộ, ngành, địa phương; đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nhất là về chương trình, nội dung và chất lượng giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo của nước ngoài tại Việt Nam. Các cơ quan quản lý giáo dục, đào tạo địa phương tham gia quyết định về quản lý nhân sự, tài chính cùng với quản lý thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp; chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra; xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, đào tạo. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách, từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập; hoàn thiện chính sách học phí. Sửa đổi, bổ sung quy định nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân để phù hợp quy định của Luật đầu tư và thực hiện quy định cơ chế tự chủ đối với các tổ chức sự nghiệp công lập, đồng thời bổ sung loại hình cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài để bảo đảm thống nhất với Luật giáo dục đại học; quy định về điều lệ nhà trường thống nhất với dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học; quy định về giáo sư, phó giáo sư là chức danh của nhà giáo đang giảng dạy, nghiên cứu khoa học ở cơ sở giáo dục đại học để phù hợp với thực tiễn, làm rõ nhiệm vụ của giáo sư, phó giáo sư là người giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Sửa đổi, bổ sung quy định đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế; thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo; cán bộ quản lý giáo dục các cấp phải qua đào tạo về nghiệp vụ quản lý; đổi mới mạnh mẽ mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo theo

yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp.

Sửa đổi, bổ sung quy định về học phí của học sinh, sinh viên sư phạm theo hướng thực hiện việc đóng học phí như sinh viên các ngành khác. Hiện nay, do nhu cầu của thị trường lao động đã có sự thay đổi, số sinh viên sư phạm trên cả nước ra trường chưa có việc làm hoặc làm không đúng ngành sư phạm còn nhiều, có tình trạng đi làm trái ngành, nghề gây lãng phí rất lớn nguồn nhân lực sư phạm. Vì vậy, dự thảo không quy định miễn học phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm mà thay bằng chính sách vay tín dụng sư phạm.

3. Bổ sung một số điều, sửa đổi các điều về kỹ thuật

a) Để đảm bảo Luật giáo dục là luật khung, quy định về tổng thể hệ thống giáo dục quốc dân, bổ sung Mục 2a. Giáo dục nghề nghiệp gồm 01 điều (Điều 31a) quy định theo hướng dẫn chi tiết thực hiện theo Luật Giáo dục nghề nghiệp; sửa đổi 2 điều của giáo dục đại học gồm Điều 38 Giáo dục đại học, Điều 39 Mục tiêu giáo dục đại học và bổ sung Điều 39a Tổ chức và hoạt động giáo dục đại học theo hướng dẫn chi tiết thực hiện theo Luật giáo dục đại học.

b) Bổ sung Điều 119a. Quy định chuyển tiếp như sau:

“1. Các quy định của Luật này về trình độ chuẩn của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giảng viên giảng dạy trình độ đại học, thạc sĩ quy định tại điểm a, b và e khoản 1 Điều 77 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

Chính phủ quy định lộ trình thực hiện việc chuẩn hóa đối với nhà giáo quy định tại điểm a, b và e khoản 1 Điều 77.”

2. Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm tuyển sinh trước khi Luật này có hiệu lực, tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 89 của Luật giáo dục số 38/2005/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12.”

c) Bãi bỏ Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17 trong Chương I để đưa vào các điều quy định chi tiết về đầu tư cho giáo dục, quản lý nhà nước về giáo dục, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tại chương IV và chương VII. Bãi bỏ các điều liên quan đến giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học gồm: Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 59 và Điều 60. Bãi bỏ cụm từ “tàn tật” tại Điều 10, khoản 2 Điều 26, Điều 63, khoản 1 Điều 82, khoản 1 khoản 2 Điều 89 để phù hợp với Luật người khuyết tật.

d) Thay thế cụm từ “tự chịu trách nhiệm” bằng cụm từ “trách nhiệm giải trình” tại Điều 65; cụm từ “theo hiệp định ký kết với Nhà nước” bằng cụm từ “theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên” tại Điều 87.

Trên đây là báo cáo những nội dung cơ bản của Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục. Chính phủ kính trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Hồ sơ dự án Luật kèm theo Tờ trình gồm có:

- Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục;
- Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;
- Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các Bộ, ngành về dự thảo Luật; bản chụp ý kiến góp ý;
- Báo cáo Tổng kết thi hành Luật giáo dục 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2009;
- Báo cáo giải trình và đánh giá tác động chính sách đối với việc nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giảng viên đại học, thạc sĩ; học phí học sinh, sinh viên sư phạm;
- Dự thảo văn bản quy định chi tiết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Bí thư (để b/c);
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Các Ủy ban của Quốc hội: VHGDĐTN; PL; CVĐXH;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ Tư pháp;
- VPCP: BTCN, các PCN;
- Các Vụ: TH, KGVX, PL;
- Lưu: VT, Vụ PL (3).

**TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Đã ký)

Phùng Xuân Nhạ

BÁO CÁO

**Tổng kết thi hành Luật giáo dục 2005 và
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2009**

Luật giáo dục được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục được Quốc hội thông qua ngày 25/11/2009 (sau đây gọi chung là Luật giáo dục) đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động giáo dục. Qua hơn mười năm thực hiện, Luật giáo dục đã góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước.

Trước những thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, yêu cầu hội nhập quốc tế về kinh tế - xã hội và sự phát triển giáo dục nước nhà trong thời gian qua và những năm tiếp theo, một số quy định của Luật giáo dục đã bộc lộ bất cập nhất định so với yêu cầu thực tiễn.

Ngày 02/01/2014, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 13 ban hành Nghị quyết 718/NQ-UBTVQH ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Nghị quyết này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến trình Quốc hội thông qua dự án Luật giáo dục (sửa đổi) trong giai đoạn 2016-2020.

Ngày 13/02/2014, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 251/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch của Chính phủ tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tại Quyết định này, Chính phủ giao Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu trình Quốc hội thông qua dự án Luật giáo dục (sửa đổi) trong giai đoạn 2016-2020. Ngày 24/3/2014, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký Quyết định số 1019/QĐ-BGDĐT ban hành Kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Kế hoạch này, Bộ Giáo dục và Đào tạo giao các đơn vị trực thuộc nghiên cứu, soạn thảo dự án Luật giáo dục (sửa đổi) theo Kế hoạch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ giao.

Tiếp tục triển khai thực hiện Luật giáo dục và phục vụ cho dự án Luật giáo dục (sửa đổi), Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo đánh giá thực trạng các quan hệ xã hội liên quan đến đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục. Báo cáo này được xây dựng trên cơ sở Báo cáo 03 năm thi hành Luật giáo dục (2006-2009) đã trình Quốc hội khi thông qua dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2009; báo cáo triển khai thực hiện Luật giáo dục và đề xuất sửa đổi, bổ sung của 68 đơn vị, trong đó có 33 sở giáo dục và đào tạo; 20 trường đại học, học viện và 15 đơn vị thuộc Bộ.

I. Tổ chức nghiên cứu, học tập, phổ biến, tuyên truyền Luật giáo dục và ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật giáo dục

1. Tổ chức nghiên cứu, học tập, phổ biến, tuyên truyền Luật giáo dục

Thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung

ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ và nhân dân; Nghị quyết số 61/2007/NQ-CP ngày 17/12/2007 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật giáo dục trong ngành và tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, nhân dân (Kế hoạch số 6115/KH-BGD&ĐT ngày 19/7/2005 đối với Luật giáo dục 2005, Kế hoạch số 45/KH-BGDĐT ngày 29/01/2010 đối với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2009). 100% các sở giáo dục và đào tạo và các cơ sở giáo dục trực thuộc đã tiến hành tuyên truyền Luật giáo dục đến cán bộ, nhân viên và người học. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Bộ Tư pháp, Đài truyền hình Việt Nam, một số cơ quan, tổ chức liên quan tuyên truyền Luật giáo dục cho cán bộ, nhân dân và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Qua đó đã tạo nhận thức cơ bản cho các đối tượng về nội dung của Luật.

Mặc dù Luật giáo dục đã được tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nhưng thực tế vẫn còn hạn chế như: chưa tổ chức giới thiệu sâu theo chuyên đề cho các đối tượng (thường chỉ giới thiệu toàn bộ Luật giáo dục trong khoảng 01 buổi); nhiều nơi chưa giới thiệu Luật giáo dục cho học sinh, sinh viên; một số đơn vị, cá nhân chưa quán triệt sâu sắc nội dung của Luật nên trong quá trình thực hiện còn lúng túng. Nhận thức về Luật giáo dục trong đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo và người học vẫn chưa đồng đều và chưa sâu sắc. Không ít cán bộ, nhà giáo, học sinh, sinh viên và cán bộ các cấp chính quyền, đoàn thể và nhân dân chưa nhận thức sâu sắc về Luật giáo dục để tổ chức thực hiện thống nhất, có hiệu quả cao trong thực tế.

2. Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật giáo dục

a) Ngay sau khi Luật giáo dục 2005 được ban hành, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo việc rà soát các quy định của Luật và đề xuất danh mục cần xây dựng và ban hành thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của Bộ và liên Bộ. Ngày 01 tháng 07 năm 2005, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 3542/QĐ-BGD&ĐT phân công cho các đơn vị thuộc Bộ chủ trì, phối hợp dự thảo các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giáo dục, bao gồm 08 Nghị định của Chính phủ, 3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 14 văn bản của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và 02 văn bản liên tịch giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các Bộ, ngành liên quan.

Thực hiện Luật giáo dục 2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền 18 văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật, bao gồm: 03 nghị định của Chính phủ, 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 03 thông tư liên tịch, 11 văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, trong đó có nhiều văn bản quan trọng như Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giáo dục (Nghị định số 75/2006/NĐ-CP), Nghị định của Chính phủ quy định cụ thể về tiêu chuẩn và đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển, việc tổ chức thực hiện cử tuyển, việc bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với các trường hợp người được cử đi học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp không chấp hành sự phân công công tác (Nghị

định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân), các quy chế tổ chức, điều lệ nhà trường...

b) Thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trình cơ quan có thẩm quyền và ban hành theo thẩm quyền 15 văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật, bao gồm 6 nghị định của Chính phủ, 02 quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 07 thông tư của Bộ trưởng. Trong đó nhiều văn bản quan trọng như Nghị định của Chính phủ quy định cụ thể về trường của cơ quan nhà nước, của tổ chức chính trị- xã hội, của lực lượng vũ trang nhân dân (Nghị định số 125/2011/NĐ-CP), Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế thu và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục (Nghị định số 49/2010/NĐ-CP)...

c) Ngoài việc ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn Luật giáo dục; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành rà soát sửa đổi, bổ sung, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành 347 văn bản, bao gồm: 12 nghị định của Chính phủ, 36 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 248 thông tư, 02 quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Về cơ bản, việc ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã kịp thời, theo kế hoạch đề ra, đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý trong ngành giáo dục. Tuy nhiên, một số văn bản còn chậm so với yêu cầu do các nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Sự phối hợp giữa các đơn vị trong ngành và ngoài ngành chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

+ Việc xây dựng kế hoạch soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm chưa sát thực tế nên số lượng văn bản dự kiến quá lớn, trong khi khả năng thực hiện có hạn, thiếu tính khả thi. Một số văn bản chưa xác định rõ cơ sở pháp lý ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng,... nên đã gặp lúng túng trong quá trình soạn thảo. Ngược lại, nhiều văn bản đã được ban hành ngoài kế hoạch soạn thảo văn bản, mặc dù kế hoạch này do chính các đơn vị đề xuất để Bộ trưởng phê duyệt, giao nhiệm vụ.

+ Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật còn rất hạn chế dẫn đến khó khăn trong việc đảm bảo thực hiện đầy đủ các công đoạn của quy trình soạn thảo văn bản.

- Nguyên nhân khách quan:

+ Một số văn bản điều chỉnh những vấn đề phức tạp, khó tạo được sự đồng thuận giữa các cơ quan; một số văn bản làm căn cứ để ban hành văn bản của Bộ có những quy định chưa rõ ràng dẫn đến nhận thức chưa thống nhất.

+ Thủ tục ban hành các văn bản của cơ quan cấp trên rất phức tạp, qua nhiều công đoạn; nhiều trường hợp quan điểm của cơ quan chủ trì soạn thảo và các đơn vị chức năng chưa thống nhất, dẫn đến nhiều văn bản phải làm đi làm lại nhiều lần.

+ Việc góp ý, lấy ý kiến của một số cơ quan, tổ chức, đơn vị trong và ngoài

Bộ thường kéo dài hoặc cơ quan lấy ý kiến yêu cầu quá gấp rút, mang nặng tính hình thức.

II. Kết quả triển khai thực hiện một số quy định của Luật giáo dục

1. Giáo dục mầm non

Trong những năm qua, đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 2006-2015, thực hiện các quy định của Luật giáo dục, nước ta đã quan tâm, ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển Giáo dục mầm non (GDMN), giúp GDMN từng bước vượt qua khó khăn, phát triển toàn diện về quy mô, mạng lưới trường lớp, chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; cơ sở vật chất được tăng cường theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa; đội ngũ giáo viên phát triển về số lượng và chất lượng. Đặc biệt Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục năm 2009, bổ sung nội dung “*Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi*” đã tạo nên bước ngoặt quan trọng đối với cấp học mầm non; nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của GDMN được nâng lên rõ rệt, các nguồn lực trong xã hội được huy động để phát triển GDMN. Đặc biệt là Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015*” (Quyết định 149), Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi (Quyết định 239), Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển GDMN giai đoạn 2011-2015 (Quyết định 60) đã có những tác động sâu sắc, mạnh mẽ đối với sự phát triển GDMN.

Mạng lưới trường lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, bản đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Hiện nay, các cơ sở giáo dục mầm non đã được tăng cao, cụ thể : năm học 2006 - 2007, cả nước có 11.509 cơ sở giáo dục mầm non thì đến nay, năm học 2016-2017 cả nước đã có 14.991 cơ sở giáo dục mầm non. Số lượng trẻ em theo học tại cơ sở giáo dục mầm non năm học 2006-2007 là 3.147.252 em, đến năm học 2016-2017 có 5.466.256 em; giáo viên trong cơ sở giáo dục mầm non của năm học 2006-2007 là 163.809 người thì nay là 344.994 người.

Thực hiện Điều 24 Luật giáo dục về chương trình giáo dục mầm non, ngày 25/7/2009, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình giáo dục mầm non kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT áp dụng trên toàn quốc và sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016. Chương trình GDMN được xây dựng theo hướng chương trình khung Quốc gia, với quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm và phương châm giáo dục “*học bằng chơi, bằng trải nghiệm*”.

Bộ đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình GDMN; ban hành kế hoạch triển khai chương trình; xây dựng tài liệu Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình GDMN cho từng độ tuổi, tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình tại vùng khó khăn, tài liệu hướng dẫn chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số, tài liệu dành cho lớp ghép, tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch giáo dục; Tổ chức các lớp tập huấn triển khai chương trình GDMN cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non cốt cán; chỉ đạo các địa phương triển khai nhiều chuyên đề nhằm nâng cao chất lượng thực hiện chương trình GDMN, trong đó chú trọng

đến tăng cường hoạt động vui chơi cho trẻ (Chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong các cơ sở GDMN”).

Các địa phương đã xây dựng và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả kế hoạch triển khai Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện thực tế, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Ở các vùng khó khăn, các địa phương đã lựa chọn nội dung, xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục trẻ phù hợp với điều kiện thực tế, tập trung ưu tiên huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường và chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo người dân tộc thiểu số.

Các địa phương đã có nhiều giải pháp tập trung tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN, đảm bảo hầu hết các nhóm, lớp thực hiện Chương trình GDMN đều tổ chức học 2 buổi/ngày. Cả nước hiện có 188.687 nhóm, lớp học 2 buổi/ngày, đạt 98.4% (tăng 0.3%). Trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày đạt tỷ lệ 99.6%.

Điều 23 Luật giáo dục xác định yêu cầu về nội dung và phương pháp giáo dục mầm non. Việc thực hiện đổi mới nội dung, hình thức tổ chức và phương pháp giáo dục cho trẻ em ở các lứa tuổi mầm non tiếp tục được triển khai trong hệ thống các cơ sở GDMN. Nhờ đó chất lượng giáo dục trẻ được nâng lên rõ rệt.

2. Giáo dục phổ thông

a) Đối với giáo dục tiểu học:

Đầu năm học 2017-2018, cả nước có:

- Tổng số trường tiểu học: 15.886, trong đó có 15.704 trường công lập, tỷ lệ 98,85%; 170 trường ngoài công lập (bao gồm 11 trường quốc tế) chiếm tỷ lệ 1,15%.

- Tổng số lớp: 270.593

- Tổng số học sinh: 7.789.817

- Tỷ lệ học sinh/lớp trung bình cả nước: khoảng 29 học sinh/lớp. Tuy nhiên một số tỉnh có sĩ số học sinh/lớp đông như: Hà Nội là 641.221 học sinh/16.298 lớp, tương ứng khoảng 40 học sinh/lớp; TP Hồ Chí Minh là 575.879 học sinh/14.609 lớp, tương ứng khoảng 40 học sinh/lớp.

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp một : 1.512.294/1.512.596, đạt 99,98%;

- Tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày: 5.278.343/7.789.817, đạt 67,76%.

TT	Nội dung	Hiện nay	Đến 2020
1	Quy định sĩ số trẻ/lớp	35 học sinh/lớp	35 học sinh/lớp
2	Số lớp/phòng học	- Mức CLTT: 0,5 trở lên; - CQG Mức 1: 1 - CQG Mức 2: 1	- Mức CLTT: 0,8 trở lên; - CQG Mức 1: 1 - CQG Mức 2: 1
3	Tỉ lệ giáo viên/lớp học	- 1 buổi/ ngày: 1,2; - 2 buổi/ ngày: 1,5.	- 1 buổi/ ngày: 1,2; - 2 buổi/ ngày: 1,65.
4	Tỉ lệ đội ngũ đạt chuẩn đào tạo	- Mức CLTT: 90% trở lên; - CQG Mức 1: 100%,	- Mức CLTT: 100%; trong đó có ít nhất 40% trên chuẩn

		trong đó có ít nhất 40% trên chuẩn; - CQG Mức 2: 100%, trong đó có ít nhất 70% trên chuẩn.	- CQG Mức 1: 100%, trong đó có ít nhất 70% trên chuẩn; - CQG Mức 2: 100% trên chuẩn.
5	Diện tích sàn sử dụng trường học/học sinh	Thành thị: 6 m ² Nông thôn: 10 m ²	Thành thị: 6 m ² Nông thôn: 10 m ²
6	Tỉ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia	Mức 1: 39% Mức 2: 43% Mức 3: 8%	Mức 1: 20% Mức 2: 50% Mức 3: 30%

- Cơ sở vật chất: Về cơ bản cơ sở vật chất đã đảm bảo tổ chức các hoạt động giáo dục trong các trường tiểu học. Tuy nhiên, hiện nay nhiều trường còn thiếu nhiều phòng học, phòng chức năng theo quy chuẩn. Toàn quốc hiện có 269.512 phòng học/270.593 lớp, đạt tỉ lệ 0,99 phòng/lớp, trong đó có 140.606 phòng học kiên cố, tỷ lệ 52,2%; 119.603 phòng bán kiên cố, tỷ lệ 44,3%; phòng học tạm: 9.303 phòng, tỉ lệ 3,5%; số phòng học còn thiếu và đang học nhờ, mượn là 1.081 phòng.

- Đội ngũ: Số lượng giáo viên tiểu học cả nước hiện có: 396.975. Số giáo viên đạt chuẩn đào tạo và trên chuẩn 396.659, đạt tỉ lệ 99,9%, (trên Đại học 0,2%; Đại học: 55,9%, Cao đẳng: 32,0%, Trung cấp: 12,0%). Tỉ lệ giáo viên/lớp trung bình toàn quốc đạt 1,48. Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23/8/2006 hướng dẫn định biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông quy định tỉ lệ giáo viên/lớp không quá 1,5 đối với trường tiểu học dạy 2 buổi trong ngày. Tuy nhiên, tỉ lệ này không đồng đều ở các địa phương và cơ cấu giáo viên dạy các môn Âm nhạc, Mĩ thuật, Thể dục, Ngoại ngữ, Tin học chưa hợp lí, có nơi thừa, nơi thiếu.

- Phổ cập giáo dục tiểu học: Thực hiện theo Chỉ thị số 10-CT/TW của Bộ Chính trị; Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Tính đến tháng 9/2016 cả nước có 63/63 tỉnh/TP đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ II (tỉ lệ 100%), trong đó có 12/63 tỉnh/TP đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ III (tỉ lệ 19%) gồm: Thái Bình, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Giang và Hà Tĩnh.

- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia: Dựa theo các chuẩn, quy chuẩn của các nước trên thế giới và căn cứ vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu và chuẩn quốc gia. Đến tháng 6/2016 có 8.419/15.886 trường tiểu học đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 (đạt 53%), trong đó có 1.374 trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2 (9,52%). Các tỉnh tiêu biểu về duy trì và nâng cao chất lượng các trường đạt chuẩn quốc gia là: Ninh Bình đạt 100%, Hà Nam đạt 100%,

Nam Định đạt 99,66%, Bắc Ninh đạt 99,35%, Thái Bình đạt 97,63% . Hiện cả nước còn 1.678 trường tiểu học chưa đạt mức chất lượng tối thiểu, chưa đáp ứng điều kiện tối thiểu để đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Dạy tiếng Anh ở tiểu học: Triển khai chương trình Tiếng Anh thực hiện Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020” theo Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai dạy học Tiếng Anh theo Quyết định số 3321/QĐ-BGDĐT ngày 12/8/2010 về việc ban hành Chương trình thí điểm tiếng Anh tiểu học và các văn bản hướng dẫn riêng.

Thực hiện chương trình giáo dục 10 năm, bắt đầu từ lớp 3, ngoại ngữ là môn bắt buộc ở các cấp học phổ thông. Từ năm 2010 - 2011 triển khai dạy ngoại ngữ theo chương trình mới cho khoảng 20% số lượng học sinh lớp 3 và mở rộng dần quy mô để đạt khoảng 70% vào năm học 2015 - 2016; đạt 100% vào năm 2018 – 2019. Hiện nay có khoảng 28% học sinh lớp 1, 2 được làm quen với tiếng Anh trong cả nước và tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi với sự tự nguyện của phụ huynh học sinh. Hiện nay, chương trình tiếng Anh tiểu học đã triển khai trên 90% tổng số học sinh lớp 3, 4, 5 nhưng trong đó chỉ hơn khoảng 40% được học đủ hoặc trên 4 tiết/tuần theo thiết kế của chương trình, cụ thể: đối với lớp 3 có 644.537 HS (khoảng 40%); lớp 4: 520.353 HS (khoảng 33%); lớp 5: 450.471 HS (khoảng 30 %).

- Về đánh giá học sinh tiểu học: Đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT (TT30) là phương pháp tiên tiến, được áp dụng ở tất cả các nước có nền giáo dục phát triển. Phương pháp này giúp học sinh tiến bộ dần trong quá trình học, phát huy hết khả năng và đạt được mức độ cao nhất, đồng thời xác định được trình độ của học sinh khi hoàn thành lớp học, cấp học. Trong quá trình triển khai Bộ Giáo dục và Đào tạo đã lắng nghe ý kiến của dư luận xã hội, các thầy, cô giáo, CBQL giáo dục, nguyện vọng của cha, mẹ học sinh. Căn cứ tình hình thực tế và tiếp thu những ý kiến đề xuất của các địa phương, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT30 nhằm khắc phục những bất cập trong đánh giá học sinh tiểu học:

Khẳng định tính nhân văn, khoa học, tiến bộ của TT30, tiếp tục thực hiện đánh giá thường xuyên (ĐGTX) bằng nhận xét, không dùng điểm số để đánh giá thường xuyên. Việc ĐGTX bằng nhận xét giúp cho giáo viên (GV) kịp thời phát hiện những sai lầm, hạn chế, điểm mạnh, điểm yếu của học sinh (HS) để kịp thời có biện pháp tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ, động viên giúp HS phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, hạn chế ngay trong quá trình học tập. Bên cạnh đó tiếp tục duy trì bài kiểm tra định kì đánh giá bằng điểm số kết hợp với nhận xét vào cuối học kì I, cuối năm học, đồng thời bổ sung bài kiểm tra định kì vào giữa mỗi học kì đối với môn Tiếng Việt, môn Toán lớp 4, 5 để HS làm quen với hình thức kiểm tra đánh giá ở bậc THCS.

Việc ĐGĐK kết quả học tập của HS được xếp thành 3 mức: Hoàn thành tốt, Hoàn thành, Chưa hoàn thành thay cho hai mức: Đạt, Chưa đạt như trước đây giúp cha, mẹ HS và các cấp quản lý có thêm thông tin đầy đủ về mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, rèn luyện của HS.

Việc đánh giá bằng nhận xét trong quá trình kết hợp với kết quả kiểm tra cuối học kỳ và cuối năm học đã theo sát được sự tiến bộ của học sinh. Phương pháp đánh giá mới không so sánh học sinh này với học sinh khác trong quá trình học tập, do đó tránh được sự tự ti, mặc cảm hoặc chủ quan, tự mãn của học sinh; giúp học sinh tự tin, từng bước vượt qua khó khăn, tạo hứng thú trong học tập. Theo phương pháp đánh giá mới, giáo viên sẽ tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ, động viên kịp thời để học sinh hoàn thành từng nội dung học tập và có cách học tốt hơn; giáo viên hướng dẫn học sinh tự rút kinh nghiệm và biết nhận xét, góp ý cho bạn và học tập bạn để cùng tiến bộ.

Việc kết hợp nhận xét với đánh giá định lượng thông qua bài kiểm tra cuối học kỳ I và cuối năm học (có các câu hỏi, bài tập phân chia theo các mức độ: biết, hiểu, vận dụng, vận dụng sáng tạo là phù hợp với quan điểm đánh giá hiện đại), chủ yếu để kiểm chứng quá trình đánh giá thường xuyên bằng nhận xét; là một kênh thông tin tham khảo về kết quả giáo dục cho cán bộ quản lý giáo dục để thực hiện công tác quản lý, chỉ đạo; hướng dẫn việc nghiệm thu, bàn giao chất lượng giáo dục, kết quả học tập của học sinh.

b) Về trung học cơ sở và trung học phổ thông (số liệu tính đến tháng 7/2016)

- Về mạng lưới trường lớp và quy mô học sinh: Hiện có 10.909 trường THCS (công lập: 10.861; ngoài công lập: 48), 153.438 lớp, 5.138.646 học sinh; 2.788 trường (công lập: 2.348; ngoài công lập: 440), 64.105 lớp, 2.425.130 học sinh.

- Về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học: Toàn quốc hiện có: 127.693 phòng học ở THCS (tỉ lệ 1,2 lớp/phòng), trong đó phòng học kiên cố chiếm tỉ lệ 89,71%; phòng bán kiên cố chiếm tỉ lệ 8,95%; phòng học tạm chiếm tỉ lệ 1,34%; 62.597 phòng học ở THPT (tỉ lệ 1,03 lớp/phòng), trong đó phòng học kiên cố chiếm tỉ lệ 95,78%; phòng bán kiên cố chiếm tỉ lệ 3,44%; phòng học tạm chiếm tỉ lệ 0,83%.

- Về tình hình phổ cập giáo dục THCS: Công tác phổ cập giáo dục THCS thực hiện theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 Quy định về điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình và thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Từ năm 2010:63/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS; 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn. Tính đến tháng 7/2016 vẫn duy trì kết quả 100% đơn vị cấp tỉnh và 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, tỉ lệ học sinh 15-18 tuổi có bằng tốt THCS là 89,46%.

- Trường trung học đạt chuẩn quốc gia: Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia thực hiện theo Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT. Tỷ lệ trường trung học đạt chuẩn quốc gia hiện nay là:

- + Cấp THCS: 4.018 (trên tổng số 10.909 trường); tỉ lệ: 36,83%

- + Cấp THPT: 560 (trên tổng số 2.788 trường); tỉ lệ: 20,09%

- Hệ thống trường THPT chuyên

- + Số trường THPT chuyên: 80 trường/khối (75 trường và 05 khối chuyên)

- + Số học sinh chuyên đã chiếm khoảng 2,1% tổng số học sinh THPT.

c) Về giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội. Thực hiện giáo dục cho mọi người, xây dựng xã hội học tập.

Hệ thống các cơ sở GDTX (trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng và trung tâm tin học, ngoại ngữ) được các địa phương quan tâm phát triển, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi đối tượng là học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, đội ngũ giáo viên, người lao động và mọi người dân trong cộng đồng.

Cả nước hiện có: 707 trung tâm giáo dục thường xuyên (TTGDTX), trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên (TTGDNN-GDTX); 11.081 trung tâm học tập cộng đồng (THTCĐ); 2.199 trung tâm ngoại ngữ, tin học (TTNNTH) và 10 trường bổ túc văn hoá (BTVH).

** Công tác xây dựng xã hội học tập*

Công tác xây dựng xã hội đã được các địa phương chú trọng: phối hợp tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo phù hợp với nhiệm vụ và mục tiêu của Đề án xây dựng XHHT giai đoạn 2012-2020 và các Đề án thành phần; gắn xây dựng XHHT với việc thực hiện Quy hoạch, Đề án, Chương trình phát triển KT-XH của tỉnh; triển khai các hoạt động từng bước ổn định và đi vào chiều sâu, góp phần tuyên truyền hiệu quả về HTSD và xây dựng XHHT để cán bộ, nhân viên, người lao động nhận thức được ý nghĩa và tính cấp thiết của việc cập nhật, tiếp thu, vận dụng những tri thức mới vào sản xuất và các hoạt động trong xã hội nhằm giảm nghèo, tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng cuộc sống, thực hiện chủ trương xây dựng XHHT của Đảng và Nhà nước. Một số địa phương đã huy động hàng triệu lượt người ở các độ tuổi tham gia học tập trên các lĩnh vực của đời sống xã hội (Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Đồng Nai, Nghệ An, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh).

Việc chủ động phối hợp giữa ngành giáo dục với Hội Khuyến học các cấp đã đẩy mạnh phong trào “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập” và “Đơn vị học tập”; triển khai xây dựng các mô hình học tập gắn kết với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 11-CT/TW của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập” đánh giá kết quả đạt được trong 10 năm việc thực hiện Chỉ thị, đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập trong giai đoạn tới. Khen thưởng cho cá nhân và tập thể đạt thành tích trong công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT.

Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời và Ngày Sách Việt Nam đã được các địa phương tổ chức đạt hiệu quả, có tác dụng lan toả cao trong xã hội: huy động được các sở, ngành, hội, tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp ủng hộ; mở được nhiều lớp học chuyên đề; xây dựng được các thư viện, tủ sách, nguồn sách cho các cơ sở giáo dục, lớp học và cho cộng đồng, tiến tới phát triển văn hóa đọc

trong toàn xã hội. Một số địa phương đã có những sáng tạo trong cách tổ chức, phát triển các loại hình đọc sách.

Đẩy mạnh hợp tác; chia sẻ kinh nghiệm với các tổ chức quốc tế và các nước có nhiều kinh nghiệm về HTSD và xây dựng XHHT, đặc biệt là các nước trong cộng đồng ASEAN.

Một số địa phương đã chủ động xây dựng chương trình phối hợp giữa ngành giáo dục và hội khuyến học giai đoạn 2016-2020 nhằm đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài thực hiện mục tiêu Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020.

** Công tác Xóa mù chữ*

Trong những năm qua, công tác chỉ đạo ở nhiều nơi đã được chú trọng, các biện pháp nâng cao chất lượng xóa mù chữ (XMC) ở nhiều địa phương vẫn được tăng cường, đã huy động được hàng trăm nghìn người mù chữ đi học. Vì vậy, công tác XMC đã có những tiến bộ đáng kể, tỷ lệ người biết chữ tăng dần.

Năm học 2015-2016, tỷ lệ biết chữ ở độ tuổi 15-35 là 98,2%; độ tuổi từ 15-60 là 96,9%. Số người mới biết chữ tiếp tục học tập và không mù chữ trở lại là 83,9%. Đối với các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ tỷ lệ tương ứng với độ tuổi 15-35 là 96,1% và độ tuổi 15-60 là 94,0%.

Tuy nhiên, tỷ lệ huy động người học XMC ở những vùng khó khăn còn thấp (khoảng 7,5-8,0%), kết quả XMC không bền vững, hiện tượng tái mù chữ còn khá lớn bởi vẫn còn 16,14% số người được XMC không học tiếp các lớp bổ túc văn hóa, nhiều người không có điều kiện để sử dụng tiếng Việt thường xuyên nên bị mù chữ trở lại; số mù chữ và tái mù chữ tập trung chủ yếu ở độ tuổi 36 đến 60 và ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công tác điều tra cơ bản số người mù chữ hằng năm của các địa phương chưa được coi trọng, số liệu báo cáo không cập nhật và thiếu chính xác, ảnh hưởng đến việc xây dựng kế hoạch, thực thi chính sách.

** Phát triển mạng lưới trung tâm học tập cộng đồng*

Năm học 2016 - 2017 cả nước đã có 11.142 TTHTCĐ trên 11.164 số đơn vị hành chính cấp xã (đạt trên 99%). Nhiều địa phương đã bố trí được giáo viên chuyên trách làm việc tại TTHTCĐ. Mô hình hoạt động của TTHTCĐ ngày càng đa dạng, hình thức hoạt động ngày càng phong phú và linh hoạt hơn, nhiều lớp học được tổ chức tại các TTHTCĐ đã mang lại hiệu quả thiết thực, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dân.

Trong những năm qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản chỉ đạo các sở giáo dục và đào tạo, các phòng giáo dục và đào tạo chủ động tham mưu, phối hợp với các cơ quan chức năng để củng cố hoạt động của các TTHTCĐ theo hướng đáp ứng nhu cầu của người dân trong cộng đồng; nhân rộng mô hình TTHTCĐ kết hợp với trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã nhằm huy động tối đa các nguồn lực về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực đa ngành của địa phương; tổ chức các lớp về giáo dục pháp luật, môi trường, văn hóa, sức khỏe; phổ biến khoa học kỹ thuật, dạy nghề, truyền nghề, vv... cho mọi tầng lớp nhân dân, góp phần tăng năng suất lao động, giải quyết việc làm; nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người dân và cả cộng đồng.

Bình quân mỗi năm có khoảng 15 triệu lượt người (năm học 2016-2017 có hơn 22 triệu lượt người) theo học các chuyên đề tại TTHTCĐ. TTHTCĐ đã góp

phần nâng cao dân trí, nâng cao năng xuất lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống, ổn định an ninh chính trị ở địa phương, tạo tiền đề cho việc xây dựng xã hội học tập từ cơ sở.

Tuy nhiên, phần lớn các TTHTCĐ ở cấp xã chưa có cơ sở vật chất riêng mà vẫn phải tận dụng trụ sở UBND cấp xã, nhà văn hoá thôn, bản hoặc các cơ sở giáo dục khác trên địa bàn để hoạt động. Tổ chức bộ máy, nội dung hoạt động của các TTHTCĐ còn hạn chế, việc đầu tư kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho các TTHTCĐ chưa được quan tâm đúng mức, phụ thuộc vào từng địa phương, nơi nào cấp chính quyền quan tâm thì nơi đó TTHTCĐ phát triển. Hiện nay một số địa phương đã sáp nhập TTHTCĐ với Trung tâm văn hóa thể thao và coi nhẹ nhiệm vụ của TTHTCĐ.

** Công tác đào tạo từ xa*

Công tác đào tạo từ xa (ĐTTX) đã góp phần tích cực trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện bình đẳng trong giáo dục, tạo cơ hội cho người dân được học suốt đời, khắc phục những khó khăn về khoảng cách địa lý giữa người học với trung tâm văn hóa, cơ sở giáo dục. Hiện nay có 17 trường đại học tổ chức đào tạo theo hình thức từ xa, thực hiện theo quy chế của Bộ GD&ĐT.

Tuy nhiên, công tác ĐTTX tại các trường đại học vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập: việc chuẩn bị chương trình, tài liệu, phương tiện, việc cung ứng học liệu cho học viên chưa đầy đủ, kịp thời; chưa thực sự đầu tư công sức, tài chính để phát triển; quy trình quản lý và đảm bảo chất lượng còn lỏng lẻo; xã hội chưa thừa nhận chất lượng đào tạo của loại hình ĐTTX, người sử dụng lao động không muốn tuyển dụng người có bằng ĐTTX. Do đó, trong vòng 3 năm trở lại đây quy mô sinh viên tham gia ĐTTX đã giảm hơn một nửa (từ 161.047 sinh viên năm 2013 xuống còn 70.425 sinh viên năm 2016) đi ngược lại xu thế phát triển giáo dục của thế giới.

3. Về giáo dục dân tộc

Quy mô, mạng lưới và chất lượng giáo dục vùng DTTS, miền núi tiếp tục được củng cố, phát triển. Tỷ lệ trẻ em DTTS bậc mầm non năm học 2015-2016 là: $825.994/4.627.316$ (17,85%). Tỷ lệ học sinh DTTS (tiểu học, THCS, THPT) là: $2.432.892/15.082.381 = 16,13\%$ (trong đó, tỷ lệ học sinh tiểu học DTTS là: $1.319.029/7.543.632$ (17,48%); tỷ lệ học sinh THCS DTTS là: $816.995/5.098.830$ (16%); tỷ lệ học sinh THPT DTTS là: $296.868/2.439.919$ (12,2%).

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục ở các vùng DTTS, miền núi thấp so với mặt bằng chung của cả nước; tình trạng bỏ học ở các vùng dân tộc vẫn còn diễn ra; mạng lưới trường lớp mẫu giáo chưa đủ để huy động trẻ ra lớp.

- Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú: tính đến năm học 2015 - 2016, cả nước có 307 trường, số lượng 90.816 học sinh; tăng so với năm 2010 là 20 trường, 21.193 học sinh. Tỷ lệ học sinh dân tộc nội trú trên tổng số học sinh DTTS là: $90.816/1.113.863 = 8,18\%$. Chất lượng dạy và học trong các trường PTDTNT được bảo đảm.

- Hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú: năm học 2016 toàn quốc có 975 trường với 262.671 học sinh tại 26 tỉnh (tăng so với năm 2012 là: 565 trường, 162.023 học sinh). Tỷ lệ học sinh dân tộc bán trú trên tổng số học sinh DTTS là:

$262.671/2.136.024 = 12,29\%$. Chất lượng giáo dục trường PTDTBT đã được nâng lên rõ rệt: tỷ lệ huy động học sinh DTTS trong độ tuổi ra lớp tăng, tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học giảm đáng kể.

- Chế độ, chính sách đối với giáo dục vùng DTTS, miền núi

+ Hiện nay đã hình thành được hệ thống chế độ chính sách cho giáo dục dân tộc, gồm: chính sách đối với đội ngũ CBQL và nhà giáo; chính sách đối với trẻ em, học sinh, sinh viên người DTTS. Tuy nhiên, cơ chế chính sách ưu tiên trong tuyển dụng, đào tạo, sử dụng đối với con em đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay còn một số hạn chế, chính sách cử tuyển hiện nay không còn phù hợp. Người học sau khi học xong, không được bố trí việc làm.

+ Phương hướng, giải pháp: Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách đối với người dạy, người học vùng DTTS, miền núi. Rà soát, tích hợp và xây dựng một số văn bản liên quan đến giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đối với đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

- Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục vùng DTTS, miền núi

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên vùng dân tộc thiểu số, miền núi còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng dạy học; cơ sở vật chất, trang thiết bị cho giáo dục vùng DTTS miền núi đầu tư chưa đồng bộ.

Phương hướng, giải pháp: Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở miền núi, vùng DTTS đảm bảo hoàn thành mục tiêu của đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới” theo Quyết định số 402/QĐ-TTg. Tiếp tục quy hoạch mạng lưới trường, lớp vùng DTTS, miền núi. Đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, bảo đảm các điều kiện dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục.

4. Về giáo dục đại học

- Việc ban hành văn bản:

+ Các quy chế đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ: Quy chế Đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành theo Thông tư 10/2009/TT-BGDĐT; *Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ* ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ *Các quy chế đào tạo trình độ đại học:* Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT; Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy Ban hành theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (đào tạo theo niên chế); Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2007/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định 62/2008/QĐ-BGDĐT Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học; Quyết định 40/2003/QĐ-BGDĐT Quy chế tổ chức đào tạo theo hình thức giáo dục từ xa...

+ Quy định hiện hành về mở ngành: Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 ban hành Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng; Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 ban hành Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

+ Quy định hiện hành về đào tạo liên thông: Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học; Thông tư số 08/2015/TT-BGDĐT ngày 21/4/2015 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 55/2012 Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học.

+ Một số văn bản khác: Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Quyết định 37/2013/QĐ-TTg Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020; Quyết định 64/2013/QĐ-TTg quy định điều kiện và thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học, học viện; Quyết định 72/2014/QĐ-TTg Quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong các cơ sở giáo dục; Nghị Quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017; Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ban hành Điều lệ trường Đại học; Quyết định số 64/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học, học viện; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

- *Số liệu tổng thể các trường:*

Hiện cả nước có 239 đại học, học viện, trường đại học, cụ thể: 02 Đại học Quốc gia và 03 Đại học vùng (với 33 trường đại học và 3 trường cao đẳng thành viên); 234 học viện và trường đại học.

Trong 239 trường đó, có:

* Trường thuộc lực lượng vũ trang: 30 trường (8 trường thuộc Bộ Công an và 22 trường thuộc Bộ Quốc phòng)

* Trường ngoài công lập: 60 trường (51 tư thục và 9 dân lập chưa chuyển đổi)

* Số trường đại học thuộc Bộ GDĐT: 36 trường (không tính 19 trường thành viên của 3 đại học vùng).

* Số trường thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 28.

* Số trường thuộc CP và các bộ/ngành: 111

* Số trường Trường 100% vốn nước ngoài: 5

Số trường mới thành lập hoặc nâng cấp trong năm 2015, 2016

So với các năm liền trước, số lượng trường được nâng cấp, thành lập mới

ngày càng giảm. Có 9 trường thành lập trong năm 2015 và 2016, cụ thể:

+ 05 Trường thành lập năm 2015: Học viện Tòa án, Trường ĐH Công nghiệp Dệt may Thời trang Hà Nội, Trường ĐH Khánh Hòa, Trường ĐH Mỹ tại Việt Nam, Trường ĐH Y khoa Tokyo Việt nam.

+ 4 Trường thành lập năm 2016: Học viện Dân tộc, Trường ĐH Việt Nhật (ĐHQGHN) và Trường ĐH Luật (ĐHQGHN), Trường ĐH FULBRIGHT Việt Nam.

- Trường tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ: Cả nước hiện có 23 cơ sở đào tạo được Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm tự chủ theo Nghị quyết 77, cụ thể: Trường Đại học Kinh tế TP.HCM; Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Trường Đại học Hà Nội; Trường Đại học Tài chính – Marketing; Trường Đại học Ngoại thương; Trường ĐH Công nghiệp Dệt May Hà Nội; Trường Đại học Mở TP.HCM; Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM; Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TPHCM; Trường Đại học Điện lực; Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông; Trường ĐH Thương mại; Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội và Trường Đại học Kinh tế thuộc Đại học Đà Nẵng...

- Trường trọng điểm: Cả nước hiện có 25 cơ sở giáo dục được xác nhận xây dựng thành trường trọng điểm, trong đó có 22 cơ sở GDĐH được Thủ tướng Chính phủ xác nhận và 3 cơ sở GDĐH được các Bộ chủ quản xác nhận.

- Số liệu về quy mô đào tạo (theo trình độ, hình thức; so sánh năm 2016 với 2015)

+ Quy mô đào tạo trình độ đại học:

Quy mô sinh viên	Năm học 2014 - 2015	Năm học 2015 - 2016	Tỷ lệ tăng, giảm (%)
Tổng số	1,824,328	1,753,174	-3.9
Công lập	1,596,754	1,520,807	-4.76
Ngoài công lập	227,574	232,367	+2.11
Chia theo hệ đào tạo			
Chính quy	1,348,937	1,370,619	+1.61
Vừa làm vừa học	339,301	295,261	-12.98
Đào tạo từ xa	136,090	87,294	-35.86

Quy mô sinh viên tăng nhẹ ở khu vực ngoài công lập, giảm nhẹ ở khu vực công lập; hệ đào tạo không tập trung giảm mạnh do có quy định giảm chỉ tiêu, chất lượng chưa cao.

5. Về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

a) Số giáo viên

Cấp học	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	TCCN	Cao đẳng	Đại học	Tổng
Số giáo viên	316.616	397.098	310.953	150.721	150	3388	72792	1.251.718

Tỷ lệ giáo viên/vạn dân	15,7	19,6	16,4	16,1				

Cán bộ quản lý: 154.200 người, trong đó mầm non, phổ thông là 133.200; khối phòng, sở, Bộ là 15.900; cán bộ quản lý trường ĐH là 5.100.

Ghi chú: Ngoài số giáo viên trên, tổng số nhân viên kế toán, y tế trong các trường là 38.081 người.

- Tỷ lệ trẻ/giáo viên mẫu giáo của Việt Nam là 17,2 - cao hơn mức trung bình của thế giới là 16,6.

- Tỷ lệ học sinh/giáo viên tiểu học của Việt Nam là 19,6 - thấp hơn mức trung bình của thế giới là 28,3.

- Tỷ lệ học sinh/giáo viên THCS của Việt Nam là 16,4 – thấp hơn mức trung bình của thế giới là 17,7.

- Tỷ lệ học sinh/giáo viên THPT của Việt Nam là 16,1 – thấp hơn mức trung bình của thế giới là 17,7.

- Tỷ lệ sinh viên/giảng viên ở bậc đại học, cao đẳng của Việt Nam là 23,47 (thế giới hiện chưa có số liệu).

b) Tổng số tiến sĩ 24.500, trong đó:

- 24,385 tiến sĩ ở trong các trường đại học và tiến sĩ đang nghiên cứu khoa học – chiếm 95%.

- 115 tiến sĩ ở trong các trường cao đẳng sư phạm; 0,5.

- Đào tạo ở nước ngoài 13.200 tiến sĩ chiếm 54%; trong nước chiếm 46%.

(Hiện chưa phân loại theo KHCN và KHXH)

c) Tổng số Giáo sư và Phó giáo sư là: 10.774, trong đó 1.715 Giáo sư và 9.059 Phó giáo sư.

d) Tổng biên chế sự nghiệp là 2,3 triệu, trong đó ngành giáo dục là 1,2 triệu - chiếm 52%.

Trong quỹ lương khối sự nghiệp, ngành giáo dục chiếm phần lớn - ở mức hơn 70%.

e) Đội ngũ mầm non

Toàn ngành hiện có 474.396 CBQL, GV, NV. Trong đó, có 37.361 CBQL; 316.616 GV; 108.259 nhân viên. Tỷ lệ CBQL, GV, NV trong biên chế đạt 62,5%; tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,76 (theo Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập yêu cầu 2,2 GV/lớp MG, 2,5 GV/nhóm trẻ); hiện nay cả nước còn thiếu 32.641 giáo viên mầm non. CBQL có trình độ đào tạo trung cấp sư phạm trở lên 99,5%, trong đó, cao đẳng sư phạm trở lên 92,1%; giáo viên có trình độ đào tạo trung cấp sư phạm trở lên 98,3%, trong đó, cao đẳng sư phạm trở lên 62,2%. Kết quả đánh giá GVMN theo Chuẩn nghề nghiệp: Xuất sắc 42,99%, khá 47,7%, TB 9,6%, kém 0,23%.

g) Đội ngũ tiểu học

- Số lượng giáo viên tiểu học: 397.098, Số giáo viên đạt chuẩn đào tạo và trên chuẩn 395.987, đạt 99,72%, (trên Đại học 0,2%; Đại học: 55,9%, Cao đẳng: 32,0%, Trung cấp: 12,0%);

- Tỷ lệ trung bình giáo viên/lớp đạt 1,43 phù hợp với Thông tư 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập (quy định tỷ lệ giáo viên/lớp không quá 1,2GV/lớp đối với trường dạy học 1 buổi trong ngày và 1,5GV/lớp đối với trường tiểu học dạy 2 buổi trong ngày). Tuy nhiên, tỷ lệ này không đồng đều ở các địa phương và vẫn còn tình trạng thừa, thiếu cục bộ, trong đó có giáo viên dạy tiếng Anh, Tin học.

h) Đội ngũ trung học

Số lượng giáo viên cả nước hiện có: 310.953 giáo viên THCS, trong đó số giáo viên đạt chuẩn đào tạo và trên chuẩn 307.777, đạt tỷ lệ 98,98%. Tỷ lệ giáo viên/lớp trung bình toàn quốc đạt 2,05; 150.721 giáo viên THPT, trong đó số giáo viên đạt chuẩn đào tạo và trên chuẩn 150.111, đạt tỷ lệ 99,60%. Tỷ lệ giáo viên/lớp trung bình toàn quốc đạt 2,32.

Tuy nhiên, so với định mức quy định, giáo viên THCS và THPT vẫn còn tình trạng dôi dư và thiếu cục bộ ở các địa phương.

i) Giảng viên đại học

Giảng viên	Năm học 2015 - 2016	Năm học 2016 - 2017	Tỷ lệ tăng, giảm (%)
Tổng số	69.591	72.792	+4,59
Công lập	55.401	57.634	+4,03
Ngoài công lập	14.190	15.158	+6,82
Trong tổng số:			
- Nữ	32.690	35.064	+7,26
- Dân tộc	1.063		
- Giáo sư	550	595	+8,18
- Phó giáo sư	3.317	3.845	+15,91
Theo trình độ đào tạo			
Tiến sĩ	13.598	16.514	+21,44
Thạc sĩ	40.426	43.065	+6,52
Chuyên khoa cấp I+II	620	557	+6,52
Đại học và cao đẳng	14.897	12.057	-19,06
Trình độ khác	50	149	+198

k) Giảng viên cao đẳng sư phạm

Giảng viên	Năm học 2015 - 2016	Năm học 2016 - 2017	Tỷ lệ tăng, giảm (%)
Tổng số	3.024	3.388	
Công lập	3.024	3.388	+12,03

Ngoài công lập	0	0	
Trong tổng số: - Nữ			
- Dân tộc			
- Giáo sư	0	0	
- Phó giáo sư	0	0	
Theo trình độ đào tạo			
Tiến sĩ	71	115	+61,97
Thạc sĩ	1.734	2.187	+26,12
Chuyên khoa cấp I+II	0	0	
Đại học và cao đẳng	1.263	1.049	-16,94
Trình độ khác	5	5	

Có thể khẳng định, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng, là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới giáo dục. Trong những năm qua, chúng ta đã xây dựng được đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo, tương đối hợp lý về cơ cấu. Các nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục hầu hết có phẩm chất đạo đức và ý thức chính trị tốt, có lòng yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm trong công việc, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của các nhà trường. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng của đất nước.

Với sự quan tâm của Đảng và nhà nước (thể hiện thông qua các quan điểm chỉ đạo, định hướng phát triển và sự đầu tư về điều kiện phát triển), vị thế quan trọng của nhà giáo và nghề giáo được khẳng định thông qua sự đầu tư của nhà nước và sự tôn trọng của nhân dân.

Đội ngũ giáo viên, giảng viên hiện nay cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo, tương đối hợp lý về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức và ý thức chính trị tốt, có lòng yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm trong công việc, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nhìn chung đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của các nhà trường.

Năng lực sư phạm của phần lớn nhà giáo được nâng lên, bước đầu đáp ứng được yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp dạy học. Tuy vậy, vẫn còn một bộ phận không ít NGCBQLGD thiếu động lực, nhận thức không đầy đủ, ngại khó trong đổi mới; công tác dự báo và quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng NGCBQLGD chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, phương pháp giảng dạy chậm đổi mới, chưa đạt được mục tiêu đề ra; tỷ lệ giáo viên có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ và tin học còn rất thấp. Hầu hết CBQLCSGD đều là giáo viên/giảng viên được bổ nhiệm để thực hiện chức năng quản lý cơ sở giáo dục, năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành còn thiếu và yếu, làm việc nặng về kinh nghiệm, tính chuyên nghiệp chưa cao, chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

Giảng viên các cơ sở GDĐH tăng về số lượng so với năm học trước. Sau các đợt rà soát các điều kiện đảm bảo chất lượng, số giảng viên đạt chuẩn trong các trường ĐH tăng nhanh, nhất là trình độ TS tăng trên 30%. Số giảng viên chưa đạt chuẩn giảm mạnh, chủ yếu là giảng viên hướng dẫn thực hành.

Đội ngũ cán bộ quản lý phần lớn đều là các nhà giáo giỏi được điều động sang làm công tác quản lý, có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, cơ bản đáp ứng được công tác lãnh đạo và quản lý ở các cơ sở GD và các cơ quan QLGD.

Trong những năm qua, việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức ngành giáo dục về cơ bản là khá tốt, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ giáo dục và đào tạo trên địa bàn. Các chế độ, chính sách đối với nhà giáo đã tương đối đầy đủ, đảm bảo cơ bản về đời sống của nhà giáo. Ngoài chế độ tiền lương, nhà giáo còn được hưởng phụ cấp nghề và phụ cấp thâm niên. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu với chính phủ có chính sách hỗ trợ đối với nhà giáo công tác tại các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, nhà giáo giảng dạy các nhóm đối tượng đặc thù như dạy lớp ghép ở tiểu học, dạy các trường chuyên biệt. Ngoài ra, về các chế độ, chính sách đối với nhà giáo nói chung, trong những năm qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có nhiều hoạt động cụ thể cũng như chỉ đạo các địa phương/đơn vị có sự quan tâm, hỗ trợ nhà giáo về đời sống vật chất lẫn tinh thần, có sự chia sẻ, động viên kịp thời đối với những nhà giáo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn như giải quyết việc làm cho nhà giáo là thân nhân của các gia đình có công với cách mạng, là vợ các đồng chí bộ đội công tác tại các vùng biên giới, hải đảo, các chiến sĩ công an/bộ đội hi sinh trong khi làm nhiệm vụ...

Để ghi nhận và tôn vinh công lao của nhà giáo, bên cạnh các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng giống như công chức, viên chức các ngành/lĩnh vực khác như chiến sĩ thi đua các cấp, Huân chương sao vàng, Huân chương độc lập, Huân chương lao động... Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có các hình thức tôn vinh thường niên/định kỳ đối với nhà giáo bằng các danh hiệu cao quý như “nhà giáo nhân dân”, “nhà giáo ưu tú”. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng tổ chức các hoạt động tôn vinh đặc thù đối với nhà giáo nhân dân các dịp lễ lớn như phong tặng danh hiệu nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, tổ chức lễ tri ân thầy cô...; phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam xây dựng và duy trì chương trình “Tri ân thầy cô” vào dịp 20/11 hằng năm và phát sóng chương trình “Cùng em đến trường” trên kênh VTV2 trong 05 năm, từ năm 2015-2020 nhằm huy động sự hỗ trợ của toàn xã hội đối với những tấm gương điển hình, nỗ lực vượt khó vươn lên hoàn thành nhiệm vụ của nhà giáo trên cả nước.

III. Các nội dung liên quan đến xây dựng luật

1. Về mục tiêu giáo dục

Điều 2 Luật giáo dục quy định về mục tiêu giáo dục: “*Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.*”. Theo đó, mục tiêu giáo dục của giai đoạn này mới chỉ tập trung trang bị kiến thức cho người học mà chưa tập trung giúp con người Việt Nam phát triển toàn diện về mọi mặt để đáp

ứng yêu cầu phát triển của thế giới.

Nhằm tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo, ngày 04/11/2013, Hội nghị lần thứ Tám Ban chấp hành Trung ương khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (Nghị quyết số 29). Theo đó, tại khoản 3 mục I và khoản 1 mục II phần B quy định: *“Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội”; “...Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân...”*.

Qua thực tiễn 04 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 29 nêu trên đã cho thấy, việc *“chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học và phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân”* đã tạo hiệu quả rõ rệt cho công cuộc giáo dục và đào tạo của nước nhà.

Vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về mục tiêu giáo dục để thể chế hóa và tiếp tục phát huy quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 29.

(Theo thống kê, có 15 đơn vị, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định này: Sở GDĐT các tỉnh Hải Dương, Nghệ An, Cao Bằng, Long An; 10 đơn vị thuộc Bộ GDĐT và GS.TSKH Trần Ngọc Thêm)

2. Về cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân

Điều 4 Luật giáo dục quy định:

“1. Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

- a) Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo;*
- b) Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;*
- c) Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;*
- d) Giáo dục đại học và sau đại học (sau đây gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.”*

Theo đó, hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định hiện hành bị phân mảnh, liên kết giữa các bộ phận (giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học) lỏng lẻo, quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục chưa đồng bộ; tình trạng mất cân đối trong cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo chưa được khắc phục, chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội và hội nhập quốc tế.

Hệ thống hiện hành chưa hình thành rõ ràng các hướng phát triển cho học

sinh phổ thông và thiếu sự phân luồng người học từ sau trung học cơ sở cho đến hết giáo dục trung học (sau lớp 12). Các hướng đào tạo hàn lâm và hướng kỹ thuật-công nghệ (khoa học ứng dụng) trong giáo dục đại học và sau đại học vẫn chồng lấn nhau về chương trình đào tạo, mô hình tổ chức, đo lường đánh giá và kiểm định chất lượng.

Số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đều tập trung vào luồng trung học phổ thông và chỉ chọn trường trung cấp như sự lựa chọn cuối cùng. Sau trung học phổ thông, tình hình cũng vậy: đa số tập trung thi đại học. Tuy cơ cấu phân luồng đã có nhưng cơ chế luồng thì không, khi mà ở giáo dục trung học cơ sở tuyệt nhiên không có chính sách và giải pháp cụ thể trong việc định hướng và giúp học sinh tự định hướng theo năng lực bản thân, còn giáo dục nghề nghiệp lại thiếu sức hút cần thiết. Chất lượng đào tạo ở các trường trung cấp chưa đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực có trình độ của xã hội, nên không thu hút được sự lựa chọn của học sinh sau khi học xong trung học cơ sở, trung học phổ thông. Trong quản lý chất lượng đào tạo, vấn đề xác nhận và công nhận trình độ của các cơ sở đào tạo đối với người học vẫn còn bất cập, đặc biệt đối với các cơ sở đào tạo ứng dụng và thực hành.

Thiếu phân định các luồng giáo dục hàn lâm và giáo dục chuyên môn/nghề vụ dẫn đến các chương trình giáo dục hoặc thiên quá về cung cấp kiến thức hoặc quá chú trọng kỹ năng, không tạo được tổ hợp tối ưu về kiến thức lý thuyết và khả năng thực hành trong người học dẫn đến người học chưa đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động.

Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên. Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp; Trường trung cấp; Trường cao đẳng (Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp).

Đối với giáo dục đại học, Luật giáo dục đại học quy định cơ sở giáo dục đại học được phân tầng nhằm phục vụ công tác quy hoạch mạng lưới và xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển, nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học. Theo đó, cơ sở giáo dục đại học được phân tầng thành: cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu; cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng; cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành (Điều 9 Luật Giáo dục đại học).

Nhằm đảm bảo tính thống nhất trong cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; đồng thời đảm bảo phù hợp với cơ cấu hệ thống giáo dục của một số nước trên thế giới, ngày 18/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1981/QĐ-TTg phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân có quy định thời gian đào tạo các cấp học. Theo đó, Điều 1 Quyết định số 1981/QĐ-TTg quy định:

“Điều 1. Phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân (kèm theo sơ đồ tại phụ lục), như sau:

1. Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

a) Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo;

b) Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông;

c) Giáo dục nghề nghiệp đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng;

d) Giáo dục đại học đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

3. Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân là cơ sở để thực hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.

4. Các quy định tại Quyết định này khác với các quy định hiện hành tại các luật, văn bản pháp luật có liên quan được thực hiện sau khi điều chỉnh các luật, văn bản pháp luật có liên quan đó.”

Vì vậy, để phù hợp với Luật giáo dục nghề nghiệp; đáp ứng yêu cầu thực tiễn về sửa đổi, bổ sung hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất nâng các quy định của Quyết định số 1981/QĐ-TTg lên quy định tại Luật. Đồng thời bổ sung quy định “Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông, gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.” và bổ sung quy định để làm rõ về “tính mở” và “tính liên thông” của hệ thống giáo dục quốc dân để đảm bảo phù hợp với quy định của Hiến pháp về quyền học tập của công dân và phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 29: “Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập...”.

Việc sửa đổi, bổ sung như trên sẽ đảm bảo tính tương thích với các bảng phân loại giáo dục chung của quốc tế và đảm bảo tính so sánh được của các trình độ, các loại văn bằng; hình thành các con đường học tập đa dạng, tạo cơ hội cho mọi người học có khả năng và có nhu cầu được học tập suốt đời, góp phần phát triển xã hội học tập.

(Theo thống kê, có 21 đơn vị, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định này: Sở GDĐT các tỉnh: Hà Tĩnh, Ninh Bình, Đắk Lắk, Hải Dương, Nghệ An, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Đồng Nai; Viện Đại học Mở Hà Nội, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; 10 đơn vị thuộc Bộ GDĐT và GS.TS Phạm Tất Dong - Phó Chủ tịch Hội Khuyến học Việt Nam).

3. Về chương trình giáo dục

Khoản 1 và 2 Điều 6 Luật giáo dục quy định:

“Điều 6. Chương trình giáo dục

1. Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học hoặc trình độ đào tạo.

2. Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất, tính thực tiễn, tính hợp lý và kế thừa giữa các cấp học và trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

4. Chương trình giáo dục được tổ chức thực hiện theo năm học đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; theo năm học hoặc theo hình thức tích lũy tín chỉ đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình giáo dục được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho môn học hoặc tín chỉ tương ứng trong chương trình giáo dục khác khi người học chuyển ngành nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên ở cấp học, trình độ đào tạo cao hơn.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc thực hiện chương trình giáo dục theo hình thức tích lũy tín chỉ, việc công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ.”

Theo đánh giá chung, chương trình giáo dục theo quy định của Luật giáo dục còn coi nhẹ thực hành, bận rộn kiến thức, phương pháp giáo dục, kiểm tra, thi và đánh giá lạc hậu, thiếu thực chất; thiếu gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc... Nguyên nhân là do mục tiêu giáo dục toàn diện chưa được hiểu và thực hiện đúng. Bệnh hình thức, hư danh, chạy theo bằng cấp... còn nặng nề, chưa được khắc phục. Đến nay, vẫn còn giữ tư tưởng và thói quen bao cấp giáo dục làm hạn chế khả năng huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục và giáo dục.

Nghị quyết số 29 và Nghị quyết số 88 được ban hành đã khắc phục được những hạn chế nêu trên. Nghị quyết số 29 quy định rõ quan điểm, mục tiêu và yêu cầu: “3. ...Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu...”; “5. Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, **linh hoạt**, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo”; “Đối với giáo dục phổ thông, tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành **phẩm chất, năng lực** công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh”; “Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển **phẩm chất và năng lực** tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học”; “Đổi mới chương trình nhằm phát triển **năng lực và phẩm chất** người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề”. Mục tiêu đổi mới được Điều 2 Nghị quyết 88 của Quốc hội quy định: “Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng

nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về **phẩm chất và năng lực**, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh.”; “Thực hiện một chương trình giáo dục phổ thông thống nhất nhưng mềm dẻo, **linh hoạt**”. Theo đó, tính “linh hoạt”, mềm dẻo của chương trình giáo dục và yêu cầu về “phẩm chất và năng lực” là một trong những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của nước nhà trong giai đoạn hiện nay.

Vì vậy, nhằm thể chế hóa quan điểm chỉ đạo và tiếp tục phát huy vai trò của Nghị quyết số 29 và Nghị quyết số 88 trong công cuộc đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 6 Luật giáo dục về Chương trình giáo dục. Đồng thời, để đảm bảo sự chủ động của địa phương và các cơ sở giáo dục phù hợp với xu hướng tăng cường vai trò của chính quyền địa phương và cũng phù hợp với chủ trương tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo trong Nghị quyết 29 của Đảng, đề nghị bổ sung quy định “*tạo điều kiện để địa phương và cơ sở giáo dục chủ động triển khai chương trình giáo dục*”.

(Theo đề xuất của nhóm Nghiên cứu Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)

4. Về giáo dục mầm non

Chương trình giáo dục mầm non hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một; phù hợp với từng độ tuổi, từng nhóm đối tượng trẻ em.

Vì vậy, để khắc phục những hạn chế này, đồng thời đáp ứng yêu cầu đổi mới về giáo dục và đào tạo, cần sửa đổi, bổ sung các quy định về mục tiêu giáo dục mầm non (Điều 22); cơ sở giáo dục mầm non (Điều 25) và quyền của trẻ em và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non (khoản 1 Điều 84).

5. Về giáo dục phổ thông

a) Về cấp học giáo dục phổ thông

Khoản 1 Điều 26 Luật giáo dục quy định:

“1. *Giáo dục phổ thông bao gồm:*

a) *Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;*

b) *Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là mười một tuổi;*

c) *Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.”*

Thực hiện quy định này của Luật giáo dục, giáo dục phổ thông đã được triển khai thực hiện tại 3 cấp học là tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Năm học 2006 - 2007 cả nước có 27.595 cơ sở giáo dục phổ thông thì đến năm học 2015-2016 cả nước có 29.583 cơ sở giáo dục phổ thông, trong đó trường tiểu học là 15.886, trường trung học phổ thông là 13.697. Số lượng học sinh ở cơ sở giáo dục

phổ thông năm học 2006-2007 là 16.371.049, đến năm học 2015-2016 là 15.355.366, trong đó có 7.791.590 học sinh tiểu học, 5.138.646 học sinh trung học cơ sở và 2.425.130 học sinh trung học phổ thông.

Theo quy định tại khoản 4 mục III phần B Nghị quyết số 29 quy định “4- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

Trước mắt, ổn định hệ thống giáo dục phổ thông như hiện nay. Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới hệ thống giáo dục phổ thông phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và xu thế phát triển giáo dục của thế giới”.

Tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (Nghị quyết số 88) thì giáo dục phổ thông 12 năm, gồm hai giai đoạn giáo dục: giai đoạn giáo dục cơ bản (gồm cấp tiểu học 5 năm và cấp trung học cơ sở 4 năm) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp trung học phổ thông 3 năm). Trong đó, giáo dục cơ bản bảo đảm trang bị cho học sinh trí thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; giáo dục định hướng nghề nghiệp bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng.

Hiện nay, đối với chương trình giáo dục hướng nghiệp thì trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chương trình giáo dục hướng nghiệp được thực hiện từ lớp 9 đến lớp 12 với thời lượng ở mỗi lớp là 27 tiết/năm. Từ năm học 2009 - 2010, Bộ đã hướng dẫn các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện giáo dục hướng nghiệp tích hợp trong hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và môn Công nghệ. Thời lượng chính thức dành cho hoạt động giáo dục hướng nghiệp là 9 tiết/năm đối với tất cả các lớp 9,10,11,12. Nội dung tích hợp được giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện để sát thực tiễn địa phương; học sinh sau trung học cơ sở, sau trung học phổ thông được hướng dẫn lựa chọn con đường học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động. Về phương pháp tổ chức thực hiện giáo dục hướng nghiệp, có thể riêng theo lớp hoặc theo khối lớp; có thể giao cho giáo viên hoặc mời các chuyên gia, nhà quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp giảng dạy.

Ngoài chương trình giáo dục hướng nghiệp nói trên, công tác giáo dục hướng nghiệp còn được thực hiện thông qua chương trình giáo dục nghề phổ thông. Ở cấp trung học cơ sở, giáo dục nghề phổ thông là nội dung dạy học tự chọn với thời lượng 70 tiết học với yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ thấp hơn cấp THPT. Chương trình giáo dục nghề phổ thông cấp THPT có 105 tiết (3 tiết/tuần), bố trí ngoài thời lượng học 1 buổi/ngày. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành tài liệu dạy học 11 nghề phổ thông gồm làm vườn, nuôi cá, trồng rừng, gò, điện dân dụng, điện tử dân dụng, sửa chữa xe máy, cắt may, nấu ăn, thêu tay, tin học văn phòng. Ngoài ra, các Sở Giáo dục và Đào tạo có thể lựa chọn một số nghề phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu và thực hiện sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận.

Tuy nhiên, hiệu quả công tác giáo dục hướng nghiệp (GDHN) trong giáo dục phổ thông (GDPT) còn hạn chế, chưa tạo được cơ sở để góp phần phân luồng học

sinh sau THCS, THPT. Công tác phân luồng chưa hiệu quả, tỷ lệ học sinh sau THCS, THPT đi học nghề thấp, chưa phù hợp với nhu cầu lao động được đào tạo nghề trong xã hội. Cơ cấu phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông còn bất hợp lý; học sinh có nguyện vọng học trường nghề rất ít. Theo số liệu thống kê từ các địa phương, mỗi năm có khoảng 1.200.000 học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung học phổ thông chiếm khoảng 70%; vào học bổ túc trung học phổ thông khoảng 8%; học TCCN và TCN khoảng 5%; tham gia vào thị trường lao động khoảng 15%. Số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hàng năm vào học đại học, cao đẳng chiếm khoảng 50%; vào học trung cấp chuyên nghiệp chiếm khoảng 20%; phần còn lại vào học nghề hoặc tham gia thị trường lao động.

Nguyên nhân của những hạn chế này là do nhận thức của cha mẹ học sinh và xã hội về GDHN, phân luồng học sinh còn hạn chế; tâm lý chạy theo bằng cấp còn nặng nề. Việc tổ chức công tác GDHN trong GDPT còn nhiều hạn chế cả về nội dung, phương pháp và hình thức; điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ, giáo viên làm công tác GDHN thiếu thốn và không đồng bộ. Cơ chế, chính sách về thực hiện GDHN và phân luồng học sinh còn bất cập, chậm đổi mới; sự tham gia của các cấp, các ngành, các địa phương và toàn xã hội vào công tác GDHN còn rất hạn chế. Sức hấp dẫn của các chương trình đào tạo nghề còn yếu, chưa gắn với năng lực hành nghề, trang thiết bị các trường đào tạo nghề thiếu đồng bộ, thiếu sự gắn kết với doanh nghiệp. Thị trường lao động phát triển chưa lành mạnh, hạn chế luồng sau trung học để thực hiện phân luồng; cơ hội việc làm cho những học sinh tốt nghiệp trung học vào học giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế.

Tại Quyết định số 1981/QĐ-TTg quy định “2. *Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở (giai đoạn giáo dục cơ bản) và giáo dục trung học phổ thông (giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp):*

a) *Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến hết lớp 5. Học sinh sau khi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học sẽ học tiếp lên trung học cơ sở.*

b) *Giáo dục trung học cơ sở tiếp nhận học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.*

Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp 6 đến hết lớp 9. Học sinh sau khi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở có thể học tiếp lên trung học phổ thông hoặc theo học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và trung cấp.

c) *Giáo dục trung học phổ thông tiếp nhận học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở. Trong thời gian học trung học phổ thông, học sinh có thể chuyển sang học chương trình đào tạo trình độ trung cấp nếu có nguyện vọng và đáp ứng được yêu cầu của chương trình.*

Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 3 năm học, từ lớp 10 đến hết lớp 12. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có thể học lên đại học hoặc theo học các chương trình giáo dục nghề nghiệp.”

Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân được quy định tại Quyết định số 1981/QĐ-TTg nêu trên được thiết kế theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh phân luồng

sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở THPT; tạo điều kiện để quy hoạch đồng bộ lại mạng lưới các cơ sở giáo dục.

Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân mới được thiết kế theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở THPT; tạo điều kiện để quy hoạch đồng bộ lại mạng lưới các cơ sở giáo dục.

Vì vậy, để góp phần tạo hành lang pháp lý trong việc triển khai thực hiện các quan điểm chỉ đạo mới nêu trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 Luật giáo dục theo hướng Giáo dục phổ thông được chia thành giai đoạn giáo dục cơ bản (gồm cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở) và giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp trung học phổ thông).

b) Về mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông và chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông

Thực hiện quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 28 và Điều 29 Luật giáo dục về mục tiêu, yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông và chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành các biện pháp để thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục phổ thông. Căn cứ quy định của Luật giáo dục, ngày 01/8/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 25/2006/CT-TTg về việc triển khai thực hiện phân ban trung học phổ thông; Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành theo quyền hoặc phối hợp với các Bộ liên quan ban hành các văn bản quy định về giáo dục phổ thông như: Chương trình giáo dục phổ thông; sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi học sinh giỏi lớp 12; Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông; Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Quy chế thi tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông...; ban hành các quy định về Danh mục thiết bị tối thiểu lớp 5, Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11; Quy định về đánh giá, xếp loại học sinh; Quy định về dạy thêm học thêm; Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học...

Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông hiện hành được triển khai theo Nghị quyết 40 của Quốc hội khóa X, đã áp dụng trên phạm vi toàn quốc từ năm học 2002 - 2003 đến nay. Qua các năm học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đều tổ chức đánh giá, sơ kết để có chỉ đạo kịp thời, giải quyết các vấn đề phát sinh. Ngoài ra, còn có nhiều đợt giám sát, đánh giá về chất lượng và hiệu quả thực hiện Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông như: Đánh giá của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam... Đặc biệt là đợt đánh giá giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về đảm bảo chất lượng và Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông” (năm 2012); đánh giá để phục vụ Đề án Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (năm 2013). Trước khi soạn thảo chương trình tổng thể nói riêng và Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới nói chung, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành tổng kết đánh giá việc thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 40, xác định rõ những ưu điểm và hạn chế của Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông hiện hành so với yêu cầu của Nghị quyết 40 và các bất cập so với yêu cầu của Nghị quyết 29; từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm và xác

định nguyên tắc, định hướng xây dựng Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới.

Tuy có nhiều cố gắng và kết quả bước đầu trong việc thực hiện mục tiêu và yêu cầu về chương trình, phương pháp giáo dục phổ thông, song việc đổi mới chương trình và phương pháp giáo dục phổ thông trong thực tế cũng còn nhiều khó khăn, bất cập. Mặc dù từng năm đều đã rút kinh nghiệm và cải tiến song nhìn chung tiến độ biên soạn sách giáo khoa, chuẩn bị thiết bị dạy học và bồi dưỡng giáo viên còn chưa theo kịp yêu cầu; một bộ phận đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chưa thực sự đổi mới phương pháp quản lý, phương pháp giảng dạy. Khó khăn hiện nay trong việc triển khai đổi mới chương trình giáo dục phổ thông là: không đồng bộ và bất cập về trình độ trong đội ngũ giáo viên; chưa kịp thời trong việc cung ứng và thiếu thiết bị dạy học. Sự gắn kết giữa chương trình và sách giáo khoa chưa đạt được kết quả mong muốn. Sách giáo khoa chưa cụ thể hoá hết các yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục của các môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông. Bên cạnh đó, nhu cầu cần có nhiều hơn một bộ sách giáo khoa phổ thông như hiện nay cũng đặt ra yêu cầu sửa đổi quy định tại Điều 29 của Luật để mở đường cho việc ban hành một số sách giáo khoa cho mỗi môn học. Theo đó, các trường phổ thông có thể lựa chọn sử dụng tùy theo điều kiện của trường mình. Đây cũng là thực tiễn ở nhiều nước trên thế giới. Hiện nay, Chương trình giáo dục phổ thông của các nước đều chú ý hình thành, phát triển những năng lực cần cho việc học suốt đời, cho cuộc sống hằng ngày và đảm bảo phân luồng và liên thông. Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng dựa trên chuẩn của từng môn học (xuyên suốt theo chiều dọc từ lớp dưới lên lớp trên) và chuẩn ở từng lớp học (chạy ngang theo từng lĩnh vực, từng nhóm môn học có trong từng lớp học).

Theo Nghị quyết số 29 và Nghị quyết số 88 thì quan điểm chỉ đạo đối với mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông và chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đã có nhiều thay đổi so với quy định của Luật giáo dục. Theo đó, tại đoạn 2 khoản 2 mục II phần B Nghị quyết số 29 quy định *“Đối với giáo dục phổ thông, tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời”*.

Tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 88 thì *“mục tiêu giáo dục phổ thông là tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống văn hóa, lịch sử, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời”*.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 29 và Nghị quyết số 88 cũng có những quy định mới về đổi mới chương trình, sách giáo khoa như tại điểm đ khoản 3 Nghị quyết số 88 quy định:

“d) Chương trình giáo dục phổ thông phải phù hợp với điều kiện thực tiễn về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhà trường và khả năng tiếp thu của học sinh.

Thực hiện một chương trình giáo dục phổ thông thống nhất nhưng mềm dẻo, linh hoạt. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình giáo dục phổ thông, quy định những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được sau mỗi cấp học, những lĩnh vực và nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc; Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tổ chức biên soạn bổ sung những nội dung về đặc điểm lịch sử, văn hóa và kinh tế - xã hội của địa phương; đồng thời dành thời lượng cho cơ sở giáo dục chủ động vận dụng để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường;”

Tại điểm g khoản 3 Nghị quyết số 88 quy định:

“Sách giáo khoa cụ thể hóa các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực học sinh; định hướng về phương pháp giáo dục và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục. Thực hiện xã hội hóa biên soạn sách giáo khoa; có một số sách giáo khoa cho mỗi môn học; Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tiêu chí đánh giá sách giáo khoa và phê duyệt sách giáo khoa được phép sử dụng trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa; hướng dẫn việc lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông. Chính phủ ban hành cơ chế tài chính bảo đảm công bằng trong việc biên soạn và sử dụng sách giáo khoa; Khuyến khích các tổ chức, cá nhân biên soạn sách giáo khoa trên cơ sở chương trình giáo dục phổ thông. Để chủ động triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức việc biên soạn một bộ sách giáo khoa. Bộ sách giáo khoa này được thẩm định, phê duyệt công bằng với các sách giáo khoa do tổ chức, cá nhân biên soạn.

Các cơ sở giáo dục phổ thông lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng dựa trên ý kiến của giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.”

Như vậy, theo quy định của Luật giáo dục thì chỉ 01 chương trình giáo dục phổ thông và 01 bộ sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì biên soạn để sử dụng trong các cơ sở giáo dục nhưng theo quy định nêu trên của Nghị quyết số 88 thì sẽ có một số sách giáo khoa cho mỗi môn học do các tổ chức, cá nhân và Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì biên soạn trên cơ sở chương trình giáo dục phổ thông Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Các cơ sở giáo dục có quyền lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng trong đơn vị mình.

Thực hiện quy định này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục phổ thông mới sẽ phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam, trong đó giáo dục phổ thông được phân thành hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Giai đoạn giáo dục cơ bản bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, toàn diện và thực sự cần thiết; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp xác định thời điểm và mức độ phân hóa, hướng nghiệp

phù hợp, bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp phù hợp với năng lực, nguyện vọng và chủ động chuẩn bị tốt cho giai đoạn giáo dục sau phổ thông.

Chương trình, sách giáo khoa mới coi trọng dạy người với dạy chữ, rèn luyện, phát triển cả về phẩm chất và năng lực; chú trọng giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, nhân cách, lối sống; phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu và định hướng nghề nghiệp cho mỗi học sinh; tăng cường năng lực ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng sống, làm việc trong điều kiện hội nhập quốc tế; bảo đảm yêu cầu giảm tải, tính thiết thực, khoa học, hiệu quả; phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo, khả năng tự học của học sinh; tăng cường tính tương tác trong dạy và học giữa thầy với trò, trò với trò và giữa các thầy giáo, cô giáo.

Thực hiện chủ trương một chương trình, nhiều sách giáo khoa. Chương trình mới được xây dựng, thẩm định và ban hành trước làm cơ sở cho việc biên soạn sách giáo khoa. Chương trình mới được thực hiện thống nhất trong toàn quốc, trong đó quy định những yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh sau mỗi cấp học, nội dung và thời lượng giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh, đồng thời có một phần thích hợp để các cơ sở giáo dục chủ động vận dụng phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Khuyến khích các nhà xuất bản, tổ chức, cá nhân biên soạn sách giáo khoa. Nhà trường, giáo viên chủ động lựa chọn sách giáo khoa.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng kế hoạch triển khai tổng thể; ban hành quy định tiêu chuẩn chương trình giáo dục phổ thông; tiêu chuẩn người tham gia xây dựng, người tham gia thẩm định chương trình, quy định về tổ chức và hoạt động của Ban xây dựng, Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình, triển khai thực hiện 28 nhiệm vụ khoa học cấp thiết phục vụ xây dựng, triển khai chương trình, sách giáo khoa mới; thí điểm triển khai các mô hình, phương pháp dạy học mới nhằm chuẩn bị triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; hoàn thiện dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Tổ chức làm việc với một số nhà khoa học, chuyên gia giáo dục trong nước và quốc tế để trao đổi, tiếp thu các ý kiến góp ý về dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể.

Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang xây dựng tiêu chí đánh giá sách giáo khoa và Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa, sau khi ban hành chương trình tổng thể thì sẽ ban hành đồng bộ các văn bản này để định hướng cho các Nhà xuất bản, các tổ chức, cá nhân trong việc biên soạn sách giáo khoa; tiếp tục triển khai các nhiệm vụ đối mới chương trình giáo dục phổ thông theo kế hoạch.

Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc triển khai thực hiện các quy định phù hợp với Nghị quyết số 29 và Nghị quyết số 88, cần sửa đổi các quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 28 và Điều 29 Luật giáo dục về mục tiêu, yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông và chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa phải được sửa đổi phù hợp với điều kiện thực tiễn về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhà trường và khả năng tiếp thu của học sinh. Thực hiện một chương trình giáo dục phổ thông thống nhất nhưng mềm dẻo, linh hoạt. Có một số sách giáo khoa cho mỗi môn học và thực hiện xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông; phê duyệt sách giáo khoa để sử dụng trong dạy và học ở các cơ sở giáo dục phổ thông; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy

định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; hướng dẫn việc lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông; chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

(Theo thống kê, có 31 đơn vị, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định về giáo dục phổ thông: Sở GDĐT các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Long An, Điện Biên, An Giang, Sóc Trăng, Quảng Ngãi, Hải Dương, Phú Yên, Quảng Trị, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bình Định, Nghệ An, Hà Tĩnh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ; Các cơ sở giáo dục: Trường Đại học Hồng Đức, Trường Đại học Dược Hà Nội, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; 10 đơn vị thuộc Bộ GDĐT và GS. TSKH Trần Ngọc Thêm).

6. Về giáo dục thường xuyên

Theo Luật giáo dục hiện hành, Giáo dục chính quy và Giáo dục thường xuyên là hai bộ phận gắn kết, liên thông, bổ sung cho nhau trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhằm tạo điều kiện để mọi người ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ, mọi nơi, mọi lúc được học tập, học liên tục, học suốt đời. Khi học để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục, dù theo học giáo dục chính quy hay Giáo dục thường xuyên, người học phải tuân theo các yêu cầu như nhau về chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục, về chuẩn đánh giá, kiểm tra và thi. Khi đó kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ mà người học tích lũy được khi theo học một cấp học hoặc trình độ đào tạo có giá trị chuyển đổi lẫn nhau giữa chương trình giáo dục chính quy và chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng.

Giáo dục thường xuyên được coi là hình thức thực hiện hoạt động giáo dục nhằm tạo điều kiện cho mọi người, ở các lứa tuổi, trình độ có thể học tập, nâng cao năng lực chuyên môn, tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng người, góp phần nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội, góp phần xây dựng xã hội học tập.

Từ năm 2000 đến nay, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển giáo dục thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời ngày càng tăng, ngày càng đa dạng của người dân.

Tuy nhiên, giáo dục thường xuyên theo quy định của Luật giáo dục vẫn còn chưa thực sự đầy đủ và phù hợp với yêu cầu thực tiễn hiện nay của đất nước và thế giới. Trong hệ thống Giáo dục thường xuyên hiện nay, giáo dục người lớn (Adult Education) chưa thực sự được chú trọng. Theo khuyến cáo của UNESCO, giáo dục người lớn sẽ phát triển được khả năng của họ, làm giàu thêm tri thức, nâng cao chất lượng chuyên môn hay tay nghề, hoặc họ sẽ phát triển theo phương hướng mới đem lại những thay đổi về thái độ và hành vi trong sự phát triển của cá nhân và sự tham gia của cá nhân vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay, việc học tập của người lớn giúp tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống, chuyển đổi nghề nghiệp, góp phần tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội bền vững. Việt Nam hiện nay có trên 60 triệu người lớn cần được tạo cơ hội và điều kiện để học tập thường xuyên, học tập suốt đời. Tuy

nhiên, việc học của người lớn chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Do đó, Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy việc học tập của người lớn.

Để có cơ sở ban hành các chính sách trên, cần thiết phải bổ sung thêm nội dung: “*thúc đẩy việc học tập của người lớn*”. Đồng thời, theo xu hướng hiện nay, các cơ sở giáo dục người lớn chủ yếu tập trung vào bồi dưỡng ngắn hạn, dạy các chương trình giáo dục hướng nghiệp, giáo dục khởi nghiệp, giáo dục kỹ năng sống, xóa mù những kiến thức cần thiết, tối thiểu của cuộc sống (xóa mù về tài chính, luật pháp, y tế, truyền thông tin, công nghệ thông tin, môi trường,...), cần gì học nấy, không cần bằng cấp.

Bên cạnh đó, theo quy định của Luật Giáo dục mới chỉ quy định về TTGDTX công lập (được tổ chức tại cấp tỉnh và huyện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập). Thực tế ở nước ta hiện nay có nhiều tổ chức, cá nhân muốn thành lập các TTGDTX để đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, công nhân lao động (kỹ năng sống, ngoại ngữ, tin học, quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, ngoại giao, kỹ năng nghề nghiệp,...) nhưng Luật Giáo dục chưa quy định. Do đó, cần phải có thêm quy định về việc thành lập các TTGDTX ngoài công lập để phát triển mạng lưới các cơ sở GDTX, đáp ứng cho việc cung ứng cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân.

Để tiếp tục thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục thường xuyên, tạo cơ hội học tập cho mọi người, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về giáo dục thường xuyên tại Điều 44, khoản 1 và 2 Điều 45, khoản 1, 2 và 4 Điều 46 và khoản 1 Điều 47 Luật giáo dục. Trong đó, chú trọng nhấn mạnh các quy định về việc học tập của người lớn; quy định nội dung giáo dục thường xuyên bao gồm cả việc bổ sung những kiến thức, kỹ năng cần thiết tối thiểu trong cuộc sống; sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở giáo dục thường xuyên được tổ chức theo loại hình công lập và ngoài công lập để phù hợp với điều kiện thực tế và bổ sung loại hình trung tâm giáo dục – dạy nghề để phù hợp với Luật giáo dục nghề nghiệp; sửa đổi, bổ sung quy định về văn bằng, chứng chỉ giáo dục thường xuyên để phù hợp với Luật giáo dục nghề nghiệp và Luật giáo dục đại học.

(Theo thống kê, có 15 đơn vị, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định về giáo dục thường xuyên: Sở GDĐT các tỉnh: Hà Nội, Phú Thọ, Hải Dương, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; 10 đơn vị thuộc Bộ GDĐT và GS Phạm Tất Dong – Phó Chủ tịch Hội Khuyến học Việt Nam).

7. Về Giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp

Ngày 18/6/2012, Quốc hội ban hành Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2013; ngày 27/11/2014, Quốc hội ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/7/2015. Theo đó, các quy định về giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tại Luật giáo dục hiện nay được thực hiện theo các quy định tại Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp: đối với Mục 3 Giáo dục nghề nghiệp đã được Luật giáo dục nghề nghiệp 2014 bãi bỏ; đối với Mục 4 Giáo dục đại học gồm các điều từ 38 đến Điều 43 đã được quy định chi tiết trong Luật giáo dục đại học hiện hành, cụ thể như sau:

Luật giáo dục	Luật giáo dục đại học
---------------	-----------------------

Điều 38. Giáo dục đại học	Điều 35. Thời gian đào tạo
Điều 39. Mục tiêu của giáo dục đại học	Điều 5. Mục tiêu của giáo dục đại học
Điều 40. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục đại học	Điều 36. Chương trình, giáo trình giáo dục đại học
Điều 41. Chương trình, giáo trình giáo dục đại học	
Điều 42. Cơ sở giáo dục đại học	Điều 7. Cơ sở giáo dục đại học
Điều 43. Văn bằng giáo dục đại học	Điều 38. Văn bằng giáo dục đại học

Tuy nhiên, việc soạn thảo Luật giáo dục phải đảm bảo Luật giáo dục là Luật khung quy định các nội dung có tính chất chung, nguyên tắc của tất cả các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học, giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên sẽ sửa đổi, bổ sung và quy định cụ thể. Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học sẽ quy định nguyên tắc chung, các quy định cụ thể sẽ thực hiện theo quy định của Luật giáo dục nghề nghiệp và Luật giáo dục đại học; một số nội dung cụ thể cần sửa đổi, bổ sung sẽ được sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.

Luật Giáo dục là luật chung về hệ thống giáo dục quốc dân, quy định các nội dung có tính chất chung và nguyên tắc chung của các cấp học mầm non, phổ thông và trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, gồm các quy định về yêu cầu, nội dung, phương pháp giáo dục (Điều 5); chương trình giáo dục (Điều 6), văn bằng chứng chỉ (Điều 8). Các quy định tại Chương I của Luật Giáo dục là các quy định chung cho toàn hệ thống giáo dục quốc dân. Chương II quy định về hệ thống giáo dục quốc dân gồm các mục quy định về giáo dục mầm non (Mục 1), giáo dục phổ thông (Mục 2), giáo dục nghề nghiệp (Mục 3), giáo dục đại học (Mục 4), giáo dục thường xuyên (Mục 5).

Vì vậy, để đảm bảo Luật giáo dục là luật khung, quy định chung về hệ thống giáo dục quốc dân, bổ sung một mục (Mục 2a) gồm một điều (Điều 31a) để dẫn chiếu thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và sửa 2 điều của giáo dục đại học (Mục 4 Chương II) gồm Điều 38 Giáo dục đại học, Điều 39 Mục tiêu giáo dục đại học và bổ sung Điều 39a Tổ chức và hoạt động giáo dục đại học theo hướng dẫn chiếu thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Các điều khác liên quan đến giáo dục đại học trong Mục 4 sẽ được bãi bỏ để quy định chi tiết trong Luật Giáo dục đại học gồm 4 điều: Điều 40 Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục đại học; Điều 41 Chương trình, giáo trình giáo dục đại học; Điều 42 Cơ sở giáo dục đại học và Điều 43 Văn bằng giáo dục đại học, Điều 59 Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học trong nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội và Điều 60 Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học.

8. Về Nhà trường và cơ sở giáo dục khác

Khoản 1 Điều 48 Luật giáo dục quy định:

“Điều 48. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân

1. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình sau đây:

a) Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

b) Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

c) Trường tư thực do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.”

Khoản 2 Điều 7 Luật giáo dục đại học quy định:

“2. Cơ sở giáo dục đại học Việt Nam được tổ chức theo các loại hình sau đây:

a) Cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc sở hữu nhà nước, do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất;

b) Cơ sở giáo dục đại học tư thực thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân, do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất.”

Việc tổ chức loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật giáo dục hiện hành gồm: công lập, dân lập đối với giáo dục mầm non và tư thực, còn thiếu loại hình trường có vốn đầu tư nước ngoài. Loại hình trường này đã được quy định trong Luật giáo dục nghề nghiệp đối với các trường trung cấp, trường cao đẳng và Luật Giáo dục đại học đối với trường đại học. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, đối với các nhà trường của giáo dục mầm non, phổ thông cũng đã thành lập các trường có vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy, để bảo đảm phù hợp với Luật Đầu tư, nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, cần bổ sung loại hình trường có vốn đầu tư nước ngoài tại khoản 1 Điều 48. Đồng thời, xác định rõ trường ngoài công lập gồm trường tư thực, trường dân lập, trường có vốn đầu tư nước ngoài và trường tư thực, trường có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận để quy định chế độ khuyến khích phù hợp với từng loại hình trường.

Theo quy định hiện hành, thẩm quyền thành lập, cho phép hoạt động giáo dục; thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo còn chưa phân định rõ; nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường, hội đồng trường cũng không còn phù hợp với điều kiện hiện tại và các quy định của pháp luật có liên quan. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 69 Luật giáo dục, trong đó quy định rõ hơn về nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, nhóm lớp mầm non độc lập để phù hợp với thực tế hiện nay về các cơ sở giáo dục khác. Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ sáu tháng tuổi đến sáu tuổi. Vì vậy, cần có đầy đủ các “cơ sở giáo dục khác” chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các độ tuổi và tương ứng các độ tuổi của trẻ trong các cơ sở GDMN (Nhà trẻ = Nhóm trẻ độc lập; Trường mẫu giáo = Lớp

mẫu giáo độc lập; Trường mầm non = Nhóm lớp mầm non độc lập). Mặt khác trong thực tế, ở những nơi khó khăn, không đủ điều kiện về đất đai, đội ngũ... để thành lập cơ sở giáo dục mầm non có quy mô nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non (theo Điều 25), nên cần có quy định về loại cơ sở “Nhóm lớp mầm non độc lập” này. Như vậy, sẽ đáp ứng được nhu cầu gửi trẻ của nhân dân, đồng thời thuận lợi cho các nhà đầu tư tham gia mở “Nhóm lớp mầm non độc lập” (loại hình tư thực), giúp giảm bớt gánh nặng ngân sách nhà nước. Đồng thời quy định thẩm quyền thành lập các cơ sở giáo dục này.

Đồng thời, sửa đổi, bổ sung các quy định tại Điều 53 Hội đồng trường, trong đó quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của của hội đồng trường đối với cơ sở giáo dục công lập, hội đồng quản trị đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập và trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận; Điều 58 Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường; khoản 4 Điều 50 và điểm a và điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 51 theo hướng phân định rõ thẩm quyền thành lập, cho phép hoạt động giáo dục; thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo.

(Theo thống kê, có 12 đơn vị, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định này: Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh và 10 đơn vị thuộc Bộ GDĐT)

9. Về chính sách đối với nhà giáo

Bên cạnh những kết quả đã đạt được về các quy định liên quan đến nhà giáo đã nêu tại mục II Báo cáo, thực tế hiện nay vẫn còn những hạn chế, bất cập sau:

- Đối với đội ngũ nhà giáo: Tình trạng vừa thừa vừa thiếu giáo viên cục bộ vẫn tồn tại, đặc biệt là thiếu giáo viên ở những vùng có địa bàn kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn; chưa đủ giáo viên các môn chuyên biệt ở cấp học phổ thông. Đội ngũ giảng viên thiếu về số lượng, nhiều cơ sở giáo dục đại học không tuyển đủ giảng viên cơ hữu dẫn đến các giảng viên dạy vượt giờ quá nhiều so với quy định; Chưa có bộ công cụ đánh giá, phân loại giảng viên làm căn cứ để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và áp dụng chế độ, chính sách phù hợp với năng lực. Chưa có căn cứ pháp lý về định mức và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập làm cơ sở cho các đơn vị xây dựng và triển khai đề án về vị trí việc làm và cơ cấu theo chức danh nghề nghiệp. Tỷ lệ giáo viên, giảng viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định cao nhưng năng lực chưa tương xứng với yêu cầu về chất lượng; năng lực sư phạm của một bộ phận nhà giáo còn yếu, phương pháp giảng dạy chậm đổi mới chưa đáp ứng được yêu cầu dạy học theo định hướng phát triển năng lực. Số lượng nhà giáo có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ, tin học vẫn còn thấp, đội ngũ nhà giáo cốt cán hoạt động theo cơ chế cũ, chưa được xây dựng bài bản và chưa đủ mạnh nên không phát huy được vai trò, vị trí của đội ngũ đầu đàn. Chế độ, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ nhà giáo chưa thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao vào ngành.

Bên cạnh đó, yêu cầu về trình độ chuẩn của nhà giáo quy định tại Điều 77 Luật Giáo dục: “*Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học*”; “*Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng*

tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở”; “Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học; có bằng thạc sĩ trở lên đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc sĩ; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ” hiện không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay.

Trong những năm vừa qua, thực hiện chương trình giáo dục hiện hành theo Nghị quyết số 40/2000/NQ-QH10 của Quốc hội, đội ngũ giáo viên tiểu học đã đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn, đảm bảo chất lượng dạy và học. Đội ngũ giáo viên tiểu học ở các địa phương đã tích cực đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá. Từ đó đã góp phần quan trọng vào việc đảm bảo và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, góp phần quan trọng vào việc sự nghiệp phát triển giáo dục của cả nước.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ra đời, kinh tế tri thức phát triển mạnh đem lại cơ hội phát triển vượt bậc, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với mỗi quốc gia, nhất là quốc gia đang phát triển như Việt Nam chúng ta. Để bảo đảm phát triển bền vững, chúng ta cần phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hóa, tri thức và năng lực thích ứng trước mọi biến động của tự nhiên và xã hội. Từ đó yêu cầu đổi mới giáo dục được đặt ra với các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban chấp hành TW về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục được ban hành, trong đó đã nêu: ***"Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm"*** và sau đó Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục. Chương trình, sách giáo khoa tới đây được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. Các môn học và hoạt động giáo dục trong các nhà trường được áp dụng phương pháp tích cực hóa hoạt động người học, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và các tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

Từ những yêu cầu trên, đòi hỏi giáo viên phổ thông, giảng viên đại học cần phải được cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực sư phạm để thực hiện tốt việc dạy học trong các nhà trường. Chính vì vậy đội ngũ giáo viên phổ thông, giảng viên đại học cần phải được bồi dưỡng, nâng chuẩn trình độ đào tạo để trang bị thêm kiến thức, năng lực sư phạm thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, chuyển từ lối dạy truyền thụ kiến thức một chiều sang phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh nhằm phát triển phẩm chất năng lực người học, đáp ứng yêu cầu về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương.

Đội ngũ giáo viên tiểu học và trung học cơ sở cần phải được bồi dưỡng, nâng chuẩn trình độ đào tạo để trang bị thêm kiến thức, năng lực sư phạm thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, chuyển từ lối dạy truyền thụ kiến thức một chiều sang phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh nhằm phát triển phẩm chất năng lực người học, đáp ứng yêu cầu về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đào tạo theo Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban chấp hành TW.

Việc nâng trình độ đào tạo của nhà giáo giảng dạy trình độ đại học từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ; trình độ đào tạo của nhà giáo giảng dạy, hướng dẫn luận văn thạc sĩ lên trình độ tiến sĩ tác động tích cực đến nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong toàn bộ các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và an ninh, quốc phòng của đất nước, khiến nhân dân tin tưởng vào chất lượng giáo dục đại học góp phần ổn định xã hội. Đây chính là nhân tố quyết định nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, thúc đẩy sự vững mạnh về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học kỹ thuật và an ninh, quốc phòng của đất nước trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Để triển khai việc nâng chuẩn nhà giáo một cách phù hợp, đặc biệt đối với một số vùng, địa phương còn nhiều khó khăn, để các địa phương có thời gian triển khai các giải pháp nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên tiểu học, dự thảo quy định về thời hạn thực hiện việc nâng chuẩn kể từ ngày 01/01/2026; lộ trình cụ thể thực hiện việc nâng chuẩn sẽ do Chính phủ quy định.

Về chính sách đào tạo, bồi dưỡng:

Hoạt động mở các mã ngành và cơ chế phối hợp và phân công trách nhiệm xây dựng chương trình đào tạo còn chậm đổi mới, thiếu chuẩn đầu ra, chưa sát thực tế và yêu cầu về năng lực nghề nghiệp GV và yêu cầu phát triển giáo dục ở từng cấp học, địa phương, vùng, miền; chưa chú trọng cho sinh viên tập dượt, thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học sư phạm. Chưa gắn kết giữa cơ sở đào tạo với các trường phổ thông, trung tâm GDTX, nhiều cơ sở đào tạo giáo viên chưa xây dựng được mạng lưới trường thực hành sư phạm. Chất lượng đào tạo chưa được như mong muốn, một bộ phận sinh viên sư phạm ra trường chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế giáo dục ở phổ thông; chưa làm tốt việc dự báo nhu cầu đào tạo nên tình trạng giáo viên thừa, thiếu cục bộ vẫn còn.

Công tác giám sát, quản lý hoạt động bồi dưỡng thường xuyên ở địa phương chưa được chặt chẽ; nội dung và tài liệu bồi dưỡng còn nặng về lý thuyết, phương thức bồi dưỡng còn nặng về cách làm truyền thống; chưa theo kịp các chủ trương, định hướng đổi mới giáo dục, chưa gắn với thực tiễn nhà trường và nhu cầu nâng cao năng lực thực sự của GV, CBQLGD...; ý thức và động lực tự bồi dưỡng, đầu tư thời gian công sức của GV, CBQLGD chưa cao; cơ chế phối hợp giữa các cơ sở đào tạo giáo viên với các cơ quan quản lý giáo dục các cấp và các trường phổ thông còn lỏng lẻo nên chất lượng bồi dưỡng không được như mong muốn.

Nguyên nhân là do hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định về công tác đào tạo và bồi dưỡng GV, CBQLGD chưa hoàn thiện; Các cơ sở đào tạo, bồi

dưỡng GV chủ yếu thực hiện nhiệm vụ đào tạo, chưa quan tâm đến nhiệm vụ bồi dưỡng; Sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng với nhau chưa thực sự trở thành một mạng lưới thống nhất có sự phối hợp hiệu quả và có cơ chế trách nhiệm rõ ràng trong các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng; Chương trình, tài liệu, phương pháp, cách thức tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng GV, CBQLGD chậm đổi mới, nội dung thực hành nghề, nghiệp vụ sư phạm chưa thực sự đáp ứng yêu cầu đổi mới và thực tiễn giáo dục ở các địa phương; chưa đổi mới bồi dưỡng theo hướng hiện đại, tăng cường việc tự học, tự bồi dưỡng của người học theo tinh thần thường xuyên, liên tục, ngay tại chỗ và dựa trên nền tảng CNTT.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, cần phải sửa đổi, bổ sung các quy định về nhà giáo tại Luật giáo dục. Việc sửa đổi các nội dung khác của Luật Giáo dục nhưng không sửa đổi các điều luật liên quan Nhà giáo sẽ không đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả khi thực thi, không giải quyết dứt điểm những rào cản sự nghiệp giáo dục Việt Nam hiện tại. Theo đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 70. Nhà giáo, Điều 71 về giáo sư, phó giáo sư là chức danh của nhà giáo đang giảng dạy, nghiên cứu khoa học ở cơ sở giáo dục đại học để phù hợp với thực tiễn, làm rõ trách nhiệm của giáo sư, phó giáo sư trong việc khoa học; khoản 1 và 5 Điều 73. Quyền của nhà giáo; điểm a, b và e khoản 1 Điều 77. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo; Điều 79. Nhà giáo của cơ sở giáo dục đại học; Điều 80. Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

(Theo thống kê, có 12 đơn vị, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định này: Sở GDĐT Điện Biên, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh và 10 đơn vị thuộc Bộ GDĐT).

10. Về chính sách học phí của sinh viên sư phạm

Chính sách sinh viên sư phạm không phải nộp học phí được quy định tại Điều 77 Luật Giáo dục năm 1998, Điều 89 Luật Giáo dục năm 2005: *Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm không phải đóng học phí.*

Trong những năm qua, kinh phí thực hiện chính sách không thu học phí ngành sư phạm do ngân sách nhà nước bảo đảm, thông qua việc cấp chi thường xuyên và cấp bù học phí cho các cơ sở đào tạo sư phạm.

Theo đó, chi phí đào tạo sinh viên sư phạm tại các trường đại học hiện nay không chỉ là số kinh phí các trường được cấp bù học phí sư phạm mà các trường còn được cấp kinh phí chi thường xuyên, khoản kinh phí này đóng góp phần lớn vào chi phí đào tạo sư phạm tại các trường.

Thực tế cũng chứng minh, trước đây chính sách trên đã thu hút rất nhiều học sinh giỏi vào các trường sư phạm. Nhiều gia đình khó khăn, nhờ chính sách trên mà con em họ được đến trường, bớt đi phần gánh nặng cho gia đình, xã hội và sau đó trở thành giáo viên giỏi, có nhiều cống hiến cho giáo dục.

Tuy nhiên hiện nay, việc không thu học phí của sinh viên ngành sư phạm đã không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn do nhu cầu của thị trường lao động đã có sự thay đổi, số sinh viên sư phạm trên cả nước ra trường chưa có việc làm hoặc làm không đúng ngành sư phạm còn nhiều, có tình trạng đi làm trái ngành, nghề gây lãng phí lớn nguồn nhân lực sư phạm.

Nếu thu học phí của sinh viên sư phạm giống như các ngành học khác thì nhà trường sẽ có thêm nguồn thu để bù đắp chi phí đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất và các điều kiện khác để bảo đảm chất lượng giáo dục.

Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 89 theo hướng bỏ quy định miễn học phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm và thay bằng chế độ tín dụng sư phạm, tương đương với học phí và sinh hoạt phí trong toàn khóa học; sau khi tốt nghiệp, nếu sinh viên sư phạm công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ không phải trả khoản vay tín dụng sư phạm. Phương án này sẽ đảm bảo để các trường sư phạm vẫn có thể thu hút người giỏi vào học, đồng thời tạo được sự công khai, minh bạch, bình đẳng trong việc thu và sử dụng học phí sư phạm so với các ngành học khác.

11. Về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục

a) Về nội dung và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục

Luật giáo dục hiện hành đã quy định về nội dung quản lý nhà nước về giáo dục và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục. Tuy nhiên, các quy định này còn chung chung, chưa thực sự phân định rõ ràng về các nội dung quản lý của các cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục. Bên cạnh đó, thực tiễn quản lý nhà nước về giáo dục thời gian đã cho thấy nhiều vấn đề cần phải được quy định cụ thể thì Luật giáo dục còn chưa quy định rõ ràng như ban đại diện cha mẹ học sinh; quy định hoạt động dạy học và giáo dục trong và ngoài nhà trường; khung trình độ quốc gia; quy định trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp; chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục địa phương; hoạt động thanh tra giáo dục...

Vì vậy, để đảm bảo công tác quản lý nhà nước trong giáo dục và đào tạo, đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý nhà nước về giáo dục hiện tại và thời gian tới, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất sửa đổi, bổ sung các vấn đề còn thiếu tại Điều 96, Điều 99, khoản 4 Điều 100, Điều 113 Luật giáo dục.

(Theo thống kê, có 12 đơn vị, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định này: Sở GDĐT Long An, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh và 10 đơn vị thuộc Bộ GDĐT)

b) Về công nhận văn bằng nước ngoài

Điều 110 Luật giáo dục quy định:

“1. Việc công nhận văn bằng của người Việt Nam do nước ngoài cấp được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng với các nước, các tổ chức quốc tế.”

Để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người học khi thực hiện việc công nhận văn bằng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã rà soát và sửa đổi, bổ sung Điều 110 của Luật giáo dục về công nhận văn bằng nước ngoài theo hướng nâng các quy định tại Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục, Quyết định số 77/2007/QĐ-BGDĐT ngày 20/12/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

Quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp và trên cơ sở thực tiễn việc công nhận văn bằng trong thời gian vừa qua, theo đó bổ sung các quy định cụ thể các trường hợp không phải làm thủ tục công nhận văn bằng và giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về điều kiện, trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp

c) Về kiểm định chất lượng giáo dục

Điều 110c Luật giáo dục quy định về tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục:

“1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm:

a) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập;

b) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức, cá nhân thành lập.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.”

Hiện nay nước ta đã có 04 tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) được thành lập và cho phép hoạt động, bao gồm: 03 tổ chức của Nhà nước do Bộ trưởng quyết định thành lập và 01 tổ chức của tổ chức chính trị, xã hội được Bộ trưởng cho phép thành lập. Tính đến 11/2016, đã có 18 trường đại học được đánh giá ngoài bởi các tổ chức KĐCLGD, trong đó 12 trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. Trong thời gian tới, số lượng các trường được kiểm định sẽ tiếp tục tăng mạnh.

Để bảo đảm cho kết quả kiểm định được chính xác, khách quan, công bằng; bên cạnh việc quy định các trung tâm KĐCLGD của các đại học không được đánh giá các cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo thuộc quản lý của mình. Bộ Giáo dục và Đào tạo tập trung chỉ đạo các bên liên quan thực hiện đúng theo các nguyên tắc của KĐCLGD, công khai kết quả KĐCLGD theo quy định để xã hội biết và giám sát. Ban hành đầy đủ các hướng dẫn chi tiết để đánh giá tới từng tiêu chí trong các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, giúp cho các trường và các tổ chức KĐCLGD thống nhất áp dụng. Triển khai kế hoạch tăng cường năng lực cho các tổ chức KĐCLGD, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ kiểm định viên. Chú trọng việc kiểm tra, đánh giá hoạt động của các tổ chức KĐCLGD để kịp thời chấn chỉnh hoặc rút phép hoạt động khi để xảy ra vi phạm.

Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực hiện đã cho thấy một số bất cập về kiểm định chất lượng giáo dục như chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm định còn chưa cao và chưa rõ cơ sở để đánh giá. Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mới chỉ quy định chung về điều kiện thành lập, giải thể... của tổ chức kiểm định mà chưa có quy định cụ thể về cơ chế kiểm tra, đánh giá, giám sát đối với hoạt động và chất lượng kết quả kiểm định của các tổ chức này. Trong thời gian tới, số lượng các trường được kiểm định sẽ tiếp tục tăng mạnh nên rất cần thiết phải có quy định về tiêu chuẩn, quy trình đánh giá đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Đồng thời, hiện nay pháp luật còn thiếu quy định về tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài. Mặc dù hiện nay, Dự thảo Nghị

định thay thế Nghị định số 73/2012/NĐ-CP của Chính phủ về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đang trình Chính phủ có quy định nội dung này nhưng theo quan điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, việc Luật hóa quy định này là rất cần thiết, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và tăng cường hiệu quả của công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

Ngoài ra, Dự thảo Luật cũng đã bổ sung 01 khoản vào Điều 110b về nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục và bổ cục lại Điều 110a.

(Theo đề nghị của 10 đơn vị thuộc Bộ GDĐT từ thực tiễn quản lý nhà nước về công tác kiểm định chất lượng giáo dục).

12. Sửa đổi một số các quy định phù hợp với các Luật mới ban hành

a) Để đảm bảo Luật giáo dục là luật khung, quy định về tổng thể hệ thống giáo dục quốc dân, bổ sung Mục 2a. Giáo dục nghề nghiệp gồm 01 điều quy định theo hướng dẫn chi tiết thực hiện theo Luật Giáo dục nghề nghiệp; sửa đổi 2 điều của giáo dục đại học gồm Điều 38 Giáo dục đại học, Điều 39 Mục tiêu giáo dục đại học và bổ sung Điều 39a Tổ chức và hoạt động giáo dục đại học theo hướng dẫn chi tiết thực hiện theo Luật giáo dục đại học. Đồng thời bãi bỏ các điều liên quan đến giáo dục đại học gồm: Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 59 và Điều 60.

b) Bổ sung Điều 119a. Quy định chuyển tiếp như sau:

“1. Các quy định của Luật này về trình độ chuẩn của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giảng viên giảng dạy trình độ đại học, thạc sĩ quy định tại điểm a, b và e khoản 1 Điều 77 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

Chính phủ quy định lộ trình thực hiện việc chuẩn hóa đối với nhà giáo quy định tại điểm a, b và e khoản 1 Điều 77.

2. Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm tuyển sinh trước khi Luật này có hiệu lực, tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 89 của Luật giáo dục số 38/2005/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12.”

c) Bãi bỏ Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17 trong Chương I để đưa vào các điều quy định chi tiết về đầu tư cho giáo dục, quản lý nhà nước về giáo dục, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tại chương IV và chương VII. Bãi bỏ cụm từ “tàn tật” tại Điều 10, khoản 2 Điều 26, Điều 63, khoản 1 Điều 82, khoản 1 khoản 2 Điều 89 để phù hợp với Luật người khuyết tật.

d) Thay thế cụm từ “theo hiệp định ký kết với Nhà nước” bằng cụm từ “theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên” tại Điều 87; cụm từ “tự chịu trách nhiệm” bằng cụm từ “trách nhiệm giải trình” tại Điều 65.

(Theo đề xuất của 18 đơn vị: Sở GDĐT các tỉnh: Quảng Ngãi, Long An, Hải Dương, Phú Yên, Quảng Trị, Quảng Ninh, Cao Bằng; Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh và 10 đơn vị thuộc Bộ GDĐT).

BÁO CÁO
GIẢI TRÌNH VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI VIỆC NÂNG CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TIỂU
HỌC, GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ, GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC, THẠC SĨ;
HỌC PHÍ HỌC SINH, SINH VIÊN SƯ PHẠM

A - GIẢI TRÌNH VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TIỂU HỌC, GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ, GIẢNG
VIÊN ĐẠI HỌC

I. GIẢI TRÌNH ĐỀ XUẤT NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐÀO TẠO GIÁO
VIÊN TIỂU HỌC

1. Cơ sở thực tiễn

Tại thời điểm tháng 01/2018, theo báo cáo cập nhật mới nhất của các sở GDĐT trong cả nước, trình độ giáo viên tiểu học về cơ bản đã đạt trên Chuẩn so với quy định. Cụ thể như sau:

** Tổng số giáo viên Tiểu học cả nước: 396203, trong đó:*

- Trình độ dưới Trung cấp SP: 178 GV, chiếm tỷ lệ 0,04 %;
- Trình độ Trung cấp sư phạm: 36.530 GV, chiếm tỷ lệ 9,22 %;
- Trình độ Cao đẳng sư phạm: 123.226 GV, đạt tỷ lệ 31,10 %;
- Trình độ Đại học sư phạm : 235.161 GV, đạt tỷ lệ 59,35 %;
- Trình độ Sau đại học: 1.108 GV, đạt tỷ lệ 0,28%;

** Tổng số GVTH đạt trình độ đào tạo trên Chuẩn (từ CĐSP trở lên): 358.838 GV, đạt tỷ lệ 90,73 %.*

** Tổng số GVTH đạt trình độ đào tạo từ ĐHSP trở lên: 236.269 GV, đạt tỷ lệ 59,63%.*

Bảng tổng hợp số lượng, tỷ lệ trình độ đào tạo giáo viên tiểu học cả nước (tháng 01-2018):

Tổng số	Dưới chuẩn	Trung cấp		Cao đẳng		Đại học		Sau Đại học		Trên chuẩn	
	Số lượng	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
396.203	178	36.530	9,22	123.226	31,10	235.161	59,35	1.108	0,28	358.838	90,57

2. Về cơ sở pháp lý

Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã chỉ ra thực trạng về đội ngũ giáo viên hiện nay *"bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục"*; đồng thời tại Mục 6, Phần Nhiệm vụ, giải pháp, Nghị quyết đã nêu: *"Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm"*.

- Trong Chiến lược phát triển GD giai đoạn 2011-2020 ban hành kèm theo QĐ số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ (điểm c, mục 2. Phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL, phần V. Các giải pháp phát triển GD giai đoạn 2011-2020) đã nêu rõ: *"Đến năm 2020, 100% giáo viên Mầm non và phổ thông đạt Chuẩn trình độ đào tạo, trong đó 60% GV Mầm non, 100% GV Tiểu học, 88% GV THCS và 16% GV THPT đạt trình độ đào tạo trên Chuẩn"*.

Như vậy, việc nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên tiểu học từ Trung cấp lên Cao đẳng là tất yếu và mới là *"bước đầu"* vì bước tiếp theo, chuẩn trình độ đào tạo sẽ phải là *trình độ đại học trở lên* theo tinh thần của Nghị quyết 29-NQ/TW. Đây sẽ là bước đột phá, đổi mới mạnh mẽ nhằm định hướng và tạo hành lang pháp lý cho việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

3. Phương án đề xuất

Từ thực tế trên, việc nâng Chuẩn GVTH được cân nhắc theo phương án sau: **nâng Chuẩn GVTH lên trình độ đại học sư phạm (ĐHSP)/cử nhân sư phạm**: cả nước đã có 59,63 % và còn 40,36 % (359.495 GV) chưa đạt.

Nếu theo phương này sẽ tạo được bước đột phá, làm thay đổi căn bản và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ GVTH đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình, sách giáo khoa theo Nghị quyết 29/TW. Tuy nhiên việc nâng Chuẩn trình độ đào tạo GVTH lên ĐHSP/cử nhân sư phạm sẽ khó khăn hơn vì số lượng GVTH chưa đạt trình độ ĐH còn nhiều (*gấp gần 10 lần so với số*

lượng GV cần nâng chuẩn từ TCSP lên CDSP) và lộ trình có thể phải hơn 5 năm.

Có thể thấy phương án thực hiện nêu trên sẽ khó khăn và rất cần sự quyết tâm vào cuộc của các cơ quan từ Trung ương đến các tỉnh/thành phố và các địa phương, nhất là của ngành giáo dục, các nhà trường, các thầy giáo, cô giáo... Mặc dù vậy, nếu có lộ trình và giải pháp phù hợp thì việc nâng chuẩn GVTH lên ĐHSP là cần thiết; vừa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về đổi mới giáo dục, vừa thực hiện đúng Nghị quyết của Đảng và Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo mà Chính phủ đã đề ra.

4. Đề xuất lộ trình nâng Chuẩn trình độ đào tạo giáo viên tiểu học

Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ chỉ đạo các địa phương xây dựng lộ trình, kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo lại để nâng chuẩn trình độ giáo viên trung cấp lên ĐHSP và *chủ trương không tuyển mới giáo viên dạy tiểu học có trình độ Trung cấp sư phạm hoặc cao đẳng sư phạm.*

Cụ thể:

- Đối với những giáo viên chưa đạt Chuẩn, thời gian công tác còn trên 5 năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các trường ĐHSP phối hợp chặt chẽ với các địa phương xây dựng lộ trình, kế hoạch đào tạo nâng Chuẩn trình độ gắn với việc bồi dưỡng thay sách giáo khoa mới theo hình thức “cuốn chiếu” cùng với lộ trình triển khai hàng năm ở các khối lớp với các hình thức linh hoạt, phù hợp, hiệu quả, thiết thực, không chạy theo thành tích (nghĩa là chủ yếu học để lấy bằng cấp đạt chuẩn theo quy định).

- Đối với những giáo viên chưa đạt trình độ Đại học (nếu nâng chuẩn lên Đại học) còn thời gian công tác từ 1 đến 5 năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các địa phương phối hợp các trường Sư phạm thiết kế các khóa bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao năng lực dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Việc nâng chuẩn trình độ đào tạo đối với giáo viên TH sẽ tạo được vị thế mới cho giáo viên, chắc chắn đội ngũ giáo viên TH sẽ rất phấn khởi và tiếp tục phấn đấu vươn lên để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Mặt khác, sẽ tạo ra sự chuyển biến tích cực, mạnh mẽ, biến thách thức thành cơ hội, tạo được động lực và niềm cảm hứng mới để ngành giáo dục khẳng định thêm quyết tâm chính trị trong việc thực hiện CTGDPT mới theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế.

Dự thảo sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 77 của Luật như sau:

“ Có bằng trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non; *có bằng cử nhân sư phạm đối với giáo viên tiểu học.* ”

II. GIẢI TRÌNH ĐỀ XUẤT NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ

1. Cơ sở thực tiễn

Tại thời điểm tháng 01/2018, trình độ giáo viên THCS như sau:

- Trình độ Cao đẳng sư phạm: 78.974 GV, đạt tỷ lệ 25,4 %;
- Trình độ Đại học sư phạm : 227.066 GV, đạt tỷ lệ 73,0 %;
- Trình độ Sau đại học: 4.939 GV, đạt tỷ lệ 1,6%.

Từ thực tế trên cho thấy việc nâng chuẩn trình độ giáo viên THCS lên đại học là khả thi trong lộ trình để đào tạo, bồi dưỡng nâng chuẩn được thực hiện trong thời gian khoảng 5 năm.

2. Cơ sở pháp lý

Nghị quyết 29-NQ/TW đã chỉ ra thực trạng về đội ngũ giáo viên hiện nay *"bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục"*; đồng thời, Mục 6, Phần Nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 29-NQ/TW đã định hướng: *"Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm"*.

Đây sẽ là bước đột phá, đổi mới mạnh mẽ nhằm định hướng và tạo hành lang pháp lý cho việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

3. Đề xuất lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên THCS

Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ chỉ đạo các địa phương xây dựng lộ trình, kế hoạch bồi dưỡng vào đào tạo lại để nâng chuẩn trình độ giáo viên CDSP lên DHSP, cụ thể:

- Đối với giáo viên chưa đạt trình độ đào tạo DHSP còn thời gian công tác từ 1-5 năm: các địa phương phối hợp với các trường sư phạm thiết kế các khóa bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao năng lực dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới.

- Đối với giáo viên chưa đạt trình độ đào tạo DHSP còn thời gian công tác từ trên 5 năm: các trường DHSP phối hợp chặt chẽ với địa phương xây dựng lộ trình, kế hoạch đào tạo nâng chuẩn trình độ gắn với việc bồi dưỡng thay sách giáo khoa mới theo hình thức “cuốn chiếu” cùng với lộ trình triển khai hàng năm ở các khối lớp.

Dự thảo sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 77 của Luật như sau:

Có bằng cử nhân sư phạm hoặc có bằng cử nhân và có chứng chỉ bồi

đường nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở.

III. GIẢI TRÌNH ĐỀ XUẤT NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐÀO TẠO GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC, THẠC SĨ

1. Tình hình đội ngũ giảng viên

Năm học 2016-2017, tổng số giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học là 72.792 người (công lập: 57.634 người; ngoài công lập: 15.158 người), tăng 3.201 người so với năm học 2015-2016. Trong đó số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ là 16.514 người (chiếm 22,7%); trình độ thạc sĩ là 43.127 người (chiếm 59,2%); trình độ đại học và cao đẳng là 12.519 người (chiếm 17,2%); chuyên khoa I, II là 523 người; trình độ khác là 109 người.

Tổng số giảng viên trong các trường cao đẳng sư phạm là 3.493 người. Trong đó, giảng viên có trình độ tiến sĩ là 120 người (chiếm 3,4%); trình độ thạc sĩ là 2.187 người (chiếm 64,5%); trình độ đại học và cao đẳng là 1.049 người (chiếm 30,9%); trình độ khác là 5 người.

Tổng số giảng viên (bao gồm cả đại học và cao đẳng sư phạm) là 76.285, trong đó số giảng viên chưa đạt trình độ thạc sĩ là 14.205 chiếm 18,6%.

(Toàn ngành giáo dục hiện có 4.687 giáo sư và phó giáo sư (chiếm 6,4% tổng số giảng viên), trong đó 574 giáo sư (chiếm 0,8%) và 4113 phó giáo sư (chiếm 5,6%). Năm 2016, Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước đã công nhận 65 giáo sư, trong đó 48 giáo sư công tác tại các cơ sở đào tạo (chiếm 73.85%) và 638 phó giáo sư, trong đó 508 phó giáo sư công tác tại các cơ sở đào tạo (chiếm 79.62%).)

SỐ LƯỢNG, TRÌNH ĐỘ GIẢNG VIÊN TỪ 2011 ĐẾN 2017

Năm học	2011-2012		2012-2013		2013-2014		2014-2015		2015-2016		2016-2017	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giảng viên	59.672		61.674	Tăng 3,3	65.206	Tăng 5,7	65.664	Tăng 0,7	69.591	6,0	76.285	Tăng 9,6
Tiến sĩ	8.519	14,3	8.869	14,4	9.653	14,8	10.424	15,9	13.598	19,5	16631	21,8
Thạc sĩ	27.594	46,2	28.987	47,0	34.152	52,4	37.090	56,5	40.426	58,1	45314	59,4
Trình độ khác	23.559	39,5	23.818	38,6	21.401	32,8	18.150	27,6	15.567	22,4	14.205	18,6

Nguồn: Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo

2. Đánh giá tác động

2.1. Đối với việc nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên góp phần thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW của Đảng.

Việc nâng trình độ đào tạo của nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ là cần thiết nhằm nâng cao năng lực giảng viên các cơ sở giáo dục đại học và các trường CĐSP, góp phần thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo: *“Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.”*

2.2 Đối với công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Hiện nay, chất lượng nguồn nhân lực của nước nhà còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến yếu kém trên nhưng nguyên nhân cơ bản là: Công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở các cơ sở giáo dục đại học và các trường cao đẳng sư phạm (gọi chung là cơ sở giáo dục đại học, viết tắt là: CSGDDH) nước ta còn có những bất cập. Đội ngũ giảng viên - nhân tố quyết định thành công trong đào tạo nhân lực chất lượng cao - ở không ít CSGDDH còn yếu kém về năng lực, nhiều giảng viên chưa có trình độ thạc sĩ dẫn đến tình trạng “com chấm com” chưa đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao trong công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Do đó, việc nâng trình độ đào tạo của nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ sẽ tác động tích cực đến việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2.3 Tác động đến công tác đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học

a) Số lượng giảng viên hiện có cần được đào tạo thạc sĩ để đáp ứng yêu cầu của Luật giáo dục sửa đổi dự kiến là:

- Số lượng giảng viên hiện có cần được đào tạo thạc sĩ để đáp ứng yêu cầu của Luật giáo dục sửa đổi là khoảng: 8000 người. (do loại trừ những ngành nghề đặc thù, về hưu, chuyển công tác và các đối tượng khác).

- Mỗi năm có khoảng 2000 giảng viên về hưu cần được bổ sung (76.285 giảng viên/35 độ tuổi).

(Ước tính, từ khi học xong thạc sĩ là 25 tuổi, tuổi về hưu là 60, do đó sẽ có khoảng 35 độ tuổi từ khi có bằng thạc sĩ đến khi 60 tuổi).

- Trong 5 năm gần nhất từ 2012 đến 2017 mỗi năm số giảng viên tăng (cơ học) bình quân khoảng 5%, do đó số giảng viên tăng thêm trong năm tới sẽ khoảng trên 3000 người, trong đó cần xác định rằng số tăng mới này hầu hết chưa được đào tạo thạc sĩ.

- Như vậy, số thạc sĩ cần đào tạo mới trong năm học 2018 - 2019 khoảng 13.000 người;

- Số lượng thạc sĩ cần đào tạo mới mỗi năm khoảng 5000 người.

b) Lộ trình dự kiến

Hiện nay, nước ta có 235 cơ sở giáo dục đại học, nếu trung bình mỗi năm 01 cơ sở giáo dục đại học đào tạo khoảng 30 thạc sĩ, mỗi khóa đào tạo 02 năm thì đến khoảng 2021 (khoảng 02 khóa đào tạo) sẽ cơ bản đào tạo xong số lượng trên.

c) Công tác đào tạo: Các cơ sở giáo dục đại học cần có kế hoạch, chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu và lộ trình nêu trên.

2.4 Tác động đến thực hiện chế độ và chính sách đối với nhà giáo dạy học

Việc yêu cầu giảng viên phải có trình độ thạc sĩ tác động đến chính sách đối với giảng viên mới có bằng thạc sĩ.

Đối với giảng viên làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học công lập và các trường CĐSP: Mức lương của giảng viên khi có trình độ thạc sĩ theo quy định là 2.67 như vậy sẽ có chênh lệch so với mức lương giảng viên có trình độ đại học là 0,33 (của đại học là 2.34). Tuy nhiên, số chi trả tăng thêm này chỉ áp dụng với giảng viên mới nhập ngành (trong thời gian tập sự thì chỉ hưởng 85% của bậc 2). Do đó, ngân sách sẽ tăng không đáng kể, cụ thể như sau:

Dự kiến từ nay đến năm 2021 đào tạo xong số lượng 13.000, các năm số độ tuổi mới nhập ngành là 05, tiền lương cơ sở là 1.390.000 (từ 1/7/2018), bậc lương cơ sở cho người nhập ngành có trình độ thạc sĩ được nâng lên 0,33 thì số tiền ngân sách phải chi thêm trong 01 tháng khoảng: 850.888.500 đồng.

Trước mắt, đến năm 2019, dự kiến có thể đào tạo 7500 giảng viên có trình độ thạc sĩ thì ngân sách phải chi thêm trong 01 tháng khoản 420.000.000 đồng

(13.000 giảng viên/35 độ tuổi x 5 độ tuổi x 1.390.000 x 0,33)

Ngoài việc ngân sách phải chi thêm, các chính sách khác đối với giảng viên mới có trình độ thạc sĩ về cơ bản không thay đổi.

(Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức quy định:

“Trong thời gian tập sự, người tập sự được hưởng 85% mức lương của chức danh nghề nghiệp tương ứng với vị trí việc làm tuyển dụng. Trường hợp người tập sự có trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ và chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm tuyển dụng thì người tập sự có trình độ thạc sĩ

được hưởng 85% mức lương bậc 2, người tập sự có trình độ tiến sĩ được hưởng 85% mức lương bậc 3 của chức danh nghề nghiệp tương ứng với vị trí việc làm tuyển dụng. Các khoản phụ cấp được hưởng theo quy định của pháp luật.”)

2.5. Tác động đến kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học kỹ thuật và an ninh, quốc phòng

Việc nâng trình độ đào tạo của nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ tác động tích cực đến nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong toàn bộ các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và an ninh, quốc phòng của đất nước, khiến nhân dân tin tưởng vào chất lượng giáo dục đại học góp phần ổn định xã hội. Đây chính là nhân tố quyết định nâng cao năng xuất lao động, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, thúc đẩy sự vững mạnh về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học kỹ thuật và an ninh, quốc phòng của đất nước trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2.6 Tác động đến hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc nâng trình độ đào tạo của nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ còn góp phần nâng cao vị thế các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam với giáo dục đại học trong khu vực và trên thế giới. Do vậy, việc này còn giúp Việt Nam hội nhập tích cực với khu vực và trên thế giới trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là về giáo dục và đào tạo.

Như vậy, những tác động của việc sửa đổi Điểm e Khoản 1 Điều 77 Luật Giáo dục, nâng trình độ đào tạo của nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ về cơ bản có ý nghĩa tích cực và có tính khả thi.

Dự thảo sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 77 của Luật như sau:

“ Có bằng thạc sĩ đối với nhà giáo giảng dạy trình độ đại học; có bằng tiến sĩ với nhà giáo giảng dạy, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, hướng dẫn luận án tiến sĩ.”

Như vậy, cùng với những giải pháp cụ thể dự kiến thực hiện để nâng chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên phổ thông và giảng viên đại học như nêu trên, Luật có quy định chuyển tiếp để bảo đảm lộ trình thực hiện việc nâng Chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo, như sau: ***Các quy định của Luật này về trình độ chuẩn của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giảng viên giảng dạy trình độ đại học, thạc sĩ quy định tại điểm a, b và e khoản 1 Điều 77 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện việc chuẩn hóa đối với nhà giáo quy định tại điểm a, b và e khoản 1 Điều 77.***

B - GIẢI TRÌNH VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ SINH VIÊN SỰ PHẠM

I. Giải trình chính sách không thu học phí sinh viên sự phạm

1. Quy định hiện hành

Chính sách sinh viên sự phạm không phải nộp học phí được qui định tại Điều 77, Luật Giáo dục 1998, Điều 89 của Luật Giáo dục 2005: *Học sinh, sinh viên sự phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sự phạm không phải đóng học phí.*

Trong những năm qua, kinh phí thực hiện chính sách không thu học phí ngành sự phạm do ngân sách nhà nước bảo đảm, thông qua việc cấp chi thường xuyên và cấp bù học phí cho các cơ sở đào tạo sự phạm.

Theo đó, chi phí đào tạo sinh viên sự phạm tại các trường đại học hiện nay không chỉ là số kinh phí các trường được cấp bù học phí sự phạm mà các trường còn được cấp kinh phí chi thường xuyên, khoản kinh phí này đóng góp phần lớn vào chi phí đào tạo sự phạm tại các trường.

Thống kê kinh phí cấp cho 6 trường sự phạm thuộc Bộ GDĐT năm 2016, 2017 như sau:

TT	Tên đơn vị	Kinh phí cấp năm 2016 (Triệu đồng)				
		Cộng	KP thường xuyên SP	Cấp bù học phí SP	Quy mô SV sự phạm (người)	CP đào tạo SP/SVSP
1	Đại học SP Hà Nội	139.236	100.936	38.300	6.281	22,17
2	Đại học SP TP. HCM	75.255	38.715	36.540	7.088	10,62
3	Đại học Sự phạm Hà Nội 2	75.634	42.024	33.610	6.733	11,23
4	Đại học SPTDĐT Hà Nội	24.749	13.029	11.720	1.089	22,73
5	Đại học SPTDĐT TP.HCM	20.260	13.110	7.150	1.330	15,23
6	Đại học SP Nghệ thuật TƯ	16.931	5.841	11.090	1.326	12,77
	Tổng cộng	352.065	213.655	138.410	23.847	14,76

TT	Tên đơn vị	Kinh phí cấp năm 2017 (Triệu đồng)					So sánh CP đào tạo SP 2017 với 2016
		Cộng	KP thường xuyên SP	Cấp bù học phí SP	Quy mô SV sư phạm (người)	CP đào tạo SP/SVSP	
1	Đại học SP Hà Nội	109.387	72.387	37.000	5.800	18,86	-15%
2	Đại học SP TP. HCM	79.339	42.339	37.000	6.566	12,08	14%
3	Đại học Sư phạm Hà Nội 2	64.941	32.941	32.000	5.968	10,88	-3%
4	Đại học SPTDTT Hà Nội	20.984	9.802	11.182	909	23,08	2%
5	Đại học SPTDTT TP.HCM	20.041	12.357	7.684	1.322	15,16	0%
6	Đại học SP Nghệ thuật TU	16.380	4.925	11.455	1.241	13,20	3%
	Tổng cộng	311.072	174.751	136.321	21.806	14,27	-3%

Bảng thống kê trên cho thấy chi phí đào tạo của các trường có sự chênh lệch, nguyên nhân do trong những năm qua về cơ bản kinh phí cấp cho các trường sư phạm tương đối ổn định gồm 2 khoản là cấp chi thường xuyên (Theo Nghị định 43 nay là NĐ 16 của Chính phủ về cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập) + cấp bù học phí (Theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ về học phí), tuy nhiên do thực hiện lộ trình giảm chỉ tiêu của các trường không đồng đều, vì vậy ngân sách cấp bình quân trên đầu sinh viên có sự chênh lệch giữa các trường (Trường nào càng giảm mạnh chỉ tiêu thì chi phí đào tạo sẽ có xu hướng tăng lên).

2. Những tác động của chính sách không thu học phí của sinh viên sư phạm

2.1. Tác động đối với sinh viên sư phạm và các yếu tố có liên quan

Việc được miễn giảm học phí là một trong những lý do chính, thu hút được khoảng 50.5% SV chọn ngành sư phạm. Chính sách này đã có tác dụng thúc đẩy nhất định khi có một số lượng sinh viên (SV) đăng ký học ngành sư phạm. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là: những SV này có thực sự phù hợp với yêu cầu ngành cũng như có nhiều SV giỏi vào ngành sư phạm hay không. Điều này đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao một số nhà khoa học, chuyên gia điều tra xã hội học và nghiên cứu một cách nghiêm túc và bài bản để có thể có những cứ liệu tương đối chính xác và khoa học.

Thực tế đã có số lượng không nhỏ SV chọn ngành sư phạm vì lý do miễn học phí. Nghiên cứu tại trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Long đã góp phần minh chứng cho điều này khi đưa ra kết luận: 36.54% tỉ lệ SV năm thứ nhất chọn học tại trường với lý do “Miễn học phí”. Như vậy, điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hướng nghiệp. Nói rộng hơn, tác động của giáo dục hướng nghiệp và hiệu quả của nó đã bị chi phối nhiều bởi yếu tố học phí. Đó cũng chính là lý do vì sao nhiều năm qua sinh viên sư phạm chưa thể rơi vào miền chọn nghề tối ưu theo mô hình hướng nghiệp hiện đại.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy có 13.7% SV khẳng định gia đình của họ có khả năng đóng tiền học phí cho họ, 18.8% SV khẳng định bản thân có khả năng tự đóng học phí, 22.1% SV khẳng định rằng vẫn tiếp tục học ngành sư phạm dù không được miễn học phí. Vì thế, không đủ luận cứ để khẳng định rằng sinh viên sư phạm có hoàn cảnh khó khăn sẽ bỏ học nếu chính sách này không còn tồn tại. Nói khác đi, sinh viên sư phạm có thể gặp một số khó khăn nếu không được miễn học phí. Nhưng không vì thế sinh viên sẽ bỏ học hay không thể theo đuổi việc học.

Cùng với sự thay đổi của đời sống kinh tế xã hội, việc đáp ứng được học phí cho con đi học không còn là nỗi lo lắng của nhiều gia đình, việc thu hút học sinh giỏi bằng hình thức miễn học phí đã không còn nhiều tác dụng. Bên cạnh đó, việc SV Sư phạm ra trường khó kiếm việc làm, lương thấp, áp lực công việc cao cộng với những đả ngộ và vị thế của GV không còn được đánh giá đúng mức là một rào cản rất lớn trong việc thu hút những học sinh giỏi vào các trường sư phạm cũng như thu hút nhân lực có tiềm năng trở thành nhà giáo.

Thực tế còn cho thấy học sinh khá, giỏi thường có rất nhiều sự lựa chọn để theo học các ngành nghề khác nhau với tương lai tươi sáng hơn so với việc chọn ngành sư phạm. Điều này dẫn tới hệ quả, ngành sư phạm trở thành sự lựa chọn hàng đầu của những SV học lực trung bình hoặc trở thành nguyện vọng 2 khi những ngành nghề khác không đủ điểm đầu vào. Điều này đặc biệt diễn ra ở những trường Sư phạm địa phương.

Một tác động tiêu cực dẫn đến từ chính sách này trong thực tiễn khi đặt vào trong bối cảnh là không quản lý được SV hưởng chính sách miễn học phí. Theo quy định, để được hưởng chính sách miễn học phí, SV phải có cam kết sau khi tốt nghiệp sẽ phục vụ trong ngành giáo dục và đào tạo. Theo quy định pháp luật hiện hành, các đối tượng nếu không thực hiện cam kết phục vụ trong ngành giáo dục và đào tạo sẽ phải bồi hoàn toàn bộ số tiền đã được miễn đóng góp học phí trong thời gian học tại trường. Tuy nhiên, trên thực tế, trong quá trình thực thi chính sách này, không có bất cứ cơ quan, đơn vị hay bộ phận nào để kiểm tra xem SV có thực hiện đúng cam kết hay không. Khi SV ra trường, nhà trường Sư phạm sẽ hết trách nhiệm, ngành Giáo dục Đào tạo hay các sở Giáo

dục và Đào tạo ở địa phương cũng không thể kiểm soát được thông tin này. Không thể phủ nhận, có một lực lượng không nhỏ SV Sư phạm sau khi tốt nghiệp đã chuyển sang làm ngành nghề, lĩnh vực khác do không tìm được nhiệm sở hoặc do sức hấp dẫn ở các ngành nghề khác về tiền lương hoặc chế độ đãi ngộ, thăng tiến. Điều này dẫn tới sự phí phạm ngân sách nhà nước đầu tư cho những SV này và tạo ra sự bất công bằng so với những SV của các ngành nghề khác ở một mức độ nhất định.

Chính sách này cũng ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước và không đẩy mạnh các giải pháp đầu tư có chất lượng hay đầu tư trọng điểm. Thực tế nguồn kinh phí trong ngân sách nhà nước dành để thực hiện chính sách miễn học phí cho SV Sư phạm không nhỏ. Số liệu thống kê cho thấy: hiện nay có 58 trường đại học, 57 trường cao đẳng, 40 trường trung cấp có ngành đào tạo GV (trong đó có 14 trường đại học sư phạm, 33 trường cao đẳng sư phạm và 02 trường trung cấp sư phạm). Mặc dù những năm gần đây có tình trạng dư thừa GV, Bộ GD&ĐT đã giảm dần chỉ tiêu đào tạo sư phạm, nhưng thực tế mức kinh phí từ ngân sách dùng để cấp bù học phí cho trường sư phạm vẫn tăng đều đặn hằng năm. Cụ thể, năm 2011, trong hơn 4.000 tỉ đồng ngân sách chỉ cho giáo dục thì riêng dự toán chi bù học phí cho các trường sư phạm trực thuộc Bộ GD&ĐT theo khung học phí quy định tại nghị định 49 là gần 250 tỉ đồng. Đến năm 2012, tổng mức chi bù học phí thực tế từ nguồn ngân sách cho các trường sư phạm trực thuộc Bộ GD&ĐT đã nâng lên con số hơn 354 tỉ đồng. Năm 2013, dự toán của Bộ GD&ĐT về mức chi ngân sách bù học phí SV Sư phạm các trường đại học, cao đẳng và cấp bù miễn giảm học phí tăng lên hơn 440 tỉ đồng và năm 2014 dự toán ngân sách phân bổ cho nhiệm vụ này lại tăng lên hơn 484 tỉ đồng.

Nhà trường sư phạm ít có cơ hội được đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện dạy học từ nguồn học phí cấp bù không chủ động hoàn toàn theo cơ chế tự chủ cũng là một tác động ngược. Do chính sách miễn học phí cho SV Sư phạm, kinh phí hoạt động của các trường Sư phạm chủ yếu trông chờ vào ngân sách nhà nước được tính trên đầu số SV. Do đó, việc đầu tư cơ sở vật chất, các phương tiện dạy học hiện đại hay các dụng cụ cho thí nghiệm, thực hành đều là nỗi khó khăn đối với các trường sư phạm. Trong khi đó, rõ ràng không thể phủ nhận được vai trò của cơ sở vật chất, phương tiện dạy học hiện đại trong đào tạo đại học nói chung và đào tạo GV nói riêng.

Một số minh chứng cũng cho thấy với mức học phí cấp bù hiện nay cho 130 đến 135 tín chỉ dao động từ 25 triệu đến 32 triệu cho 8 học kỳ để đào tạo 01 giáo viên sẽ khó có thể đảm bảo một chất lượng như mong đợi. Những đề xuất cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên sẽ khó đảm bảo khi quỹ ngân sách không thể tự chủ, không thể xử lý một cách chủ động cũng như đã

bỏ qua nguồn xã hội hóa và tự chủ tài chính theo định hướng đào tạo chất lượng.

Tỷ lệ SV Sư phạm tốt nghiệp và có việc làm trong ngành giáo dục sau 3 tháng là trên 50% . Như vậy, số lượng sinh viên không theo ngành sư phạm sẽ làm việc ngoài ngành (trừ một số sinh viên chờ đợi đợt tuyển mới). Điều này sẽ dẫn đến việc sự đầu tư của nhà nước sẽ không mang đến hiệu quả như mong đợi, sự “thất thu” trên bình diện đầu tư sẽ diễn ra. Trong khi đó, một số sinh viên ngoài sư phạm học hệ cử nhân và 1 năm sư phạm (ở mô hình đào tạo khác sư phạm 4 năm) hay học viên hệ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trước đó (từ năm 2014 đến nay đã dừng ở bậc THPT - vẫn chưa dừng ở các hệ khác như NVSP THCS...) vừa phải đóng học phí 4 năm, đóng học phí học năm cuối hay hệ nghiệp vụ sư phạm chứng chỉ rất tốn kém nhưng lại trở thành giáo viên như nhân sự được miễn học phí. Đó là sự bất công dễ nhận thấy từ chính sách khi đặt trong tầm nhìn mang tính tổng thể, toàn cục.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy ở một số trường Đại học với các ngành sư phạm thì sinh viên một số khoa theo ngành sư phạm sau khi ra trường không quá 1/2. Ví dụ: ngành tiếng Anh, gần 40% không làm GV phổ thông; CNTT với hơn 36%, tâm lý giáo dục (hệ Sư phạm) với hơn 32%... (Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo giáo viên 32 tỉnh thành phía Nam). Tất cả biểu hiện này là sự thiếu cân bằng và cần được điều chỉnh.

2.2. Tác động đối với các trường sư phạm và cơ sở đào tạo giáo viên

Thứ nhất, một số bộ phận bên trong nhà trường vẫn chưa nhanh chóng thích nghi với sự thay đổi so với thời cuộc và yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Cụ thể, xã hội cho rằng việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa phải từ trường sư phạm đi trước nhưng thực tế yêu cầu này có vẻ quá sức khi trường Sư phạm vẫn còn tư tưởng miễn phí nhiều thứ.

Thứ hai, lãnh đạo trường và giảng viên quan tâm đến công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục để sẵn sàng hội nhập và cạnh tranh với các đại học khác chưa thật chủ động như mong đợi. Đây là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến chiến lược phát triển trường sư phạm.

Thứ ba, việc vận hành và tổ chức hoạt động nhà trường chủ yếu theo kinh nghiệm truyền thống và tình hình thực tế trong nội bộ của nhà trường mà ít chú trọng cải tiến quản lý các hoạt động của trường trên bình diện quản lý hệ thống, quản trị chiến lược và các mô hình quản trị tổ chức công hiệu đại hay tái cơ cấu phù hợp. Một vài biểu hiện có thể xem xét như: chiến lược hành động chưa cập nhật liên tục, quản lý minh chứng cho các tiêu chí đánh giá phát triển chưa hiệu quả, công tác truyền thông chưa hệ thống và có trọng điểm... Điều

này cũng bị ảnh hưởng ít nhiều từ chính sách miễn học phí sinh viên sư phạm dù là trực tiếp hay gián tiếp.

Bên cạnh đó, có thể thấy trên bình diện đặc trưng của sự hội nhập các trường sư phạm trong xu thế chung, các vấn đề sau sẽ nảy sinh:

- Một là, nếu trường Sư phạm tuân thủ vấn đề tự chủ trường Đại học trên bình diện chung, việc tự chủ tài chính là một trong những nội dung tự chủ quan trọng ảnh hưởng đến việc tự chủ nói chung. Điều đó cho thấy, đảm bảo chính sách miễn học phí ít nhiều cũng ảnh hưởng đến quyền tự chủ của nhà trường sư phạm trên bình diện luật.

- Hai là, tự chủ tài chính cho thấy tự chủ về các nguồn thu, chi. Chính vì chính sách bù học phí nên các trường sẽ được bù ngang nhau. Vấn đề đặt ra là khi thu chi ngang nhau do bù học phí như nhau nên trường sư phạm ít nhiều cũng bị ảnh hưởng trong hoạt động chung theo mô hình tự chủ. Chính sách này đã tồn tại gần 20 năm (1998 - 2017), thế nhưng những chi tiết cập nhật về vấn đề tài chính và các vấn đề khác có liên quan như: kinh phí cấp bù, trượt giá, mô hình tự chủ bị va đập với chính sách vẫn chưa được xử lý một cách rõ ràng và thấu đáo.

- Ba là, mỗi trường sư phạm có hình ảnh và thương hiệu khác nhau. Sự đầu tư bằng công sức, trí tuệ và cả vật chất để phát triển thương hiệu cũng như duy trì nó là cả một quá trình dài lâu. Chính sách bù học phí không thực sự khuyến khích nhà trường phấn đấu vì tỉ lệ “chọi” hay điểm tuyển sinh không là tất cả. Việc nhà trường tự chủ thu học phí trong khung quy định vẫn là tự chủ so với vấn đề bù học phí ngang bằng giữa các trường với các điều kiện khác nhau...

- Bốn là, nếu xét theo cơ chế cạnh tranh, các trường đại học nói chung và các trường sư phạm nói riêng sẽ phải cạnh tranh về mức học phí trong tương quan với chất lượng đào tạo để thu hút SV. Mức học phí do các trường tự quyết định trong thực tiễn, cho nên chính sách này cũng ảnh hưởng nhất định đến các quyết sách của nhà trường trong nhiều vấn đề mà chi phí và tài chính là một trong những vấn đề cơ bản.

- Năm là, nguồn kinh phí giúp các trường trong việc chi tiêu nội bộ vẫn là nguồn tài chính chung nếu xét theo cơ chế cấp bù học phí trong đào tạo sư phạm khi SV không đóng học phí. Điều này sẽ dẫn đến việc quan tâm của nhiều trường sư phạm sẽ diễn ra theo hướng làm sao chi trong khung chứ không diễn ra theo kiểu tư duy làm thế nào có thể đầy hơn nguồn kinh phí hoạt động. Điều này dẫn đến hệ lụy làm giảm sức cạnh tranh cũng như tạo ra tư duy ỷ lại của nhiều trường.

- Sáu là, nguồn tài chính được cung cấp và thái độ của nhà tài trợ về việc sử dụng nguồn tài chính. Vì thế, nếu quan niệm nguồn tài chính Bộ GD&ĐT cấp là nguồn có sẵn nên không ít trường sẽ chỉ muốn tuyển sinh càng nhiều càng tốt. Điều này diễn ra dựa trên suy luận, chỉ tiêu càng cao thì nguồn quỹ càng lớn. Thực tế này dẫn đến việc tuyển sinh ồ ạt nhưng chất lượng đào tạo không cao.

- Bảy là, nguồn ngân sách chi thường xuyên cũng được sử dụng từ nguồn quỹ. Điều này dẫn đến sự “lập khung” chỉ nên các trường sư phạm chưa thể mạnh dạn đầu tư về các hoạt động mũi nhọn như: nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đào tạo bằng các định hướng đột phá. Điều này làm cho trường sư phạm cũng vẫn cứ đảm bảo tính truyền thống từ trong tư duy đến hành động và chưa có những bước tiến dài mang tính ấn tượng.

- Tám là, chính sách này có biểu hiện “va đập” với một số chính sách hay chương trình khác đã và đang tồn tại hướng đến sinh viên. Cụ thể các chương trình vay vốn và nhiều chế độ học bổng, các chương trình hỗ trợ sinh viên học tập đã và đang được tổ chức Đoàn – Hội sinh viên triển khai. Điều này cần nhìn nhận theo định hướng: Vì sao sinh viên ngành khác gặp khó khăn vẫn vay vốn trả học phí nhưng sinh viên sư phạm lại được miễn phí hay không đóng học phí. Điều này dù muốn hay không cũng ảnh hưởng đến tâm lý, sự nỗ lực... Đặc biệt với mô hình trường Sư phạm đa dạng như hiện nay thì ngay trong một trường có cả hệ Sư phạm và ngoài Sư phạm cũng có biểu hiện ít nhiều sự phân biệt đối xử...

- Chín là, chính sách này đã tỏ rõ những hạn chế của nó khi đặt trong tổng thể mới về giáo dục và đào tạo đặc biệt là tính hiệu quả giữa đầu vào (miễn học phí) và đầu ra (tìm việc, mức lương cao thỏa đáng, chế độ lương thích hợp...). Vấn đề này càng được xem xét khi nhìn nhận các định hướng mới về vấn đề tuyển dụng GV, sử dụng GV cũng như trả lương GV. Có như thế thì mới kích thích động cơ làm việc của GV - nghề nghiệp đặc thù và bị tác động khá nhiều bởi các yếu tố khác nhau đặc biệt là các yếu tố kinh tế - xã hội cũng như góp phần nâng cao hiệu quả các giải pháp tăng cường hiệu quả lao động sư phạm.

Như vậy, có thể khẳng định chính sách này đã trở nên lạc hậu, không còn phù hợp với tình hình mới; tuy có trở thành lý do lùi cuốn một số học sinh trung học phổ thông và một số đối tượng khác chọn ngành sư phạm nhưng chưa hẳn đó là yếu tố thúc đẩy đích thực và bền vững.

3. Đề xuất bỏ chính sách không thu học phí sinh viên sư phạm

Dự thảo đề xuất bỏ chính sách không thu học phí của sinh viên sư phạm, thay bằng chính sách ưu tiên trong tín dụng, cấp học bổng toàn phần cho sinh

viên sư phạm tương đương học phí phải đóng góp. Phương án này sẽ đảm bảo để các trường sư phạm vẫn có thể thu hút người giỏi vào học, đồng thời tạo được sự công khai, minh bạch, bình đẳng trong việc thu và sử dụng học phí sư phạm so với các ngành học khác. (Khóa sinh viên sư phạm đã tuyển sinh vẫn sẽ tiếp tục hưởng chính sách này theo quy định tại điều khoản chuyển tiếp trong dự thảo Luật: *Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm tuyển sinh trước khi Luật này có hiệu lực, tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 89 của Luật giáo dục số 38/2005/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12.*)

Hiện nay, Bộ GDĐT đang rà soát quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là mạng lưới các trường sư phạm, đồng thời phối hợp với các Trường sư phạm để tính toán chi phí đào tạo cho 1 sinh viên sư phạm theo khối ngành, thực hiện giao chỉ tiêu và kinh phí cho các Trường sư phạm. Tiến tới sẽ cấp kinh phí theo cơ chế đặt hàng đào tạo trên cơ sở tính đủ chi phí đào tạo để các trường đảm bảo đủ nguồn thu để chi trả chi phí đào tạo và đầu tư phát triển trường; tiếp theo sẽ phối hợp với các Trường để tính toán đến phương án đảm bảo đầu ra (việc làm) cho sinh viên để giảm tình trạng làm trái ngành, gây lãng phí ngân sách nhà nước.

Dự thảo sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 89 như sau:

Học sinh, sinh viên sư phạm được vay tín dụng sư phạm để đóng học phí và chi trả sinh hoạt phí trong toàn khóa học; được hưởng các chính sách học bổng khuyến khích học tập, các chế độ miễn, giảm học phí và trợ cấp xã hội quy định. Sau khi tốt nghiệp, nếu công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ không phải trả khoản vay tín dụng sư phạm.

Chính phủ quy định cụ thể chế độ tín dụng sư phạm và chính sách bồi hoàn kinh phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm.

Trên đây là Báo cáo giải trình và đánh giá tác động chính sách đối với việc nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giảng viên đại học; học phí học sinh, sinh viên sư phạm.

Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 1136 /BC-UBVHGD TTN14

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO

Thẩm tra sơ bộ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục

Kính gửi: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Thực hiện nhiệm vụ chủ trì thẩm tra Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội (VHGD TTN&ND) đã tổ chức giám sát việc thi hành Luật Giáo dục tại một số địa phương, cơ sở giáo dục; tổ chức các cuộc làm việc với lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và thành viên Ban Soạn thảo về tiến độ chuẩn bị và những nội dung cơ bản của Dự án Luật; tổ chức hội nghị, tọa đàm lấy ý kiến của các chuyên gia và các đối tượng chịu sự tác động của Luật về việc sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục.

Ngày 01/3/2018, Thường trực Ủy ban VHGD TTN&ND đã họp với đại diện của các cơ quan hữu quan để thẩm tra sơ bộ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục theo Tờ trình số 45/TTr-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ.

Sau đây là ý kiến của Thường trực Ủy ban.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục

Luật Giáo dục (sửa đổi) được Quốc hội thông qua năm 2005, sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2009 và sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 (sau đây gọi chung là Luật Giáo dục). Qua 12 năm thực hiện, Luật Giáo dục đã tạo cơ sở pháp lý để tiếp tục xây dựng và phát triển nền giáo dục nước nhà trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, trước sự thay đổi nhanh chóng của thực tiễn giáo dục trong nước và quốc tế, nhất là trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0; yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI (2013); yêu cầu đổi mới hệ thống tổ chức quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2017); yêu cầu hoàn thiện môi trường pháp lý trong

các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội nước ta phù hợp với Hiến pháp 2013, Luật Giáo dục đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được sửa đổi, bổ sung.

Do vậy, Thường trực Ủy ban tán thành với sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục.

2. Về phạm vi, nội dung sửa đổi:

Thường trực Ủy ban cơ bản nhất trí với quan điểm nêu trong Tờ trình của Chính phủ, theo đó, trên cơ sở rà soát toàn diện các chính sách, quy định của Luật Giáo dục hiện hành cũng như tổng kết việc thực hiện Luật Giáo dục thời gian qua, Dự thảo Luật tập trung sửa đổi những nội dung thật sự bức xúc, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn

Tuy nhiên, Thường trực Ủy ban nhận thấy việc sửa đổi, bổ sung như trong Dự thảo Luật chưa đáp ứng được kỳ vọng của xã hội, chưa giải quyết thấu đáo các vấn đề đặt ra trong Tờ trình. Nhiều quan điểm chỉ đạo trong Nghị quyết 29-NQ/TW từ năm 2013 chưa được thể chế hóa; giáo dục vẫn chưa được đặt đúng vị trí là “quốc sách hàng đầu”; các điều kiện thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong bối cảnh giáo dục mới chưa được tiếp cận.

Do vậy, Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo tiếp tục nghiên cứu, bám sát các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về giáo dục để thể chế hóa các chính sách cơ bản, tập trung làm rõ triết lý giáo dục, các điều kiện bảo đảm để phát triển giáo dục có chất lượng trong giai đoạn tới. Đồng thời, cần nghiên cứu để đưa ra những quy định mang tính dự báo, đặt nền móng và tạo cơ sở pháp lý để triển khai những chính sách giáo dục mới.

3. Về vị trí của Luật Giáo dục trong hệ thống pháp luật về giáo dục

Thường trực Ủy ban tán thành quan điểm Luật Giáo dục cần quy định những vấn đề chung, cơ bản nhất về hệ thống giáo dục Việt Nam và các thành tố cấu thành. Từ các quy định cơ bản trong Luật Giáo dục sẽ xây dựng các luật chuyên ngành về từng lĩnh vực của giáo dục.

Để bảo đảm tính hệ thống và vị trí của Luật Giáo dục trong hệ thống pháp luật về giáo dục, Thường trực Ủy ban cho rằng vẫn cần có những quy định mang tính nguyên tắc về giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học trong Luật Giáo dục.

Đối với các lĩnh vực khác như giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, nhà giáo..., trong khi chưa có luật chuyên ngành điều chỉnh chi tiết, cần nghiên cứu cụ thể hóa một số nội dung đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn.

4. Về hồ sơ Dự án Luật

Nhìn chung, Hồ sơ Dự án Luật đã bảo đảm các đầu mục văn bản so với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Về nội dung, các văn bản đã cung cấp thông tin tương đối toàn diện về các lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là việc triển khai Luật Giáo dục. Tuy nhiên, để cung cấp thêm thông tin cho Đại biểu Quốc hội trong việc xem xét và quyết định các chính sách mới, Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo và các cơ quan hữu quan bổ sung thêm các luận cứ, đánh giá đầy đủ các tác động do việc thực hiện chính sách mới mang lại, trong đó có đánh giá tác động về vấn đề bình đẳng giới trong Dự án Luật.

Về thời hạn, Ban Soạn thảo gửi Hồ sơ Dự án Luật chậm hơn so với thời hạn được quy định, trong khi nội dung sửa đổi, bổ sung nhiều, gây khó khăn cho hoạt động thẩm tra của Ủy ban.

II. VỀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

Dự thảo Luật dự kiến sửa đổi, bổ sung đối với 50 điều¹, bãi bỏ 10 điều² của Luật Giáo dục hiện hành, bổ sung 1 mục và 3 điều mới³; thay thế hoặc bãi bỏ một số thuật ngữ để phù hợp với pháp luật hiện hành⁴.

1. Về hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, liên thông

1.1. Các cấp học, trình độ đào tạo và giáo dục thường xuyên

Dự thảo Luật đã sửa đổi các nội dung liên quan đến hệ thống giáo dục quốc dân, mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục, chương trình giáo dục và văn bằng, chứng chỉ để bổ sung tính mở, liên thông của hệ thống giáo dục quốc dân; điều chỉnh mục tiêu giáo dục, chú trọng phát triển phẩm chất, năng lực, khả năng cá nhân người học; đặt vấn đề về khung trình độ quốc gia để quản lý theo chuẩn đầu ra và làm cơ sở liên thông; sửa đổi các nội dung liên quan đến giáo dục phổ thông, chỉ rõ các hướng di chuyển của người học trong hệ thống, tăng cường tính phân luồng; bổ sung vai trò của giáo dục thường xuyên trong thúc đẩy giáo dục cho người lớn.

Tuy nhiên, Dự thảo Luật mới chỉ dừng lại ở những quy định chung, chưa làm rõ được khái niệm, các đặc trưng, phạm vi, tiêu chí của hệ thống giáo dục mở cũng như chưa làm rõ cơ chế, quy trình và cách thức tổ chức quản lý trong liên thông và trong phân luồng. Do vậy, Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo nghiên cứu cụ thể hoá các nội dung trên trong Dự thảo Luật; xem xét việc quy định về giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, về liên thông giữa các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học để bảo đảm tính chỉnh thể, thể hiện tính mở, liên thông của hệ thống.

Đối với giáo dục thường xuyên, Thường trực Ủy ban đề nghị quy định rõ hơn vị trí, vai trò của giáo dục thường xuyên, các chính sách đối với giáo dục

¹ Các điều 2, 4, 5, 6, 8, 11, 18, 22, 25, 26, 27, 28, 29, 38, 39, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 73, 77, 79, 80, 84, 88, 89, 96, 99, 100, 101, 104, 105, 110, 110a, 110b, 110c, 113

² Các điều 13, 14, 15, 17, 40, 41, 42, 43, 59, 60

³ Mục 2a Giáo dục nghề nghiệp (trong Chương II) và các điều 31a, 39a, 119a

⁴ Thay cụm từ “theo hiệp định ký kết với Nhà nước” bằng “theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên”, cụm từ “tự chịu trách nhiệm” bằng “trách nhiệm giải trình”; bãi bỏ từ “tàn tật”.

thường xuyên để phát triển đúng hướng và phát huy vai trò trong việc xây dựng nền giáo dục mở, thúc đẩy học tập suốt đời.

1.2. Hệ thống cơ sở giáo dục

Dự thảo Luật đã sửa đổi quy định về nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân (Điều 48): bổ sung loại hình trường có vốn đầu tư nước ngoài, giới hạn trường dân lập chỉ có ở giáo dục mầm non; định nghĩa trường tư thục và trường có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận. Theo quy định mới, chủ thể thành lập nhà trường được thu hẹp, theo đó chỉ gồm: nhà nước, cộng đồng dân cư (được thành lập trường dân lập ở giáo dục mầm non) và các nhà đầu tư, tức các cá nhân và tổ chức kinh tế⁵. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, Điều 46 Dự thảo Luật chỉ quy định tên gọi, không quy định cấp đơn vị hành chính cụ thể; bổ sung quy định loại hình cơ sở giáo dục thường xuyên gồm công lập và ngoài công lập.

Về vấn đề này, Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo xác định lại các loại hình nhà trường, các hình thức tổ chức cơ sở giáo dục khác cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo để điều chỉnh trong Luật; quy định lộ trình chuyển đổi loại hình hoặc chủ sở hữu (nếu có), bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước và phù hợp với thực tiễn⁶. Bên cạnh đó, cần làm rõ chủ thể, điều kiện, quy trình thành lập cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

1.3. Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông

Dự thảo Luật sửa đổi Điều 29 về chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Theo đó, chương trình giáo dục phổ thông là thống nhất nhưng được tổ chức thực hiện linh hoạt; thực hiện xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa và có một số sách giáo khoa cho mỗi môn học. Dự thảo Luật cũng sửa đổi thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT để phù hợp với định hướng xây dựng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới.

Thường trực Ủy ban cho rằng việc sửa đổi, bổ sung như đề xuất là cần thiết nhưng chưa đầy đủ. Đề nghị cần có những quy định mang tính nguyên tắc ngay trong Luật Giáo dục về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; nguyên tắc lựa chọn và sử dụng sách giáo khoa; quy định về cơ chế tài chính trong việc biên soạn, in, phát hành sách giáo khoa (trợ giá, đấu thầu, đặt hàng...) bảo đảm công bằng, minh bạch, phù hợp với Luật Xuất bản và pháp luật có liên quan. Đồng thời, bổ sung quy định về việc thí điểm chương trình giáo dục phổ thông, về việc thực hiện nhiều chương trình trong cơ sở giáo dục phổ thông, về việc sử dụng các tài liệu dạy học khác song song hoặc thay thế sách giáo khoa.

⁵ Theo khoản 13, 14, 15 Điều 3 Luật Đầu tư.

⁶ Trong thực tiễn vẫn có trường dân lập ở các cấp học khác; trường do các tổ chức không phải tổ chức kinh tế thành lập theo Luật Giáo dục hiện hành; các trung tâm cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo, các hộ gia đình... đang tồn tại, hoạt động và có xu hướng phát triển.

2. Về quy định liên quan đến người học

2.1. Phổ cập giáo dục (Điều 11)

Dự thảo Luật giữ quy định về phổ cập giáo dục như Luật hiện hành, chỉ bổ sung trách nhiệm của người giám hộ (bên cạnh gia đình) cần tạo điều kiện cho người học trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

Về vấn đề này, Thường trực Ủy ban có ý kiến như sau:

Nước ta đã đạt mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ (năm 2000), phổ cập giáo dục trung học cơ sở (năm 2010) và phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi (năm 2017). Trong giai đoạn tiếp theo, cần tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập, cải thiện các chỉ tiêu, tiêu chí phổ cập gần với mức độ chuẩn phổ cập chung của thế giới.

Do vậy, Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo nghiên cứu đề cụ thể hoá quy định của Hiến pháp (1992, 2013) về giáo dục bắt buộc ở cấp tiểu học; nghiên cứu đề thể chế hóa quan điểm, nhằm đạt được các mục tiêu liên quan đến chính sách phổ cập giáo dục theo Nghị quyết 29-NQ/TW⁷. Đồng thời, cần phát triển các quy định liên quan đến phổ cập giáo dục bằng cách làm rõ cơ chế trách nhiệm từ phía nhà nước và người học để đạt mục tiêu phổ cập; luật hóa quan điểm về chính sách hỗ trợ cho học sinh trong độ tuổi phổ cập (công lập và ngoài công lập), bảo đảm tính đồng bộ trong tổ chức thực hiện.

Bên cạnh đó, còn có ý kiến đề nghị thực hiện phổ cập giáo dục đối với giáo dục mầm non 3-4 tuổi để phát huy vai trò của giáo dục sớm đối với sự phát triển nhân cách, trí tuệ của trẻ cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

2.2. Chính sách thu hút học sinh, sinh viên sư phạm (Điều 89)

Dự thảo Luật đề xuất thay thế quy định miễn học phí cho học sinh, sinh viên sư phạm bằng quy định được vay tín dụng sư phạm để đóng học phí và chi trả sinh hoạt phí. Sau khi tốt nghiệp, nếu công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ không phải trả khoản vay tín dụng sư phạm.

Về vấn đề này, Thường trực Ủy ban có 2 loại ý kiến:

Ý kiến thứ nhất tán thành với nội dung sửa đổi để thực hiện chi trả chính sách đúng đối tượng làm việc trong ngành giáo dục. Tuy nhiên, cần nghiên cứu kỹ cách thức tổ chức thực hiện để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học; bổ sung quy định về việc hoàn trả học phí trong trường hợp người học tự đóng học phí.

Ý kiến thứ hai đề nghị giữ lại quy định miễn học phí cho học sinh, sinh viên sư phạm để thể hiện rõ quan điểm ưu tiên, chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với việc đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo.

⁷Miễn học phí cho GDMN 5 tuổi trước năm 2020; thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020

Thường trực Ủy ban cho rằng, dù thực hiện chính sách cấp tín dụng hay miễn học phí, để giải quyết các bất cập về lãng phí ngân sách, thời gian, nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm, cần tổ chức tốt công tác quy hoạch các cơ sở đào tạo sư phạm và nhân lực ngành giáo dục, làm căn cứ để đầu tư đúng và đủ, bảo đảm việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp; sửa đổi các quy định có liên quan về tuyển sinh, đào tạo sư phạm để nâng cao chất lượng đầu vào. Một vấn đề quan trọng khác là cần nâng cao vị thế nhà giáo, tăng tính hấp dẫn của nghề giáo, cùng với chính sách ưu đãi trong đào tạo, bồi dưỡng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành giáo dục trong thời gian tới.

3. Về quy định liên quan đến nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục

3.1. Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục

Dự thảo Luật dự kiến sửa đổi một số nội dung liên quan đến chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nhà giáo. Tuy nhiên, Thường trực Ủy ban nhận thấy, các nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung trong dự thảo Luật còn chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn, vẫn chỉ là những quy định chung, chưa rõ yêu cầu và chính sách.

Thường trực Ủy ban cho rằng, nhà giáo là lực lượng quyết định thành công của đổi mới giáo dục, chất lượng nhà giáo quyết định chất lượng giáo dục. Do vậy, đề nghị Ban Soạn thảo rà soát, sửa đổi Chương Nhà giáo một cách căn cơ, khẳng định vị thế của nhà giáo trong Luật và thông qua hệ thống chính sách: từ đào tạo, bồi dưỡng đến thu hút, tuyển dụng, sử dụng, tiền lương, đãi ngộ, chế độ làm việc, thăng tiến... làm căn cứ để xây dựng Luật Nhà giáo và pháp luật có liên quan, bảo đảm việc xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (trong các cơ sở giáo dục cả công lập và ngoài công lập) có chất lượng, đảm đương được trọng trách của mình.

Có ý kiến đề nghị quy định trong Dự thảo Luật về yêu cầu có thang bảng lương riêng dành cho nhà giáo, tiến tới thể chế hoá quan điểm của Nghị quyết 29-NQ/TW về chính sách lương của nhà giáo⁸.

3.2. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo (Điều 77)

Dự thảo Luật đề xuất nâng trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo một số cấp học và trình độ đào tạo, gồm giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở, giảng viên giảng dạy trình độ đại học và giảng viên giảng dạy, hướng dẫn luận văn thạc sĩ.

Thường trực Ủy ban cơ bản tán thành với việc nâng trình độ chuẩn đào tạo của giảng viên đại học và giáo viên trung học cơ sở như đề xuất trong Dự thảo Luật để bảo đảm chất lượng đào tạo, giảng dạy.

⁸Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng.

Đối với giáo viên tiểu học, nhiều ý kiến còn băn khoăn về tính khả thi của phương án nâng chuẩn trình độ đào tạo từ trung cấp lên đại học vì hiện nay, còn đến 40% (khoảng 156.000) số giáo viên tiểu học có trình độ đào tạo từ cao đẳng trở xuống. Số giáo viên này lại chủ yếu tập trung ở các địa bàn kém phát triển, thiếu giáo viên.

Thường trực Ủy ban nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng đào tạo hơn là bằng cấp đạt được và đề nghị Ban Soạn thảo nghiên cứu quy định yêu cầu chuẩn đào tạo phù hợp với thực tiễn đội ngũ và năng lực đào tạo của các cơ sở giáo dục. Đồng thời, để khuyến khích sinh viên lựa chọn theo học trình độ phù hợp với khả năng của mình, khuyến khích nhà giáo tự nâng trình độ chuẩn được đào tạo, Dự thảo Luật cần bổ sung quy định ưu đãi lương gắn với trình độ đào tạo hay văn bằng của nhà giáo.

Có ý kiến đề nghị Ban Soạn thảo cần lưu ý các tác động đối với hệ thống cơ sở đào tạo giáo viên trình độ từ cao đẳng trở xuống, phân ngân sách tăng thêm do việc nâng chuẩn trình độ đào tạo ở các cấp học phổ thông.

4. Về quản lý giáo dục

4.1. Quản lý nhà nước về giáo dục

Trong Dự thảo Luật, một số nội dung ở Chương I (Những quy định chung) được chuyển về Chương VII (Quản lý nhà nước về giáo dục); sửa đổi một số nội dung quản lý nhà nước và thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục.

Thường trực Ủy ban nhận thấy, các nội dung sửa đổi, bổ sung trong Dự thảo liên quan đến quản lý nhà nước về giáo dục vẫn chưa thể hiện được quan điểm đổi mới quản lý giáo dục theo hướng quản lý chất lượng, đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục, đào tạo.

Thường trực Ủy ban đề nghị Dự thảo Luật cần phân định rõ hơn trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước; phân định rõ hơn công tác quản lý nhà nước với quản trị của cơ sở giáo dục và đào tạo; điều chỉnh quy định về nội dung quản lý giáo dục theo hướng quản lý nhà nước chỉ nên tập trung vào việc hoạch định chiến lược, quy hoạch, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật; đồng thời luật hóa các quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn để tăng cường quản lý theo chất lượng.

4.2. Quản trị của cơ sở giáo dục

Dự thảo Luật sửa đổi quy định rõ và cụ thể hơn quyền hạn của thiết chế hội đồng trường và hội đồng quản trị (Điều 53); điều chỉnh và sắp xếp lại nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường (Điều 58); bãi bỏ quy định về quyền tự chủ của trường trung cấp, cao đẳng, đại học (Điều 60).

Thường trực Ủy ban cho rằng, để đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo thì cần đổi mới mạnh mẽ quản lý giáo dục, mở đường cho những vận động, đổi mới và sáng tạo khác trong tổ chức giáo dục. Trong sự đổi mới đó, tự chủ của cơ sở giáo dục cần được hiểu là một quyền tự thân, không phải là hệ quả đi kèm với năng lực tài chính của cơ sở giáo dục. Tự chủ trường học là một chính sách quản lý, một công cụ để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục của nhà trường; đồng thời, giúp nâng cao trách nhiệm của nhà trường trước cơ quan quản lý nhà nước, trước cộng đồng xã hội và đặc biệt là trách nhiệm trước người học.

Do vậy, Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo làm rõ quyền tự chủ (về chuyên môn, về tổ chức, nhân sự và về tài chính, tài sản) của cơ sở giáo dục phù hợp với tính chất, mô hình, trình độ phát triển; phù hợp với từng cấp, bậc học và trình độ đào tạo (mầm non, phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học); tiếp tục luật hóa các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và mối liên hệ của chủ đầu tư, các thiết chế trong nhà trường, và các bên liên quan; đồng thời làm rõ yêu cầu minh bạch thông tin, trách nhiệm giải trình của các thiết chế quản trị nhà trường và chế tài xử lý đối với trường hợp vi phạm.

4.3. Về đầu tư, tài chính trong giáo dục

Dự thảo Luật làm rõ các nội dung ưu tiên đầu tư cho giáo dục, bao gồm: phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục ở các vùng khó khăn và khuyến khích phát triển giáo dục chất lượng cao (Điều 101, kết hợp với Điều 13); quy định lại vấn đề học phí theo cơ chế giá (Điều 105); quy định lại quyền sở hữu tài sản của trường ngoài công lập, cách thức góp vốn đối với trường tư thục (Điều 67); miễn thuế đối với phần lợi nhuận không chia để tái đầu tư phát triển cơ sở giáo dục (Điều 104).

Thường trực Ủy ban cơ bản tán thành với các nội dung được đề xuất sửa đổi song cũng đề nghị Ban Soạn thảo nghiên cứu để quy định cụ thể hơn về đầu tư và tài chính; cụ thể hóa quan điểm “phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu” và “đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển”.

Cần nghiên cứu quy định rõ tỷ trọng đầu tư ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo, nội dung đầu tư từ ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo, làm căn cứ để giám sát hiệu quả sử dụng tài chính trong giáo dục, chuyển dần từ đầu tư dàn trải, cào bằng sang đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Để bảo đảm sự gắn kết trong quản lý nhiệm vụ, con người và tài chính, đề nghị bổ sung quy định về vai trò của ngành giáo dục trong việc tham gia xây dựng kế hoạch tài chính, giám sát, kiểm tra việc phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước dành cho giáo dục.

Đối với vấn đề học phí, Thường trực Ủy ban đề nghị xác định rõ hơn phần chi phí mà người học sẽ đóng góp dưới danh nghĩa là “học phí” tương ứng với từng cấp học và trình độ đào tạo; bổ sung cơ chế để Nhà nước khi cấp bù học phí phải cấp đủ, tương xứng với chi phí dịch vụ giáo dục. Bên cạnh đó, cần làm rõ nội hàm

“dịch vụ giáo dục chất lượng cao” cũng như tiêu chí, điều kiện để các cơ sở giáo dục công lập được cung cấp dịch vụ này, vừa để bảo đảm quyền lợi của người học, vừa để bảo đảm sự cạnh tranh lành mạnh giữa cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

Thường trực Ủy ban cũng đề nghị Ban Soạn thảo rà soát các quy định liên quan đến tài sản, tài chính của cơ sở giáo dục để quy định chế độ tài chính, quyền tài sản của từng loại hình trường (công lập và từng loại hình trường ngoài công lập); tài chính, tài sản khi chuyển đổi loại hình trường, giải thể nhà trường.

Về chính sách thuế, đa số thành viên Thường trực Ủy ban đồng ý việc miễn thuế đối với phần lợi nhuận sử dụng tái đầu tư để nâng cao chất lượng giáo dục (không phải để tăng quy mô giáo dục) song cũng đề nghị quy định chặt chẽ khi tổ chức thực hiện để bảo đảm sự công bằng, tính minh bạch của chính sách, tránh bị lợi dụng.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1. Về giáo dục mầm non

Dự thảo Luật có đặt vấn đề sửa đổi một số nội dung về giáo dục mầm non liên quan đến mục tiêu và cơ sở giáo dục mầm non, tuy nhiên, việc sửa đổi này chưa đáp ứng được yêu cầu của khoa học cũng như thực tiễn về vai trò của giáo dục sớm, nhu cầu của người dân đưa trẻ đến trường, lớp; cũng chưa góp phần giải quyết những vấn đề bất cập trong quản lý giáo dục mầm non hiện nay.

Do vậy, Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo tiếp tục nghiên cứu để có những sửa đổi, bổ sung cần thiết về giáo dục mầm non nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục mầm non; tăng khả năng tiếp cận giáo dục mầm non đối với trẻ em vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, khu công nghiệp...; bổ sung chính sách đối với giáo viên mầm non; tạo cơ chế phối hợp liên ngành trong nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và tăng cường trách nhiệm, hiệu quả quản lý nhà nước đối với “thị trường” cung cấp các dịch vụ giáo dục mầm non.

2. Về đào tạo ngành, nghề đặc thù

Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo nghiên cứu để có những quy định mang tính nguyên tắc về chương trình, phương pháp, thời gian đào tạo, văn bằng... đối với các lĩnh vực đào tạo đặc thù, mang tính thực hành cao (như y tế, nghệ thuật, thể thao...), bổ sung giải thích thuật ngữ ngành đào tạo đặc thù, tạo hành lang pháp lý cho việc hướng dẫn và tổ chức thực hiện.

3. Về việc quy định chi tiết hướng dẫn Luật

Ngoài các kiến nghị cụ thể ở các phần trên, Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo rà soát kỹ lưỡng các vấn đề, nội dung dự kiến được quy định chi tiết ở văn bản khác nhằm tăng cường tính pháp điển của hệ thống pháp luật về giáo dục,

nâng cao hiệu lực pháp lý của các quy định và hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục. Đồng thời, đề nghị Ban Soạn thảo cần nghiên cứu để đưa ngay vào Luật các quy định mang tính nguyên tắc, làm căn cứ hướng dẫn thi hành; luật hóa những nội dung được thực hiện ổn định và phù hợp với thực tiễn, đặc biệt là đối với lĩnh vực giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và đầu tư, tài chính, xã hội hóa trong giáo dục; cụ thể hơn các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện để thực hiện thống nhất.

4. Về tính thống nhất trong hệ thống pháp luật và kỹ thuật văn bản

Luật Giáo dục 2005 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2009, được điều chỉnh bởi một số Luật khác có liên quan. Do vậy, để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo rà soát các quy định của Luật để tránh mâu thuẫn, chồng chéo với quy định của các Luật khác.

Dự thảo Luật dự kiến sẽ dẫn đến một số thay đổi trong cấu trúc, bố cục của Luật hiện hành. Thường trực Ủy ban đề nghị Ban Soạn thảo rà soát kỹ lưỡng, tránh việc trùng lặp, song cũng tránh lỗi kỹ thuật dẫn đến quy định thiếu đầy đủ, bỏ những nội dung quan trọng, cần thiết của Luật hiện hành.

Để dễ theo dõi và bảo đảm tính nhất quán trong hệ thống pháp luật về giáo dục, đề nghị Ban Soạn thảo tách riêng một điều về giải thích từ ngữ trong Luật Giáo dục.

Trên đây là Báo cáo thẩm tra sơ bộ của Thường trực Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục theo Tờ trình số 45/TTr-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ.

Xin kính trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**TM. ỦY BAN VĂN HÓA, GIÁO DỤC,
THANH NIÊN, THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG
CHỦ NHIỆM**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HC, VHGD TTN.
- E-pas: 15433

(Đã ký)

Phan Thanh Bình

DỰ THẢO 5

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 38/2005/QH11 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 38/2005/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục là nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và yêu cầu hội nhập quốc tế.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Hệ thống giáo dục quốc dân

1. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông, gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

- a) Giáo dục mầm non gồm nhà trẻ và mẫu giáo;
- b) Giáo dục phổ thông gồm cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông;
- c) Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình

độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

d) Giáo dục đại học đào tạo trình độ trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

3. Hệ thống giáo dục mở đảm bảo cho mọi người đều có cơ hội được tiếp cận giáo dục và học tập suốt đời.

4. Liên thông trong giáo dục tạo điều kiện cho người học sử dụng kết quả học tập đã có để tiếp tục học lên cấp học cao hơn, trình độ đào tạo cao hơn cùng ngành đào tạo hoặc giúp người học chuyển sang ngành đào tạo hay trình độ đào tạo khác; chuyển đổi hình thức giáo dục trong quá trình học tập với yêu cầu, nội dung tương ứng.

5. Chuẩn đầu ra của các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân được quy định trong Khung trình độ quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục

1. Nội dung giáo dục phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại, có hệ thống, mở và liên thông; coi trọng giáo dục tư tưởng, phẩm chất đạo đức và ý thức công dân; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý lứa tuổi của người học.

2. Phương pháp giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học; các môn học, mô đun, ngành học đối với từng trình độ đào tạo.

2. Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính khoa học và thực tiễn; kế thừa

giữa các cấp học và trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; tạo điều kiện để địa phương và cơ sở giáo dục chủ động triển khai chương trình giáo dục; là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chương trình giáo dục được tổ chức thực hiện theo năm học đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; theo năm học hoặc hình thức tích lũy tín chỉ, mô đun đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ, mô đun mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình giáo dục được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho môn học hoặc tín chỉ, mô đun tương ứng trong chương trình giáo dục khác khi người học chuyển ngành nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên ở cấp học, trình độ đào tạo cao hơn.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền quy định việc thực hiện chương trình giáo dục theo hình thức tích lũy tín chỉ, việc công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp cấp học hoặc sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của bậc trình độ tương ứng theo quy định của Luật này.

Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng trung cấp, bằng cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Gia đình, người giám hộ có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Nghiên cứu khoa học

1. Nhà nước tạo điều kiện cho nhà trường và cơ sở giáo dục khác tổ chức

nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, từng bước xây dựng nhà trường, cơ sở giáo dục thành trung tâm văn hóa, khoa học, công nghệ của địa phương hoặc của cả nước.

2. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác phối hợp với tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong việc đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tri thức khoa học. Các chủ trương, chính sách về giáo dục phải được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu hướng quốc tế.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Mục tiêu của giáo dục mầm non

Mục tiêu của giáo dục mầm non nhằm phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố ban đầu của nhân cách để chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Cơ sở giáo dục mầm non

1. Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi.

2. Trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập nhận trẻ từ ba tuổi đến sáu tuổi.

3. Trường mầm non, nhóm lớp mầm non độc lập là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Giáo dục phổ thông được chia thành giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp. Giai đoạn giáo dục cơ bản gồm cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp là cấp trung học phổ thông.

a) Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến hết lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;

b) Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến hết lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học.

Tuổi của học sinh vào học lớp sáu là mười một tuổi.

Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở, học sinh có thể học tiếp lên trung học phổ thông hoặc theo học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác.

c) Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến hết lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuổi của học sinh vào học lớp mười là mười lăm tuổi. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có thể học lên đại học hoặc theo học các chương trình đào tạo nghề nghiệp”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Mục tiêu của giáo dục phổ thông

1. Mục tiêu của giáo dục phổ thông là nhằm phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên đại học hoặc theo học các chương trình đào tạo nghề nghiệp; phát triển khả năng tự học và học tập suốt đời hoặc tham gia vào cuộc sống lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Giáo dục tiểu học nhằm hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên trung học cơ sở.

3. Giáo dục trung học cơ sở nhằm củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; bảo đảm cho học sinh có học vấn phổ thông nền tảng và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

4. Giáo dục trung học phổ thông nhằm bảo đảm cho học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở; hoàn thiện học vấn phổ thông và có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 như sau:

“2. Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác,

chủ động, sáng tạo của học sinh phù hợp với đặc trưng từng môn học, lớp học và đặc điểm đối tượng học sinh; bồi dưỡng phương pháp tự học, hứng thú học tập, kỹ năng hợp tác, khả năng tư duy độc lập; phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của người học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào quá trình giáo dục.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa

1. Chương trình giáo dục phổ thông thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được sau mỗi cấp học, những nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trên phạm vi cả nước; phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục phổ thông thống nhất trong cả nước và được tổ chức thực hiện linh hoạt.

Sách giáo khoa cụ thể hóa các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực học sinh; định hướng về phương pháp giáo dục và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục.

Có một số sách giáo khoa cho mỗi môn học; thực hiện xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông; phê duyệt sách giáo khoa để sử dụng trong dạy và học ở các cơ sở giáo dục phổ thông trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; hướng dẫn việc lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông; chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.”.

14. Bổ sung Mục 2a sau Mục 2 như sau:

“MỤC 2a. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP”

15. Bổ sung Điều 31a sau Điều 31:

“Điều 31a. Giáo dục nghề nghiệp

Các quy định cụ thể đối với giáo dục nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật giáo dục nghề nghiệp.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Giáo dục đại học

Giáo dục đại học là giáo dục các trình độ sau trung học phổ thông và tương đương để được cấp bằng trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Mục tiêu của giáo dục đại học

1. Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

2. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân.”

18. Bổ sung Điều 39a sau Điều 39 như sau:

“Điều 39a. Tổ chức và hoạt động giáo dục đại học

Tổ chức và hoạt động giáo dục đại học được thực hiện theo quy định của Luật giáo dục và các quy định chi tiết trong Luật giáo dục đại học.”

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên tạo điều kiện cho mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội.

Nhà nước có chính sách phát triển giáo dục thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, thúc đẩy việc học tập của người lớn, xây dựng xã hội học tập”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và 2 Điều 45 như sau:

“1. Nội dung giáo dục thường xuyên được thể hiện trong các chương trình

sau đây:

- a) Chương trình xóa mù chữ;
- b) Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ;
- c) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp;
- d) Chương trình giáo dục để được cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Các hình thức thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để được cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

- a) Vừa làm vừa học;
- b) Học từ xa;
- c) Tự học, tự học có hướng dẫn.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 46 như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm:

- a) Trung tâm giáo dục thường xuyên;
- b) Trung tâm giáo dục – dạy nghề;
- c) Trung tâm học tập cộng đồng;
- d) Trung tâm ngoại ngữ, tin học.

Cơ sở giáo dục thường xuyên được tổ chức theo loại hình công lập và ngoài công lập.

2. Chương trình giáo dục thường xuyên còn được thực hiện tại các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở văn hóa, tại nơi làm việc, cộng đồng dân cư và thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng”.

- b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khi thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên phải bảo đảm nhiệm vụ giáo dục, đào tạo của mình, chỉ thực hiện chương trình giáo dục quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật này khi được cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục có thẩm

quyền cho phép. Cơ sở giáo dục đại học chỉ được liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học, học từ xa với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân với điều kiện cơ sở giáo dục được liên kết đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Không thực hiện liên kết đào tạo đối với các ngành đào tạo bác sĩ.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 47 như sau:

“1. Học viên học hết chương trình trung học cơ sở có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Học viên học hết chương trình trung học phổ thông có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Học viên hoàn thành chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của một trình độ đào tạo theo quy định của Khung trình độ quốc gia thì được cấp bằng tương ứng với trình độ đào tạo.

Thẩm quyền cấp văn bằng giáo dục thường xuyên được quy định như thẩm quyền cấp văn bằng giáo dục quy định tại Điều 31 của Luật này và quy định của Luật giáo dục nghề nghiệp, Luật giáo dục đại học.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 48 như sau:

“1. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình sau đây:

a) Trường công lập do Nhà nước đầu tư thành lập và đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Trường ngoài công lập:

- Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước thành lập và đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Trường dân lập đối với giáo dục mầm non do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo điều kiện hoạt động theo

quy định của pháp luật;

- Trường có vốn đầu tư nước ngoài do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư toàn bộ hoặc góp vốn để thành lập và đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Trường tư thục và trường có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận là cơ sở giáo dục mà các nhà đầu tư cam kết: hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức, phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 50 như sau:

“4. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo.”.

25. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 như sau:

“a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung cấp thuộc tỉnh, trung tâm giáo dục thường xuyên thuộc tỉnh”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 52 như sau:

“1. Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, nghề nghiệp được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và điều lệ nhà trường.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương ban hành điều lệ nhà trường ở các cấp học theo thẩm quyền.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Hội đồng trường, hội đồng quản trị

1. Hội đồng trường được tổ chức ở cơ sở giáo dục công lập là tổ chức quản trị, đại diện cho quyền sở hữu nhà nước và các bên có lợi ích liên quan, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Hội đồng trường đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông quyết định về phương hướng hoạt động của nhà trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, gắn nhà trường với cộng đồng và xã hội, đảm bảo thực hiện mục tiêu giáo dục.

b) Hội đồng trường đối với cơ sở giáo dục đại học:

- Quyết nghị chiến lược, kế hoạch phát triển; phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục;

- Quyết nghị về cơ cấu tổ chức, nhân sự của nhà trường; quyết nghị về quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết nghị chủ trương về tài chính, tài sản của nhà trường;

- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết nghị, quyết định của hội đồng trường và những tác động tới xã hội và lợi ích của các bên liên quan;

- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị được thành lập ở cơ sở giáo dục ngoài công lập là tổ chức đại diện cho các thành viên góp vốn, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyết nghị của đại hội đồng cổ đông; quyết nghị chiến lược, kế hoạch phát triển; phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục;

b) Quyết nghị phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục;

c) Quyết nghị những vấn đề về cơ cấu tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và phương hướng đầu tư phát triển của nhà trường; quyết nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hiệu trưởng;

d) Quyết nghị ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của

cơ sở giáo dục sau khi đã được đại hội đồng cổ đông thông qua;

d) Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng quản trị, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng quản trị của trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận là tổ chức đại diện cho các thành viên góp vốn, cộng đồng nhà trường và cộng đồng xã hội; là cơ quan quyền lực của trường thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e của khoản 2 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Quyết định thông qua các hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của trường nếu quy chế tổ chức và hoạt động của trường không quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác;

b) Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của trường;

c) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm của nhà trường;

d) Xem xét và xử lý các vi phạm của hiệu trưởng gây thiệt hại cho trường;

đ) Quyết định tổ chức lại nhà trường;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của hội đồng trường, hội đồng quản trị đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông được quy định trong điều lệ nhà trường. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của hội đồng trường đối với cơ sở giáo dục đại học được quy định trong Luật Giáo dục đại học.”

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“2. Hiệu trưởng các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý trường học và đạt chuẩn hiệu trưởng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp theo thẩm quyền”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“Điều 58. Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

Nhà trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố công khai mục tiêu, chương trình giáo dục, các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục và hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhà trường;

2. Tổ chức tuyển sinh, chăm sóc, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;

3. Tổ chức tuyển dụng, quản lý, sử dụng nhà giáo, nhân viên và quản lý người học;

4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

5. Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục; tổ chức cho nhà giáo, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội, phục vụ cộng đồng;

6. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

“Điều 66. Chế độ tài chính

1. Trường ngoài công lập hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán.

2. Thu nhập của trường ngoài công lập được dùng để chi cho các hoạt động của nhà trường, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, thiết lập quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác của nhà trường. Thu nhập còn lại của trường ngoài công lập được phân chia cho các thành viên góp vốn theo tỷ lệ vốn góp.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 67 như sau:

“Điều 67. Quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn

1. Tài sản, tài chính của trường ngoài công lập thuộc sở hữu của pháp nhân nhà trường.

Tài sản, tài chính của trường ngoài công lập được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản thuộc sở hữu của trường tư thục được hình thành từ vốn góp của các thành viên, được xác định bằng biên bản góp vốn của các thành viên góp vốn và ghi trong điều lệ nhà trường.

Các thành viên góp vốn có trách nhiệm chuyển quyền sở hữu phần tài sản góp vốn cho nhà trường theo quy định.

3. Việc rút vốn, chuyển nhượng vốn đối với trường ngoài công lập được thực hiện theo quy định của Chính phủ, bảo đảm sự ổn định và phát triển của nhà trường.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 68 như sau:

“Điều 68. Chính sách ưu đãi

Trường ngoài công lập được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất, hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao theo đơn đặt hàng, được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng; được Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách đối với người học quy định tại Điều 89 của Luật này.

Chính phủ quy định cụ thể chính sách ưu đãi đối với trường ngoài công lập.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 69 như sau:

“Điều 69. Các cơ sở giáo dục khác

1. Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

a) Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, nhóm lớp mầm non độc lập; lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đi học ở trường, lớp dành cho trẻ khuyết tật, lớp đào tạo nghề được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục - dạy nghề; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học;

c) Viện nghiên cứu do Thủ tướng Chính phủ thành lập được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền quy định thẩm quyền thành lập cơ sở giáo dục khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; quy định nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 như sau:

“Điều 70. Nhà giáo

1. Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục. Nhà giáo phải đạt chuẩn theo quy định, không ngừng học tập, rèn luyện, nêu gương tốt cho người học; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học.

2. Nhà giáo là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

3. Nhà giáo phải có những tiêu chuẩn sau đây:

- a) Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt;
- b) Đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;
- c) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;
- d) Lý lịch bản thân rõ ràng.

4. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp, trung cấp và cơ sở giáo dục khác gọi là giáo viên. Nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học gọi là giảng viên.”.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 như sau:

“Điều 71. Giáo sư, phó giáo sư

Giáo sư, phó giáo sư là chức danh của nhà giáo đang giảng dạy, nghiên cứu khoa học ở cơ sở giáo dục đại học.

Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.”.

36. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và 5 Điều 73 như sau:

“1. Được giảng dạy theo chuyên môn đào tạo.

5. Được nghỉ hè theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật.”.

37. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b và điểm e khoản 1 Điều 77 như sau:

“a) Có bằng trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non; có bằng cử nhân sư phạm đối với giáo viên tiểu học.

b) Có bằng cử nhân sư phạm hoặc có bằng cử nhân và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

e) Có bằng thạc sĩ đối với nhà giáo giảng dạy trình độ đại học; có bằng tiến

sĩ với nhà giáo giảng dạy, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, hướng dẫn luận án tiến sĩ.”

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

“Điều 79. Nhà giáo của cơ sở giáo dục đại học

Nhà giáo của cơ sở giáo dục đại học được ưu tiên tuyển dụng theo quy định tại Điều 54 của Luật giáo dục đại học.”.

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 như sau:

“Điều 80. Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Nhà nước có chính sách để nhà giáo được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao trình độ và đạt chuẩn nhà giáo.

Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của Chính phủ.

Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tạo điều kiện để nhà giáo được đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn theo quy định.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn nghề nghiệp nhà giáo.”.

40. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 84 như sau:

“a) Được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành”.

41. Bổ sung khoản 4 vào Điều 88 như sau:

“4. Các hành vi khác theo quy định của pháp luật và nội quy của nhà trường”.

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 89 như sau:

“3. Học sinh, sinh viên sư phạm được vay tín dụng sư phạm để đóng học phí và chi trả sinh hoạt phí trong toàn khóa học; được hưởng các chính sách học bổng khuyến khích học tập, các chế độ miễn, giảm học phí và trợ cấp xã hội quy định. Sau khi tốt nghiệp, nếu công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định sẽ không phải trả khoản vay tín dụng sư phạm.

Chính phủ quy định cụ thể chế độ tín dụng sư phạm và chính sách bồi hoàn kinh phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm.”

43. Sửa đổi, bổ sung Điều 96 như sau:

“Điều 96. Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non

Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non được tổ chức trong mỗi năm học ở giáo dục phổ thông và giáo dục mầm non, do cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, trẻ mầm non từng lớp, từng trường cử ra để phối hợp với nhà trường trong việc chăm sóc, giáo dục.

Không tổ chức ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non liên trường và ở các cấp hành chính”.

44. Sửa đổi, bổ sung Điều 99 như sau:

“Điều 99. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục

1. Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục; cơ sở giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng giáo dục, công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra cơ sở giáo dục, thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục, tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

2. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục.

b) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường; điều lệ ban đại diện cha mẹ học sinh, ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác, quy định hoạt động dạy học và giáo dục trong và ngoài nhà trường”.

c) Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; khung trình độ quốc gia; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; quy định trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.”.

d) Tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục.

đ) Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục.

e) Cơ sở giáo dục và tổ chức bộ máy quản lý giáo dục.

g) Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

h) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục.

i) Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục.

k) Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế về giáo dục.”.

45. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 100 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ, trong đó có kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của các cơ sở giáo dục trên địa bàn; có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý; phát triển các loại hình trường, thực hiện xã hội hóa giáo dục; bảo đảm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương; chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả giáo dục của địa phương.”.

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 101 như sau:

“Điều 101. Đầu tư và các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục

1. Đầu tư cho giáo dục

Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, là hoạt động đặc thù thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và được ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục ở khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khuyến khích phát triển giáo dục chất lượng cao.

Nhà nước khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.

Ngân sách nhà nước phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục.”.

2. Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước.

b) Học phí; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở giáo dục; đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục; các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, ủng hộ để phát triển sự nghiệp giáo dục. Không được lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ cho giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật.”.

47. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 104 như sau:

“1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp trí tuệ, công sức, tài sản cho giáo dục; phần lợi nhuận không chia để tái đầu tư phát triển cơ sở giáo dục được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp .

48. Sửa đổi, bổ sung Điều 105 như sau:

“Điều 105. Học phí

1. Học phí là khoản tiền mà người học hoặc gia đình người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Học sinh tiểu học trường công lập không phải nộp học phí. Mức thu học phí được xác định theo cơ chế giá dịch vụ giáo dục, đào tạo .

2. Giá dịch vụ giáo dục đào tạo là toàn bộ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp và gián tiếp hoạt động giáo dục, đào tạo theo chương trình giáo dục đào tạo. Giá dịch vụ tuyển sinh là khoản tiền mà người dự tuyển phải nộp khi tham gia xét tuyển, thi tuyển sinh.

3. Chính phủ quy định cơ chế thu và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập;

Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cơ chế thu và sử dụng giá dịch vụ tuyển sinh đối với công tác tuyển sinh sau khi thống nhất với Bộ Tài chính; hướng dẫn phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục do trung ương quản lý.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể và các khoản thu dịch vụ khác (nếu có) đối với các cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng giá dịch vụ tuyển sinh các cấp học do địa phương quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng cao được chủ động xây dựng mức thu học phí tương xứng với chất lượng giáo dục, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Cơ sở giáo dục đại học thực hiện chương trình chất lượng cao được thu học phí tương xứng với chất lượng đào tạo, đảm bảo bù đắp chi phí sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

Cơ sở giáo dục ngoài công lập được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và các dịch vụ khác đảm bảo bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý. Thực hiện công khai chi phí đào tạo và mức thu theo cam kết trong đề án thành lập trường, công khai cho từng khóa học, cấp học, từng năm học theo quy định.”.

49. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110. Công nhận văn bằng nước ngoài

1. Văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được công nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Văn bằng được cấp bởi các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học ở nước ngoài mà các chương trình giáo dục đã được cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục của nước đó công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước đó cho phép thành lập và được phép cấp bằng, đồng thời việc thực hiện chương trình đào tạo đó phải tuân thủ quy định tại Khung trình độ quốc gia hoặc Hệ thống giáo dục của nước cấp bằng;

b) Văn bằng được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, thực hiện hoạt động giáo dục theo quy định trong giấy phép và đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Những trường hợp sau đây không phải làm thủ tục công nhận văn bằng:

a) Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian tại nước đó thuộc phạm vi áp dụng của hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được công nhận khi đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người học được các bộ và cơ quan ngang bộ cử đi học bằng ngân sách nhà nước hoặc theo các chương trình học bổng hiệp định mà chính phủ các nước cấp cho công dân Việt Nam đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền ký Điều ước quốc tế về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng với các nước, các tổ chức quốc tế và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế; quy định cụ thể về điều kiện, trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp”.

50. Sửa đổi, bổ sung Điều 110a như sau:

“Điều 110a. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

1. Kiểm định chất lượng giáo dục nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện định kỳ trong phạm vi cả nước và đối với từng cơ sở giáo dục. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.

2. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

a) Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

b) Quản lý hoạt động kiểm định chương trình giáo dục và kiểm định cơ sở giáo dục.

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục.

d) Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.”.

51. Bổ sung khoản 3 vào Điều 110b như sau:

“3. Bình đẳng, bắt buộc, định kỳ.”.

52. Sửa đổi, bổ sung Điều 110c như sau:

“Điều 110c. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm:

- a) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập;
- b) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thành lập.
- c) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục của nước ngoài.

2. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, việc cho phép hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định điều kiện và thủ tục để tổ chức kiểm định nước ngoài được công nhận hoạt động tại Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định về hệ thống, tiêu chuẩn, quy trình đánh giá đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động ở Việt Nam.”.

53. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 113 như sau:

“2. Hoạt động thanh tra giáo dục được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Hoạt động thanh tra giáo dục trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học do hiệu trưởng trực tiếp phụ trách theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương.”.

54. Bổ sung Điều 119a sau Điều 119 như sau:

“Điều 119a. Quy định chuyển tiếp

1. Các quy định của Luật này về trình độ chuẩn của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giảng viên giảng dạy trình độ đại học, thạc sĩ quy định tại điểm a, b và e khoản 1 Điều 77 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

Chính phủ quy định lộ trình thực hiện việc chuẩn hóa đối với nhà giáo quy định tại điểm a, b và e khoản 1 Điều 77.

2. Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ

sự phạm tuyển sinh trước khi Luật này có hiệu lực, tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 89 của Luật giáo dục số 38/2005/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12.”

Điều 2. Thay thế một số cụm từ; bãi bỏ một số Điều, cụm từ tại một số điều, khoản của Luật giáo dục số 38/2005/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12

1. Thay thế cụm từ “tự chịu trách nhiệm” bằng cụm từ “trách nhiệm giải trình” tại Điều 65; cụm từ “theo hiệp định ký kết với Nhà nước” bằng cụm từ “theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên” tại Điều 87.

2. Bãi bỏ một số điều và cụm từ như sau:

a) Bãi bỏ Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 59, Điều 60;

b) Bãi bỏ cụm từ “tàn tật” tại Điều 10, khoản 2 Điều 26, Điều 63, khoản 1 Điều 82, khoản 1 khoản 2 Điều 89.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2019.

2. Chính phủ có trách nhiệm quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 10 năm 2018 .

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

Số: /2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 và Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 và Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục như sau:

1. Khoản 3 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông theo mục tiêu quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 của Luật Giáo dục được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giáo dục năm 2018, cụ thể hóa được nội dung hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục nhằm phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và đảm bảo tính mở, liên thông.”.

2. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6. Chương trình giáo dục

1. Chương trình giáo dục và thẩm quyền ban hành chương trình giáo dục được quy định các Điều 6, 24, 29, 45 và 100 của Luật Giáo dục; khoản 1 và khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009; khoản 4, 13, 20 và 45 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2018.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục ở các cấp học của giáo dục phổ thông; quy định cụ thể về chương trình giáo dục thường xuyên, chương trình giáo dục cho trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về chương trình giáo dục, thời gian đào tạo của các trường, lớp năng khiếu nghệ thuật, các trường, lớp năng khiếu thể dục thể thao.

4. Bộ trưởng Bộ Công an phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình giáo dục cho trường giáo dưỡng.”.

3. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 10. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa

1. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa là tổ chức giúp người có thẩm quyền duyệt chương trình, sách giáo khoa.

Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa bao gồm các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học, kỹ thuật có kinh nghiệm, uy tín về giáo dục và đại diện các tổ chức có liên quan. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục và sách giáo khoa của giáo dục phổ thông phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là các nhà giáo đang giảng dạy ở cấp học tương ứng.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa,

3. Hội đồng thẩm định và các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng thẩm định.”.

4. Khoản 3 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền, quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục cấp văn bằng, chứng chỉ; quy định về mẫu văn bằng, chứng chỉ; quy định về việc in và quản lý cấp phát, thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ.”.

5. Điểm c khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Bằng trung cấp, Bằng cao đẳng, Bằng cử nhân do Hiệu trưởng nhà trường, nơi tổ chức đào tạo các trình độ tương ứng cấp; cơ sở giáo dục đại học có trường đại học thành viên thì Hiệu trưởng trường đại học thành viên cấp bằng tốt nghiệp;”.

6. Khoản 2 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm:

a) Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, nhóm lớp mầm non độc lập; lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đi học ở trường, lớp dành cho trẻ khuyết tật, lớp đào tạo nghề được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục - dạy nghề; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học;

c) Viện nghiên cứu do Thủ tướng Chính phủ thành lập được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.”.

7. Khoản 2, 3 và 4 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện cho phép nhà trường hoạt động giáo dục được quy định của Chính phủ.

3. Điều kiện thành lập, thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập các cơ sở giáo dục khác quy định tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2018 được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo thẩm quyền.

4. Trình tự, thủ tục về việc thành lập cơ sở giáo dục do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định.”.

8. Khoản 3 Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục được thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục khác được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động.”.

9. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“22. Đình chỉ hoạt động giáo dục

Cơ sở giáo dục bị đình chỉ hoạt động giáo dục khi xảy ra một trong các trường hợp bị đình chỉ hoạt động giáo dục quy định tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2018.

Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động giáo dục hoặc cho phép cơ sở giáo dục hoạt động giáo dục trở lại được thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động giáo dục hoặc cho phép cơ sở giáo dục khác hoạt động giáo dục trở lại được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động.”.

10. Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 23. Giải thể cơ sở giáo dục

Cơ sở giáo dục bị giải thể khi xảy ra một trong các trường hợp bị giải thể quy định tại khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2018.

Trình tự, thủ tục giải thể cơ sở giáo dục được thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trình tự, thủ tục giải thể cơ sở giáo dục khác được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động.”.

11. Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 24. Hội đồng trường, hội đồng quản trị

1. Hội đồng trường được tổ chức ở cơ sở giáo dục công lập là tổ chức quản trị, đại diện cho quyền sở hữu nhà nước và các bên có lợi ích liên quan, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Quyết nghị chiến lược, kế hoạch phát triển; phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục;
- b) Quyết nghị về cơ cấu tổ chức, nhân sự của nhà trường; quyết nghị về quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Quyết nghị chủ trương về tài chính, tài sản của nhà trường;
- d) Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường;
- đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết nghị, quyết định của hội đồng trường và những tác động tới xã hội và lợi ích của các bên liên quan;
- e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị được thành lập ở cơ sở giáo dục ngoài công lập là tổ chức đại diện cho các thành viên góp vốn, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện các quyết nghị của đại hội đồng cổ đông; quyết nghị chiến lược, kế hoạch phát triển; phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục;
- b) Quyết nghị phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục;
- c) Quyết nghị những vấn đề về cơ cấu tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và phương hướng đầu tư phát triển của nhà trường; quyết nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hiệu trưởng;
- d) Quyết nghị ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục sau khi đã được đại hội đồng cổ đông thông qua;
- đ) Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng quản trị, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.
- e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng quản trị của trường tư thực hoạt động không vì lợi nhuận là tổ chức đại diện cho các thành viên góp vốn, cộng đồng nhà trường và và cộng đồng xã hội; là cơ quan quyền lực của trường thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy

định tại các điểm a, b, c, d, đ và e của khoản 2 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Quyết định thông qua các hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của trường nếu quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học không quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác;

b) Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường;

c) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm của nhà trường;

d) Xem xét và xử lý các vi phạm của hiệu trưởng gây thiệt hại cho trường;

đ) Quyết định tổ chức lại nhà trường;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của hội đồng trường, hội đồng quản trị đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông được quy định trong điều lệ nhà trường.”.

12. Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 27. Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

1. Điều lệ nhà trường được áp dụng chung cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, nghề nghiệp. Điều lệ nhà trường phải thể hiện đầy đủ những nội dung chủ yếu được quy định tại Điều 52 Luật Giáo dục và khoản 27 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2018, xác định cụ thể về tiêu chuẩn thiết bị, cơ sở vật chất để giảng dạy, học tập, tỷ lệ giữa nhà giáo và người học, cơ cấu đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đối với từng cấp học, từng trình độ đào tạo.

2. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường quy định để áp dụng cho một loại hình nhà trường hoặc một mô hình tổ chức cụ thể của nhà trường.

3. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác bao gồm: quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục - dạy nghề; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học.

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục quy định: nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục; tổ chức các hoạt động giáo dục; nhiệm vụ và quyền hạn của nhà giáo; nhiệm vụ và quyền hạn của người học; tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục; tài chính và tài sản của cơ sở giáo dục; quan hệ giữa cơ sở giáo dục với gia đình người học và xã hội.

4. Thẩm quyền ban hành Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường cao đẳng sư phạm, Điều lệ trường trung cấp sư phạm;

b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung học phổ thông và trung học cơ sở; trường tiểu học, trường mẫu giáo, trường mầm non; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non dân lập, tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục ở các cấp học phổ thông; phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các trường chuyên biệt;

c) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật Giáo dục được sửa đổi tại khoản 27 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2018.”.

13. Điều 34 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 34. Chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non

Trẻ em ở cơ sở giáo dục mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Trẻ em và các quy định khác của pháp luật.

Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo phát triển giáo dục mầm non trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu phát triển giáo dục mầm non của địa phương; mở rộng hệ thống nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc thiểu số.

Các cấp quản lý giáo dục có trách nhiệm quản lý, theo dõi việc thực hiện các quyền của trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật Giáo dục được sửa đổi tại khoản 41 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2018; phối hợp với các cơ quan y tế, các cấp hội phụ nữ, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ban đại diện cha mẹ học sinh hướng dẫn việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, tăng cường phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ, thực hiện phòng bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non, bảo đảm cho trẻ em được phát triển toàn diện trong môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.”.

14. Khoản 3 Điều 39 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập khi có đề án thành lập phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; có đội ngũ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng bảo đảm thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

Để được phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục phải có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp; có cơ sở vật chất, thiết bị, nhân lực và tài chính đáp ứng yêu cầu hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.

Việc thành lập, hoạt động, đình chỉ, giải thể và nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

15. Bãi bỏ Điều 9, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 25 và Điều 26.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2019.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, TTK HĐGD, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về chế độ tín dụng sư phạm và chính sách bồi hoàn kinh phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày tháng năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chế độ tín dụng sư phạm và chính sách bồi hoàn kinh phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chế độ tín dụng sư phạm và bồi hoàn kinh phí đối với học sinh, sinh viên sư phạm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Học sinh, sinh viên theo học các trường có ngành đào tạo sư phạm.
2. Các trường được phép đào tạo các ngành đào tạo sư phạm.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tín dụng sư phạm
2. Bồi hoàn kinh phí

3. Công tác trong ngành giáo dục

Điều 4. Nguyên tắc vay tín dụng sư phạm

1. Việc cho vay tín dụng phải bảo đảm đủ để trả học phí và chi phí sinh hoạt cho toàn khóa học của học sinh, sinh viên.
2. Học sinh, sinh viên không phải trả khoản vay tín dụng nếu làm việc trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định.
3. Việc cho vay tín dụng phải bảo đảm dân chủ, minh bạch, công khai.

CHƯƠNG II

CHẾ ĐỘ TÍN DỤNG SƯ PHẠM

Điều 5. Phương thức cho vay

1. Việc cho vay đối với học sinh, sinh viên được thực hiện theo phương thức cho vay thông qua hộ gia đình. Đại diện hộ gia đình là người trực tiếp vay vốn và có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động, được trực tiếp vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhà trường đóng trụ sở.
2. Giao Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay đối với học sinh, sinh viên sư phạm.

Điều 6. Điều kiện vay vốn

1. Học sinh, sinh viên phải cam kết làm việc trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định.
2. Học sinh, sinh viên đang sinh sống trong hộ gia đình cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay.
3. Đối với học sinh, sinh viên năm thứ nhất phải có giấy báo trúng tuyển hoặc giấy xác nhận được vào học của nhà trường.
4. Đối với học sinh, sinh viên từ năm thứ hai trở đi phải có xác nhận của nhà trường về việc đang theo học tại trường và không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu.

Điều 7. Mức vốn cho vay

1. Mức vốn cho vay phải đảm bảo đủ để đóng học phí và chi trả sinh hoạt phí cho học sinh, sinh viên trong toàn khóa học.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định mức cho vay cụ thể đối với học sinh, sinh viên căn cứ vào mức thu học phí của từng trường và sinh hoạt phí theo vùng.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội điều chỉnh mức cho vay trong trường hợp chính sách học phí của Nhà nước có thay đổi và giá cả sinh hoạt có biến động.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày đối tượng được vay vốn bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày kết thúc khóa học.

2. Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên cho đến ngày học sinh, sinh viên kết thúc khóa học, kể cả thời gian học sinh, sinh viên được các trường cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có). Thời hạn phát tiền vay được chia thành các kỳ hạn phát tiền vay do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định hoặc thỏa thuận với đối tượng được vay vốn.

Điều 9. Hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay

Ngân hàng Chính sách xã hội quy định hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay bảo đảm đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

Điều 10. Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên là 0,5%/tháng.

CHƯƠNG III

BỒI HOÀN KINH PHÍ

Điều 11. Trường hợp bồi hoàn kinh phí

Học sinh, sinh viên vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này phải thực hiện bồi hoàn số vốn đã vay.

Điều 12. Thời gian làm việc trong ngành giáo dục

1. Người học theo học trình độ trung cấp, cao đẳng sau khi tốt nghiệp phải làm việc trong ngành giáo dục trong thời gian gấp 2 (hai) lần thời gian được vay tín dụng.

2. Người học theo học trình độ đại học sau khi tốt nghiệp phải làm việc trong ngành giáo dục trong thời gian gấp 3 (ba) lần thời gian được vay tín dụng.

Điều 13. Kinh phí bồi hoàn và cách tính kinh phí bồi hoàn

1. Kinh phí bồi hoàn bao gồm: Khoản vay tín dụng và lãi suất của khoản vay.

2. Cách tính kinh phí bồi hoàn:

a) Người học không làm việc trong ngành giáo dục phải bồi hoàn 100% khoản vay tín dụng và lãi suất của khoản vay.

b) Người học làm việc trong ngành giáo dục chưa đủ thời gian quy định tại Điều 12 của Nghị định này thì kinh phí bồi hoàn được tính theo công thức sau:

$$S = (F / T1) \times (T1 - T2)$$

Trong đó:

- S là kinh phí bồi hoàn;
- F là khoản vay tín dụng và lãi suất của khoản vay;
- T1 là thời gian làm việc theo quy định được tính bằng số tháng làm tròn;
- T2 là thời gian đã làm việc được tính bằng số tháng làm tròn.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định việc bồi hoàn chi phí đào tạo

1. quyết định việc bồi hoàn kinh phí đối với người học vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.

Điều 15. Trả và thu hồi kinh phí bồi hoàn

1. Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền, người học hoặc gia đình người học có trách nhiệm nộp trả đầy đủ khoản tiền phải bồi hoàn cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trường hợp người học hoặc gia đình người học không thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn thì Ngân hàng Chính sách xã hội có quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

3. Trường hợp người học hoặc gia đình người học chậm thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn theo thời hạn thì phải chịu lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay đối với khoản tiền chậm bồi hoàn.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí nguồn vốn nhà nước để cho học sinh, sinh viên vay và kinh phí cấp bù chênh lệch lãi suất,

phí quản lý để Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện tốt việc cho học sinh, sinh viên vay vốn.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chỉ đạo các trường được phép đào tạo các ngành đào tạo sư phạm phối hợp với Ủy ban nhân dân địa phương và Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện chính sách tín dụng sư phạm.

b) Chỉ đạo các trường được phép đào tạo các ngành đào tạo sư phạm thực hiện xác nhận việc học sinh, sinh viên đang theo học tại trường có đủ điều kiện vay vốn quy định tại các khoản 3, 4 Điều 6 của Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên sư phạm theo đúng quy định của pháp luật và Nghị định này.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ xin vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay đối với học sinh, sinh viên theo quy định. Tổ chức huy động vốn để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với học sinh, sinh viên. Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các trường được phép đào tạo các ngành đào tạo sư phạm trong quá trình cho vay để vốn vay được sử dụng đúng mục đích, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên trong việc nhận tiền vay và đóng học phí.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2018.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;

Nguyễn Xuân Phúc

1. Xây dựng đội ngũ nhà giáo đạt trình độ chuẩn và có kế hoạch bồi dưỡng số nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn ở tất cả các cấp học để đến năm 2028 có 100% giáo viên tiểu học, trung học cơ sở và giảng viên giảng dạy trình độ đại học, thạc sỹ đạt trình độ chuẩn đào tạo.

2. Nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm của đội ngũ nhà giáo nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

3. Thực hiện chế độ chính sách đối với nhà giáo hiện chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo đang công tác trong các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở đào tạo.

Điều 4. Nguyên tắc

1. Việc đào tạo, sử dụng giáo viên tiểu học, trung học cơ sở và giảng viên giảng dạy trình độ đại học, thạc sỹ chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo phải căn cứ vào hiện trạng trình độ chuẩn của nhà giáo; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, giảng viên; vị trí việc làm; gắn với công tác sử dụng, quản lý nhà giáo trong các cơ sở giáo dục, đào tạo, phù hợp với đổi mới giáo dục và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của cơ sở giáo dục, đào tạo.

2. Thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn và bố trí, sử dụng nhà giáo chưa đạt chuẩn phải bảo đảm phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của vị trí việc làm.

3. Đề cao ý thức tự học và việc lựa chọn chương trình đào tạo theo yêu cầu vị trí việc làm của nhà giáo.

4. Bảo đảm khách quan, công bằng, hiệu quả.

Chương II

ĐÀO TẠO NHÀ GIÁO CHƯA ĐẠT TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐÀO TẠO

Điều 5. Nội dung đào tạo nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo

Đào tạo chuẩn hóa để cấp bằng cao đẳng sư phạm trở lên cho giáo viên tiểu học; đại học sư phạm trở lên cho giáo viên trung học cơ sở và thạc sỹ trở lên cho giảng viên giảng dạy trình độ đại học, thạc sỹ.

Điều 6. Kế hoạch đào tạo nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo

1. Kế hoạch đào tạo nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo được xây dựng 5 năm và hàng năm trên cơ sở định hướng, mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo của Nhà nước, của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp.

2. Kế hoạch đào tạo nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo 5 năm và hàng năm bao gồm:

a) Kế hoạch về số lượng nhà giáo cần đào tạo để đạt trình độ chuẩn đào tạo theo các cấp học và trình độ đào tạo;

b) Kế hoạch kinh phí để đào tạo nhà giáo đạt trình độ chuẩn đào tạo tương ứng với kế hoạch về số lượng theo các cấp học và trình độ đào tạo.

Điều 7. Kinh phí đào tạo nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo

1. Kinh phí đào tạo cho nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo do ngân sách nhà nước cấp, kinh phí của cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, của cán bộ, công chức, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí đào tạo cho nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo do nhà giáo, nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các nguồn khác bảo đảm.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo đối với nhà giáo là nữ, là người dân tộc thiểu số.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 8. Quyền lợi của nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo được cử đi đào tạo

1. Đối với nhà giáo được cử đi đào tạo đạt trình độ chuẩn đào tạo trong nước:

a) Được cơ quan quản lý, sử dụng bố trí thời gian và kinh phí theo quy định;

b) Được tính thời gian đào tạo vào thời gian công tác liên tục;

c) Được hưởng các chế độ, phụ cấp theo quy định của pháp luật;

d) Được biểu dương, khen thưởng về kết quả xuất sắc trong đào tạo.

2. Nhà giáo được cử đi đào tạo ở nước ngoài được hưởng quyền lợi theo quy định của pháp luật và quy chế của cơ quan, đơn vị.

3. Nhà giáo là nữ, người dân tộc thiểu số, ngoài những quyền lợi được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này, được hưởng các quyền lợi theo quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc.

Điều 9. Trách nhiệm của nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo được cử đi đào tạo

1. Thực hiện các quy định về đào tạo.

2. Thực hiện quy chế đào tạo và chịu sự quản lý của cơ sở đào tạo trong thời gian tham gia khóa học.

3. Thực hiện quy định về đền bù chi phí đào tạo theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chương III

SỬ DỤNG NHÀ GIÁO CHƯA ĐẠT TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐÀO TẠO

Điều 10. Sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo

1. Những nhà giáo còn trong độ tuổi đào tạo theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể: từ 55 tuổi trở xuống đối với nam, từ 50 tuổi trở xuống đối với nữ nếu có đủ sức khỏe, đạt tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ và đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định của mỗi cấp học thì được bố trí đào tạo để đạt trình độ chuẩn đào tạo.

2. Những nhà giáo đã quá tuổi đào tạo theo quy định của Nhà nước, cụ thể: nam trên 55 tuổi, nữ trên 50 tuổi nếu còn đủ sức khỏe, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt loại trung bình theo quy định hiện hành của chuẩn nghề nghiệp thì không bố trí trực tiếp giảng dạy và được sắp xếp cho đi bồi dưỡng nghiệp vụ để bố trí làm việc khác.

3. Những nhà giáo đã quá tuổi đào tạo theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể: nam trên 55 tuổi, nữ trên 50 tuổi nếu còn đủ sức khỏe, có tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đạt loại khá trở lên theo quy định hiện hành của chuẩn nghề nghiệp thì được tiếp tục bố trí công tác giảng dạy và phục vụ giảng dạy cho đến khi đủ tuổi về hưu.

4. Những nhà giáo có tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo chuẩn nghề nghiệp xếp loại kém hoặc sức khỏe yếu thì thực hiện giải quyết chế độ chính sách theo quy định hiện hành.

5. Những nhà giáo giảng dạy trình độ thạc sỹ trong các cơ sở giáo dục đại học trong thời hạn 2 năm kể từ khi Luật giáo dục sửa đổi có hiệu lực thi hành phải đạt trình độ tiến sỹ.

Điều 11. Kế hoạch sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo

1. Kế hoạch sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo được xây dựng theo kế hoạch 5 năm và hàng năm trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát và quy hoạch sắp xếp đội ngũ nhà giáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

2. Kế hoạch sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo bao gồm:

a) Kế hoạch về số lượng nhà giáo đủ điều kiện được tiếp tục bố trí giảng dạy nhưng phải đào tạo để đạt trình độ chuẩn đào tạo, số lượng nhà giáo đủ điều kiện được bố trí giảng dạy và phục vụ giảng dạy nhưng không phải đào tạo để đạt trình độ chuẩn đào tạo, số lượng nhà giáo được bố trí để làm công việc khác, số lượng nhà giáo đề nghị giải quyết chế độ chính sách theo quy định.

b) Kế hoạch kinh phí để giải quyết chế độ cho nhà giáo đã quá tuổi đào tạo, có tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ xếp loại kém hoặc sức khỏe yếu theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch lộ trình thực hiện trình độ chuẩn nhà giáo.

2. Tổ chức thực hiện chế độ đào tạo theo quy định.

3. Cử nhà giáo đi đào tạo theo thẩm quyền.

4. Tổ chức các khóa đào tạo nhà giáo ở nước ngoài theo thẩm quyền.

5. Quản lý và biên soạn các chương trình, tài liệu đào tạo chức theo thẩm quyền.

6. Quản lý cơ sở đào tạo và đội ngũ giảng viên thực hiện việc đào tạo nhà giáo chưa đạt chuẩn trình độ theo thẩm quyền.

7. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách đào tạo theo thẩm quyền.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành

1. Bộ Tài chính

a) Cân đối, bố trí kinh phí đào tạo trong nước và ở nước ngoài trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí đào tạo.

2. Bộ Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các địa phương về định mức biên chế giáo viên; bố trí, sắp xếp giáo viên để bảo đảm giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo được tham gia các khóa đào tạo.

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện công tác đào tạo giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo hàng năm.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm đào tạo và sử dụng đội ngũ nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo; bố trí các nguồn kinh phí cho công tác đào tạo, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo theo kế hoạch đã thống nhất với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tổ chức chỉ đạo, bố trí kinh phí triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch đào tạo, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo.

3. Chỉ đạo các sở giáo dục và đào tạo, các sở ban ngành liên quan, các phòng giáo dục và đào tạo định kỳ kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch đào tạo, sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo đúng mục tiêu, kế hoạch, tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và rút kinh nghiệm về công tác này.

Điều 15. Các đại học, học viện, trường đại học

1. Xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm đào tạo và sử dụng nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo.

2. Tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi để nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định này được tham gia các khóa đào tạo nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo theo kế hoạch.

3. Thực hiện việc sử dụng những nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định này.

4. Căn cứ vào chế độ chính sách theo quy định hiện hành, thực hiện theo thẩm quyền việc giải quyết đối với nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Nghị định này.

5. Định kỳ báo cáo kết quả về cơ quan quản lý trực tiếp.

Điều 16. Các cơ sở đào tạo giáo viên

Các cơ sở đào tạo giáo viên có trách nhiệm đào tạo nhà giáo chưa đạt trình độ chuẩn đào tạo của các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung học cơ sở, tiểu học.

Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức

1. Thực hiện các quy định về đào tạo.
2. Đề xuất biên soạn và lựa chọn chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm của nhà giáo.
3. Tạo điều kiện để nhà giáo thực hiện chế độ đào tạo theo quy định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 20...

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan quản lý, đơn vị sử dụng nhà giáo chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo.
- Lưu: VT, TCCV (2).KN

Nguyễn Xuân Phúc